

**TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN
PHẬT GIÁO VIỆT NAM**



VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC VIỆT NAM

TAM TẠNG THÁNH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM

02

TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ

02

KINH TRUNG BỘ

(Majjhima Nikāya)



Dịch giả

Hòa thượng THÍCH MINH CHÂU

H NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀSAMBUDDHASSA

**THÀNH KÍNH ĐẢNH LỄ
ĐỨC THÊ TÔN, BẠC ỨNG CÚNG, CHÁNH ĐĂNG GIÁC**



HỘI ĐỒNG CHỨNG MINH

(Nhiệm kỳ 2017 – 2022)

PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ

PHÓ PHÁP CHỦ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH TRÍ QUẢNG
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH GIÁC NHƯỜNG
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH DỪNG
- Trưởng lão Hòa thượng DƯƠNG NHƠN
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH ĐÀM
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH ĐỨC NGHIỆP
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THANH TỬ
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH THIÊN DUYÊN
- Trưởng lão Hòa thượng THÍCH TRÍ TỊNH

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO PHIÊN DỊCH

- Hòa thượng THÍCH THIÊN NHƠN
- Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
- Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN
- Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
- Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
- Hòa thượng Tiến sĩ THÍCH GIA QUANG
- Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN
- Viện trưởng Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại Hà Nội
- Giáo sư Tiến sĩ LÊ MẠNH THẮT
- Cố vấn Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

BAN BIÊN TẬP & ÁN HÀNH TAM TẠNG THƯỢNG TỌA BỘ



●Cố vấn

- Hòa thượng VIÊN MINH
- Hòa thượng Tiên sĩ THIÊN TÂM

●Trưởng ban

- Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN

●Phó Trưởng ban

- Giáo sư Tiên sĩ LÊ MẠNH THẮT
- Thượng tọa Tiên sĩ THÍCH TÂM ĐỨC
- Thượng tọa Tiên sĩ THÍCH ĐỨC THIỀN

●Tổng Biên tập

- Thượng tọa Tiên sĩ THÍCH MINH THÀNH
- Thượng tọa Tiên sĩ THÍCH NHẬT TỪ

●Phó Tổng Biên tập

- Thượng tọa GIÁC GIỚI

●Thư ký Biên tập

- Thượng tọa Tiên sĩ THÍCH GIÁC HOÀNG

●Ủy viên Biên tập

- Thượng tọa Thạc sĩ GIÁC TRÍ
- Thượng tọa Tiên sĩ BỬU HIỀN
- Ni sư Tiên sĩ THÍCH NỮ LIÊN HÒA
- Sư cô Tiên sĩ THÍCH NỮ LIÊN THỦY

●Trưởng ban Tài chánh

- Thượng tọa Tiên sĩ THÍCH PHƯỚC TIỀN

LỜI CHỨNG MINH

Nam-mô Bản Sư Thích-ca Mâu-ni Phật

Trong *Kinh Hoa Nghiêm* có ghi: “*Phật dĩ nhất nhất thân, xứ xứ chuyển pháp luân*” (佛以一一身,處處轉法輪), nghĩa là đức Phật luôn dùng tất cả hóa thân của mình, ở mọi nơi mọi chốn chuyển bánh xe pháp.

Thật hoan hỷ, tinh thần chuyển bánh xe pháp của đức Phật đã và đang được chư Tôn đức Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam triển khai một cách hiệu quả. Đặc biệt, trên phương diện hoằng truyền kinh điển, chư Tôn đức đã có những định hướng đúng đắn cho Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tiến hành phiên dịch, san định, ấn tống Kinh, Luật, Luận, Sớ giải có nguồn gốc từ tạng Pāli, Sanskrit, Hán cổ và các ngôn ngữ khác...

Khi nghiên cứu, hoằng truyền kinh điển, nhà Phật thường có câu: “*Dĩ Thánh giáo vi minh cảnh chiếu kiến tự tâm, dĩ tự tâm vi trí đăng chiếu kinh u chi*” (以聖教爲明鏡照見自心,以自心爲智燈照經幽旨), nghĩa là lấy Phật pháp làm tấm gương sáng soi vào tự tâm, lấy tự tâm làm ngọn đèn trí soi tỏ chỗ thâm sâu của kinh điển. Những Phật sự được chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã và đang thực hiện, thực sự là những việc làm trân quý. Việc ấy không chỉ làm sáng bản tâm của mỗi hành giả nghiên cứu mà còn chuyển hóa lời Phật dạy một cách dễ hiểu, dễ học, dễ hành, gần gũi với cuộc sống đời thường. Thông qua đó, mỗi hành giả có được cách tiếp cận, tu tập, thực hành lời Phật dạy, thành tựu nhiều kết quả hơn.

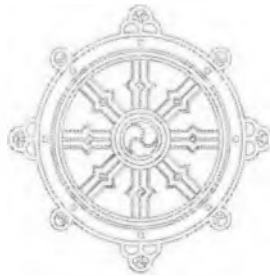
Từ việc nghiên cứu kinh điển, nhìn lại Phật giáo Việt Nam, chúng ta mới thấy, Phật giáo Việt Nam với chiều dài lịch sử trên dưới 2000 năm đồng hành cùng dân tộc, đã tạo nên những giá trị Phật giáo đặc biệt, đóng vai trò trụ cột trong việc gìn giữ nền văn hóa Việt thời kỳ 1000 năm Bắc thuộc, làm cho dân tộc Việt Nam trở nên vĩ đại nhất trong lịch sử phong kiến nước nhà vào thời đại Lý - Trần, vẫn đang tiếp tục đồng hành cùng đất nước trong thời kỳ hội nhập với phương châm “Đạo pháp - Dân tộc.” Chính vì vậy, những Phật sự của chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đang thực hiện có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc “kế vãng khai lai, truyền trì đạo mạch”, không chỉ làm cho Phật pháp xương minh, trường tồn ở thế gian mà còn góp phần làm cho

Phật giáo Việt Nam tiếp nối truyền thống tốt đẹp từ ngàn xưa, phát triển lên một tầm cao mới. Hy vọng mỗi hành giả chúng ta nỗ lực hơn nữa để thành tựu giải thoát và hoàn thành sứ mệnh “Tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự.”

Nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, thế giới hòa bình, nhân dân an lạc.

Nam-mô Hoan Hỷ Tạng Bồ-tát, tác đại chứng minh.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 – DL.2019
Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ
(Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam)



LỜI GIỚI THIỆU

Thay mặt Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi tán dương Hội đồng Quản trị Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, đặc biệt là Ban Biên tập ***Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*** đã hoan hỷ đảm trách nhiệm vụ phiên dịch, biên tập và ấn hành bộ Thánh điển thiêng liêng này.

Phiên dịch Kinh, Luật, Luận từ các ngôn ngữ Phật học (Pāli, Sanskrit, Hán cổ) ra tiếng Việt là trách nhiệm cao quý của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN) do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu thành lập năm 1989, nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học hỏi và thực tập Phật pháp của hàng triệu Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước.

1. Về thuật ngữ

Tôi tán đồng cách Hội đồng Quản trị VNCPHVN thay đổi cụm từ “*Đại tạng kinh Việt Nam*”, vốn chịu ảnh hưởng từ cách đặt tựa tác phẩm của Phật giáo Trung Quốc, thành “*Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*”, nhằm thể hiện bản sắc văn học Phật giáo Việt Nam, đồng thời thích ứng với cách đặt tên phổ biến của cộng đồng Phật giáo thế giới hiện nay.

Khái niệm “Đại tạng kinh” chỉ đề cập đến “Kinh tạng” (P. *Sutta Piṭaka*, H. 經藏) tức kho tàng Chân lý, trong khi khái niệm “Tam tạng Thánh điển Phật giáo” có nội hàm rộng hơn, bao quát hơn; đó là ngoài kho tàng Chân lý còn có kho tàng Đạo đức (P. *Vinaya Piṭaka*, H. 律藏, Luật tạng), kho tàng Triết học tâm (P. *Abhidhamma Piṭaka*, H. 論藏, Luận tạng), Văn học Chú giải (P. *Aṭṭhakathā*), Văn học Phụ chú giải (P. *Tīkā*), Văn học Tục tạng và các tác phẩm Phật học Việt Nam.

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam bao gồm các tuyển tập Tam tạng Phật giáo Thượng Tọa bộ (ảnh hưởng các nước Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia), Tam tạng Phật giáo Bộ phái, Tam tạng Phật giáo Đại thừa (ảnh hưởng Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng), Văn học Sớ giải, Văn học Tông phái Phật giáo và Văn học Phật giáo Việt Nam, v.v...

2. Về Văn học sử Phật giáo

“Thánh điển Phật giáo” là khái niệm chỉ cho tuyển tập những lời dạy của đức Phật trong 45 năm (theo Phật giáo Nam truyền) hay 49 năm (theo Phật giáo

Bắc truyền) truyền bá Chân lý (P. *Dhamma*, S. *Dharma*, H. 法, Pháp), Đạo đức (P=S. *Vinaya*, H. 戒律, Giới luật), và Các pháp siêu việt (P. *Abhidhamma*, S. *Abhidharma*, H. 無比法, Vô tỷ pháp).

Thánh điển Phật giáo được truyền thừa qua hình thức khẩu truyền, được cho là bằng ngôn ngữ Pāli từ thời đức Phật (khoảng thế kỷ VI-V TTL) và lưu truyền qua ba lần kết tập kinh điển tại Ấn Độ. Đến đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư tại Tích Lan (khoảng thế kỷ I TTL), Thánh điển được viết trên lá bối và lưu truyền đến ngày nay. Hai tác phẩm *Đảo sử* (*Dīpavamsa*) và *Đại sử* (*Mahāvamsa*) đều ghi nhận rằng trong triều đại Valagamba (29-17 TTL) tại Anuradhapura, Tích Lan, các cao Tăng thuộc lâu Tam tạng Pāli bắt đầu viết kinh Phật trên lá bối để giữ gìn và truyền bá lời Phật dạy một cách hiệu quả hơn.

Theo các nhà Đại thừa, cũng vào thế kỷ I (TTL) trở đi, kinh điển Đại thừa bằng tiếng Sanskrit lần lượt ra đời. Ngoài các bản kinh Đại thừa quan trọng tồn tại với ấn bản Sanskrit, phần lớn văn học Phật giáo Đại thừa được lưu giữ qua các bản dịch Hán cổ, được các vua chúa, đại tín chủ lưu bố qua các bản chép tay, khắc trên đá, khắc trên gỗ, và về sau biên tập thành các Đại tạng kinh mang tầm vóc quốc gia ở Trung Hoa; còn tiếng Tây Tạng cổ, được biên tập thành Kinh điển Phật giáo Tây Tạng (*Tibetan Buddhist Canon*) gồm hai tạng Kangyur (Kinh - Luật tạng gồm 100 bộ) và Tengyur (Luận tạng gồm 213 bộ).

3. Về phương diện lịch sử

Hơn 10 thế kỷ (từ thế kỷ I-X) bị Trung Quốc đô hộ, người Việt Nam đã sử dụng Đại tạng kinh Trung Hoa bằng Hán cổ và cho đến những thế kỷ sau. Giai đoạn 80 năm Pháp thuộc (1867-1945), người Việt lại buộc phải sử dụng tiếng Việt La-tinh hóa nên chữ Hán Nôm mất dần vị trí ngôn ngữ chính thống. Đứng trước nhu cầu thích nghi với quốc ngữ mới, các cao Tăng Việt Nam quyết định phiên dịch kinh điển từ Hán cổ ra tiếng Việt La-tinh để phổ biến lời Phật dạy rộng rãi hơn, vì đại đa số người Việt trong thời Pháp thuộc không đọc được chữ Hán Nôm.

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được hình thành qua 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1 bắt đầu từ 1950 đến 1975, với đỉnh cao là sự ra đời của Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) vào năm 1973 và ngưng hoạt động vào năm 1975. Các bậc Tôn túc đóng góp nổi bật trong việc phiên dịch kinh điển từ Hán cổ sang tiếng Việt trong giai đoạn này có Hòa thượng Thích Trí Tịnh (*Ma-ha Bát-nhã*, *Hoa Nghiêm*, *Đại Bảo Tích*, *Niết-bàn*, *Pháp Hoa*); Hòa thượng Thích Trí Nghiêm (*Đại Bát-nhã*); và chư vị Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Bửu Huệ, Hòa thượng Thích Thiên Tâm (*Trung A-hàm*, *Tăng nhất A-hàm*), Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Thượng tọa Thích Trí Thành (*Trường A-hàm*, *Tạp A-hàm*), v.v...

Giai đoạn 2 bắt đầu từ 1975 đến 2017, với sự ra đời của các bản dịch từ Pāli sang tiếng Việt.¹ Đóng góp nổi trội của Hòa thượng Thích Minh Châu là phiên dịch hầu hết Kinh tạng Pāli. Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm phiên dịch Luật tạng Pāli và Hòa thượng Tịnh Sự dịch Luận tạng Pāli. Gần đây, Thượng tọa Chánh Thân đã dịch mới một số kinh trong Tiểu bộ và Luật tạng Pāli.

Sau ba thập niên phiên dịch độc lập, đến năm 1991, Hội đồng Chỉ đạo Phiên dịch và Ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam chính thức được Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) thành lập. Từ đó đến nay, VNCPHVN chỉ tái bản được Kinh tạng Nam truyền,² gồm 13 tập và một vài tập A-hàm. Trong thời gian này và trước đó, Hòa thượng Thích Trí Quang đã dịch hơn 25 tập Kinh, Luật, Luận; Hòa thượng Thích Đồng Minh đã dịch một số bộ Luật và hướng dẫn, khuyến khích chư Tăng Ni tại Nha Trang phiên dịch các bộ Luật của các bộ phái Phật giáo, góp phần làm phong phú kho tàng Luật tạng Phật giáo Việt Nam.

Trong hai thập niên, 1994-2014, Hội đồng Dịch thuật do Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh khởi xướng và bảo trợ, có công tổng hợp, biên tập và xuất bản các công trình dịch thuật đã có, đồng thời dịch mới các Kinh, Luật, Luận quan trọng khác để hình thành *Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh*.

Giai đoạn 3 từ năm 2017 trở đi. Vào giữa năm 2018, Hội đồng Quản trị VNCPHVN thành lập Ban Biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, tiến hành đối chiếu văn bản song ngữ, biên tập tiếng Việt, làm tổng mục lục mới, với mục tiêu phiên dịch hoàn tất, biên tập và xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, gồm Ba tạng Thượng Tọa bộ, Ba tạng Bộ phái và Ba tạng Đại thừa. Đồng thời, Văn học Sớ giải, Tục tạng, Văn học tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản và Văn học Phật giáo Việt Nam cũng sẽ được thực hiện tiếp theo. Công trình sưu tầm, phiên dịch, hiệu chú và ấn hành này dự kiến sẽ hoàn thành trong vòng 10 năm hoặc lâu hơn nữa.

4. Về bản sắc quốc gia

Thánh điển Phật giáo được xem là quốc bảo của nhiều quốc gia theo đạo Phật. Các quốc gia thuộc hai truyền thống Phật giáo Nam truyền và Bắc truyền đều có Thánh điển Phật giáo bằng tiếng mẹ đẻ của họ từ lâu. Tại các nước Phật giáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, ngoài ấn bản Tam tạng Thánh điển Pāli, đều có bản dịch Thánh điển Phật giáo bằng quốc ngữ của họ.

Trong các nước Phật giáo Đại thừa, Trung Quốc là nước đầu tiên có *Khai Bảo tạng* được khắc gỗ từ năm 971 đến 983 thời nhà Bắc Tống. Các nước

¹ Hòa thượng Thích Minh Châu dần thân vào sự nghiệp dịch thuật rất sớm. Hòa thượng đã dịch và ấn hành *Kinh Trường bộ* từ năm 1965 (tập I), 1967 (tập II), 1972 (tập III và IV). Các năm kế tiếp, Hòa thượng cho ấn hành các tập *Kinh Trung bộ*: 1973 (tập I), 1974 (tập II, III).

² Còn thiếu 5 quyển trong *Kinh Tiểu bộ*: *Diễn giải, Phân tích Đạo, Thánh nhân ký sự, Phật sử và Hạnh tạng*.

Phật giáo Đại thừa chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Quốc đều có ấn bản Đại tạng kinh chữ Hán theo phong cách riêng.

Đại Hàn (1011-1082) có ấn bản *Cao Ly Đại tạng kinh* (高麗大藏經), hay còn gọi là *Bát vạn Đại tạng kinh* (八萬大藏經), có cấu trúc mục lục khác với các Đại tạng kinh Trung Quốc, gồm Tam tạng Đại thừa (các bản văn 1-646), Tam tạng Tiểu thừa (các bản văn 647-978), Thánh Hiền Phật ký lục (các bản văn 979-1087) và các tác phẩm khác (1088-1498), trong đó, các bản văn 1402-1405 là các trước tác của Phật giáo Đại Hàn.

Nhật Bản có *Thiên Hải tạng* (天海藏) đầu tiên được thực hiện từ năm 1637 đến 1648. Đến đầu thế kỷ XX, *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (大正新脩大藏經, 1924-1934) do các học giả Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và Ono Genmyo biên tập, gồm 100 tập, 3.493 bộ, 13.520 quyển, trong đó, 55 tập đầu gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, các tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản. Đây là ấn bản Đại tạng kinh bằng chữ Hán hoàn chỉnh nhất, có tính hệ thống về phân loại và chấm câu tốt nhất.

Phật giáo Tây Tạng cũng có Đại tạng kinh riêng khá sớm, từ năm 1290 đến 1364. Đại tạng này bao hàm hầu hết các bản luận Sanskrit của các bộ phái Phật giáo Ấn Độ, có nguồn gốc từ Trường Đại học Nalanda nổi tiếng và một số bản dịch từ tiếng Hán. Đại tạng này được hiệu chỉnh qua các thời kỳ và trở thành kho tàng Pháp bảo Tạng truyền đặc thù, vì nó chứa nhiều bộ mật chú và pháp môn tu bí truyền mà ngày nay không tìm thấy trong các Đại tạng Trung Hoa và các nước khác.

Tính từ thời điểm Pháp thuộc năm 1867 đến 2019, khi tiếng Hán - Việt trở thành tiếng Việt La-tinh hóa, 152 năm đã trôi qua, hoặc tính từ thời điểm Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của GHPGVNTN hình thành từ năm 1973 cũng đã trải qua 46 năm, *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* chỉ mới hoàn tất một nửa chặng đường phiên dịch.

Bên cạnh việc trân trọng những thành quả dịch thuật của các bậc Tôn đức hữu công thuộc các thế hệ trước, GHPGVN cần có *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* hoàn chỉnh, không chỉ thể hiện bản sắc văn hóa Phật giáo Việt Nam mà còn giúp cho người Việt Nam không biết các cổ ngữ Phật giáo, có thể tiếp cận lời Phật dạy bằng tiếng Việt, nhằm đạt được trí tuệ do nghe chân lý Phật (P. *Sutamayapaññā*, Văn tuệ), trí tuệ do nghiền ngẫm chân lý Phật (P. *Cintāmayapaññā*, Tư tuệ) và trên nền tảng này, tiếp tục đạt được trí tuệ do thực hành thiền chỉ, thiền quán (P. *Bhāvanāmayapaññā*, Tu tuệ).

Để tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam qua *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, tôi tha thiết kêu gọi quý Tăng Ni và Phật tử tham gia vào Ban Phiên dịch và Ban Biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*, góp phần phiên dịch và xuất bản hoàn chỉnh *Tam tạng Thánh điển*

Phật giáo Việt Nam. Đồng thời, tôi tha thiết kêu gọi quý mạnh thường quân và quý Phật tử phát tâm đóng góp tịnh tài để công trình phiên dịch, biên tập và xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* sớm thành tựu mỹ mãn.

Xuất bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* không chỉ là niềm mơ ước của Tăng Ni và Phật tử Việt Nam mà còn tạo thuận duyên cho 97 triệu người Việt Nam trong nước và hơn 5 triệu người Việt Nam ở hải ngoại có cơ hội học Phật, tu Phật bằng tiếng Việt, để diệt trừ tham ái, sân hận, si mê, chấp thủ, vốn là nhân khổ đau, đồng thời, trải nghiệm an vui, hạnh phúc bây giờ và tại đây, góp phần làm cho Tổ quốc Việt Nam ngày càng giàu, mạnh và phát triển bền vững.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 – DL.2019

Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN

(Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN)



LỜI NÓI ĐẦU

T*am tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* là một kho tàng Pháp bảo đầy đủ của Phật giáo Việt Nam, gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, Sử và các tác phẩm liên quan đến Phật giáo Việt Nam. *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* chứa đựng tư tưởng tâm linh, kho tàng trí tuệ, nền tảng văn hóa đạo đức có giá trị vượt thời gian và không gian. Cùng với những hệ thống tư tưởng lớn khác ở phương Đông và trên thế giới, hệ thống tư tưởng minh triết của đạo Phật lưu xuất từ Thánh điển Phật giáo trong từng thời kỳ, càng lúc càng có ảnh hưởng rộng lớn và thấm đượm nơi tâm hồn con người nói chung, tâm hồn người Phật tử Việt Nam nói riêng, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa đạo đức Việt Nam.

Dân tộc Việt Nam từ thời khởi nguyên đã có mối nối kết với Phật giáo. Phật giáo Việt Nam bắt đầu từ rất sớm và xuyên suốt dòng lịch sử luôn đồng hành cùng dân tộc. Đất nước và con người Việt Nam, trong không gian minh triết phương Đông, ân hưởng nguồn sáng thiêng liêng cùng với sức mạnh chuyển hóa nhiệm mầu của đạo Phật, đã phát triển, sánh vai với bạn bè trên thế giới. Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đang tiếp tục vươn lên với những hoạt động mang tầm quốc gia và quốc tế trên nhiều phương diện, trong đó *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* là một dấu chỉ quan trọng trên lộ trình phát triển, phát huy tiềm năng con người Việt Nam và Phật giáo Việt Nam về phương diện văn hóa tâm linh và hàn lâm học thuật.

Văn pháp được sử dụng để chuyển tải nội dung của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* tiêm cận những tiêu chí: Trung thực, uyên thâm, văn nhã. Những chuẩn mực khác cũng được quan tâm như: Trang trọng, uy nghiêm. Tiêu chí, chuẩn mực được đặt ra và triển khai nhằm nâng cao hiệu quả của việc tụng niệm và hành trì, gia tăng hiệu ứng tâm linh, khuếch tán ở mức cao nhất ánh sáng mầu nhiệm thiêng liêng lưu xuất từ đầu nguồn là đấng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Thuở khởi nguyên của Thánh điển bắt đầu với việc kết tập Tam tạng. Ba lần kết tập đầu tiên, Thánh điển được trùng tụng, chuẩn y và ghi nhớ từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng phương pháp khẩu truyền. Thế kỷ thứ III (TTL) đã có những phái đoàn hoằng pháp do Vua Asoka chủ trương và thực hiện, trong đó Hoàng tử Mahinda và Công chúa Sanghamittā của vương triều này đã truyền

bá đạo Phật sang Tích Lan. Hai thế kỷ sau, dưới triều đại nhà Vua Tích Lan Vattagāmaṇī Abhaya, Thánh điển được biên chép và bổ sung phần Chú giải. Ở Ấn Độ, lần kết tập thứ tư dưới sự bảo trợ của Vua Kaniṣka từ cuối thế kỷ thứ I đến đầu thế kỷ thứ II, Thánh điển được viết xuống bằng ngôn ngữ Sanskrit. Như vậy, cả hai hệ thống kinh điển tiếp tục được lưu giữ, quảng bá ở bản địa và lan tỏa sang các nước khác dưới hai dạng, chữ viết và khẩu truyền.

Hầu hết Thánh điển Phật giáo từ hai hệ thống trên vẫn còn được bảo tồn đầy đủ trong dạng nguyên ngữ hay dịch ngữ, và có những phiên bản tiếp tục được phát hiện dù có những khoảng thời gian việc thế thế truyền thừa dường như bị gián đoạn, thậm chí mai một. Ánh sáng trí tuệ chứa đựng trong Thánh điển Phật giáo càng lúc càng được giới trí thức của thế giới cả phương Đông lẫn phương Tây nhận thức. Tạng Sanskrit được tái phát hiện ở Nepal vào năm 1822, có thể xem là tạng Sanskrit truyền sang thế giới phương Tây sớm nhất. Tạng Pāli do Hoàng tử Mahinda khởi động truyền bá từ Ấn Độ sang Tích Lan, sau đó nhờ được sự bảo trợ dưới triều Vua Vattagāmaṇī Abhaya vào thế kỷ thứ I (TTL), công trình trùng tụng, biên chép và bảo tồn được tổ chức thực hiện quy mô lớn tại Aluvihāra, thành phố Matale, với 500 nhân sự chuyên trách.

Tạng Pāli được xem là Thánh điển Phật giáo chính thống của các nước thuộc hệ thống Nam truyền như Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào. Luận sư Buddhaghosa vĩ đại của thế kỷ thứ V đã có công lớn đối với Thánh tạng Pāli. Nửa cuối thế kỷ XIX, Miến Điện tổ chức kết tập Tam tạng, trùng tụng, học thuộc Thánh điển, và nổi tiếng với bộ kinh bằng đá hoa cương thực hiện năm 1860 do Vua Mindon bảo trợ. Năm 1881, Pali Text Society (Hội Thánh điển Pāli) ra đời với mục tiêu là biên tập, ấn hành nguyên bản Pāli và phiên dịch sang tiếng Anh. Đầu thế kỷ XX, công trình phiên dịch Thánh tạng quy mô từ tiếng Pāli sang tiếng Thái được thực hiện và giới thiệu rộng rãi thông qua mạng lưới các trường đại học trên thế giới, dưới sự bảo trợ của Vua Chulalongkorn thứ V.

Ngoài tạng Pāli và tạng Sanskrit, khi nói về phương diện đầu nguồn, cổ kính và thẩm quyền, cần ghi nhận rằng Thánh tạng tiếng Hán cổ có truyền thống lâu đời, bao phủ một địa bàn văn hóa rộng lớn tâm châu lục. Từ nhà Tống đến nay, Trung Quốc có tất cả 25 bản Đại tạng, riêng nhà Tống đã có đến 8 bản Đại tạng khác nhau. Bản Đại tạng khắc gỗ đầy đủ đầu tiên của Trung Quốc được đặt tên là *Khai Bảo tạng*, hoàn thành năm 983. Cao Ly (tên gọi Triều Tiên từ thế kỷ X-XIV) có ba lần khắc Đại tạng, trong đó *Bát vạn Đại tạng kinh* (còn gọi là *Cao Ly Đại tạng kinh*) nổi tiếng với trên 81.000 phiến gỗ, khắc vào thế kỷ thứ XI, đang được bảo tồn cẩn trọng tại Hải Ấn tự. Nhật Bản tiếp nhận suối nguồn Phật giáo khá trễ, có 9 bản Đại tạng. *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (*Taishō Shinshū Daizōkyō*, 大正新脩大藏經) do Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và các cộng sự viên thực hiện, gồm 100 tập, dựa trên các bản của Đại tạng kinh Trung Hoa và Cao Ly, tạo nên một bản Đại tạng kinh Phật giáo Bắc

truyền hoàn chỉnh nhất cho đến năm 1934. Mông Cổ và Tây Tạng đều có Đại tạng riêng. Đại tạng Tây Tạng cũng đã trải qua 12 lần khắc bản, được in ấn khác nhau và bộ hiện nay rất lớn với 73 triệu chữ chia làm hai phần: Kangyur (Kinh tạng - Luật tạng) và Tengyur (Luận tạng).

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam có điểm xuất phát từ thời còn chia sẻ chung một dạng văn tự với người Hán, phục vụ cho Phật giáo của cả một khu vực địa lý văn hóa rộng lớn bao gồm nhiều quốc gia, dân tộc. Ở Việt Nam, nhà Đinh đã bắt đầu việc khắc kinh trên đá, đến thời nhà Lý việc khắc mộc bản khởi sự và hoàn thành một phần vào năm 1126, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ. Vào năm 1311 (Tân Hợi), niên hiệu Hưng Long nhà Trần, Tôn giả Pháp Loa và Thiền sư Bảo Sái phụng chiếu Vua Trần Anh Tông đảm trách công trình cấp quốc gia là khắc gỗ Đại tạng kinh. Trải qua những biến thiên của lịch sử, thể hệ chữ cổ đức đã hết lòng truyền trì đạo mạch. Có những giai đoạn lịch sử, công trình phiên dịch và ấn hành *Đại tạng kinh Việt Nam* có biểu hiện dừng lại hẳn, nhưng thật ra vẫn được chư Tôn đức tiền hiền âm thầm thực hiện.

Lịch sử thực hiện *Đại tạng kinh Việt Nam* khởi sắc trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo giữa thế kỷ thứ XX. Việc phiên dịch, ấn hành *Đại tạng kinh Việt Nam* với những mảng lớn hơn và quy mô lớn hơn được triển khai thực hiện, tiêu biểu là Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tịnh phiên dịch Đại tạng Bắc truyền và Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu phiên dịch Đại tạng Nam truyền. Những trung tâm phiên dịch với những dịch giả nổi tiếng cũng xuất hiện như Trung tâm Phiên dịch Huệ Nghiêm, Trung tâm Phiên dịch Hải Đức, sau này có Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang. Đặc biệt, chư Tôn đức Giáo phẩm, quý cư sĩ thiện hữu trí thức tiền bối và đương thời nối tiếp công việc phiên dịch các bộ Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, như quý Ngài: Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, Hòa thượng Thích Hành Trụ, Hòa thượng Thích Mật Nguyên, Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Huệ Hưng, Hòa thượng Thích Đồng Minh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Hòa thượng Thích Phước Sơn, Hòa thượng Thích Minh Cảnh, Hòa thượng Thích Đức Thắng, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, Cư sĩ Đoàn Trung Còn, Cư sĩ Đào Nguyên, Cư sĩ Định Huệ, Cư sĩ Nguyên Tâm - Trần Phương Lan,...

Như vậy, nội dung bộ *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* có sự khác biệt. Các Đại tạng khác chỉ chứa đựng một trong hai hệ thống, Nam truyền hoặc Bắc truyền, hoặc có một phần của nhau, nhưng không đầy đủ. Trong khi đó, *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* chuyển tải cả hai hệ thống và được bố cục lại. Đối với Tam tạng Nam truyền (Thượng Tọa bộ), cấu trúc được giữ nguyên như trong hệ thống Pali Text Society (Chánh kinh, Chú giải, Phụ Chú giải). Đối với Bắc truyền, cấu trúc được chia thành hai phần: Bộ phái và Đại thừa, được bố cục lại theo cách phân chia Kinh, Luật, Luận, Sớ giải.

Nguồn tư liệu này dựa vào *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh*. Ngoài ra, còn có tham khảo thêm nguồn tiếng Sanskrit, tiếng Anh và một số ngôn ngữ khác. Phần Tục tạng của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* bao gồm các tác phẩm kinh điển do những thế hệ tri thức của Phật giáo Việt Nam trước tác, nối kết liền mạch từ thời sử dụng chữ Hán, Hán Nôm và chữ Quốc ngữ.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay tiếp nối tinh thần phiên dịch *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* của chư tiền hiền hữu công, với sự khởi xướng của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu, đã thành lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam làm cơ sở pháp lý, nền tảng hành chánh cho việc tổ chức nhân sự, giúp Giáo hội Phật giáo Việt Nam nâng mức độ hoàn thiện của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* lên một tầm cao mới, đặt một dấu ấn cho sự hoàn chỉnh trang nghiêm của ngôi báu Pháp bảo.

Phiên dịch *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* là công việc cần một nguồn nhân lực trí thức và tinh thần làm việc bền bỉ, đồng thời phải vượt qua những rào cản về ngôn ngữ, văn hóa và khoảng cách thế hệ. Những dịch giả đỉnh cao ở Trung Quốc như Đạo An, Cưu-ma-la-thập, Huyền Trang... đều biểu tỏ sự khó khăn khi thực hiện bản Hán dịch. Trong khi đó, độ chính xác của bản Việt dịch nói chung phải dựa trên độ chính xác của bản Hán dịch. Phiên dịch Kinh tạng Pāli cũng không ngoại lệ, khi dựa vào những bản gốc đã được sao chép nhiều lần trước khi in ấn. May thay, với sự tiến bộ của thời đại, hầu hết những rào cản đều đã được vượt qua và phản ánh trong *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*. Sự vượt qua những khó khăn trên nhờ vào sự phát triển của mạng lưới thông tin toàn cầu, nguồn tham khảo phong phú, kỹ thuật tra cứu tiên tiến. Mặt khác, *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* phản ánh việc định hình được một bộ thể lệ quy chuẩn, làm cơ sở tham chiếu cho việc biên tập và dịch bổ sung, song song với việc xây dựng một bộ thuật ngữ thiết yếu và chuyên sâu. Tất cả đều góp phần đáng kể cho tính hệ thống, tính nhất quán khoa học, nâng cao giá trị hàn lâm của *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*.

Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam mở ra một triển vọng mới cho những tác phẩm hậu kỳ như tóm tắt, tân giải, đồ giải hay làm tiền đề cho những công trình hỗ trợ tiện ích theo sau: Tổng mục lục, Đại từ điển Thuật ngữ, Lịch sử hình thành *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam*.

Ngoài ấn bản mang tính thiêng liêng của hiện tiền Pháp bảo được thực hiện trang nghiêm với chất liệu cao cấp, thiết kế mẫu mực, kỹ thuật in ấn tiên tiến, chứa đựng nội dung và văn pháp như đã được giới thiệu ở trên, Ban Biên tập *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* còn thực hiện bản số hóa làm tăng thêm khả năng đồng bộ, lan tỏa rộng khắp, khả năng tiếp cận và tham khảo nhanh chóng, hướng đến những tiêu chí học thuật hàn lâm tối ưu.

Bộ *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* ra đời lần này là kết tinh từ các bậc Tổ sư, các bậc chân tu thật học, nhiều thế hệ dịch giả, nhà nghiên cứu... Hình ảnh các Ngài an nhĩ, kiên định, tận tụy, cần mẫn dịch từng trang kinh, chọn lựa từng chữ, cân nhắc từng thuật ngữ Phật học, đối khảo các bản dịch, bổ sung từng cước chú, nhuận sắc từng dấu chấm phẩy, để đảm bảo “văn nghĩa đầy đủ” một cách tốt đẹp nhất, luôn là nguồn động lực khích lệ cho các thế hệ Tăng Ni và Phật tử tiếp bước noi theo.

Hơn bảy thập niên trôi qua, các nhà phiên dịch Tam tạng ngày đêm âm thầm làm việc, đã đóng góp vào kho tàng văn học Phật giáo, tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam, làm cho Pháp bảo được lưu bố ở nhân gian, công đức ấy đang ẩn tàng trong từng con chữ, trong số nhiều chục triệu con chữ của ấn bản *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* lần này thật bất khả tư nghì.

Việc phiên dịch và ấn hành Pháp bảo này thành tựu còn được sự yểm trợ, ủng hộ nhiệt tình của chư Tôn đức Tăng Ni và các mạnh thường quân cư sĩ Phật tử trong và ngoài nước, từ quá khứ đến hiện tại. Xin thành kính tri ân công đức của quý liệt vị.

Thành kính cúng dâng ấn phẩm *Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam* này lên mười phương chư Phật, chư Tôn Bồ-tát, liệt vị Tổ sư, chư vị Tôn đức dịch giả và hiện tiền chư Tôn đức Giáo phẩm chứng minh. Thành tâm hồi hướng công đức, nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, quốc thái dân an, pháp giới hữu tình ân triêm lợi lạc.

Vesak Liên Hợp Quốc, PL.2563 – DL.2019

Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN

(Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam)

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

“Sau khi dịch xong *Kinh Trường bộ (Dīgha Nikāya)*, Vu Lan, PL. 2516 (23-8-1972), tôi dịch tiếp *Kinh Trung bộ*, và như vậy cố gắng tiếp tục phiên dịch Kinh tạng Pāli như đã phát nguyện từ năm 1965, nhưng vì trách nhiệm của một vị Viện trưởng không thể hoàn thành sớm hơn và đầy đủ hơn như ý muốn.”

“Vấn đề tìm được Hán tự tương đương với chữ Pāli, thật là một vấn đề nan giải. Như biết *pañcakkhandā* là năm uẩn, *rūpa* là sắc, *vedanā* là thọ, *saññā* là tưởng, *saṅkhāra* là hành và *viññāṇa* là thức, thời dịch vừa gọn, vừa nhanh. Nhưng nếu gặp những danh từ chưa có chữ Hán tương đương là cả một vấn đề thật khó khăn và nan giải.”

“Chúng tôi dịch kinh Pāli, không vì mục đích muốn ủng hộ hay không muốn ủng hộ một học phái nào, một lập trường nào. Mục đích của chúng tôi chỉ muốn giới thiệu những kinh điển có thể được xem là nguyên thủy hay gần nguyên thủy nhất, để người đọc có thể tìm hiểu lời dạy chân chính của đức Phật, khỏi qua ống kính của một học phái nào, dầu là Ấn Độ, Trung Hoa hay Việt Nam. Chúng tôi cũng không có trách nhiệm nêu lên cho độc giả rõ đoạn nào là nguyên thủy, đoạn nào không phải nguyên thủy. Chỉ có người đọc, sau khi tự mình đọc, tự mình tìm hiểu, tự mình suy tư, tự mình quan sát, tự mình chứng nghiệm trên bản thân, mới có thể thấy, hiểu được đoạn nào là thật sự nguyên thủy. Trách nhiệm tìm hiểu, chứng nghiệm cá nhân là trách nhiệm của người đọc, không phải của người dịch, vì đạo Phật là Đạo đến để mà thấy chứ không phải Đạo đến để nhờ người thấy hộ; Đạo của người có mắt (*cakkhumato*), không phải Đạo của người nhắm mắt; Đạo của người thấy, của người biết (*passato jānato*), không phải là Đạo của người không thấy, không biết (*apassato ajānato*). Nên chỉ có người đọc mới có thể tự mình thấy, tự mình hiểu và tự mình chứng nghiệm.

Thật sự, chúng tôi chỉ mong rằng quý vị hãy đọc thật kỹ và suy tư thật chín chắn những đoạn mà chúng tôi phiên dịch trong tập này rồi quý vị tự hỏi, những đoạn ấy có phải là những đoạn “Tiểu thừa”, dành riêng cho những vị có tiểu tâm, chỉ biết tự lợi không biết lợi tha, chỉ biết tự giác không biết giác tha. Như chúng tôi đã phân tích trong Lời Giới thiệu bản dịch tập *Đại thừa và sự liên hệ với Tiểu thừa*, chúng ta đừng có mắc bẫy các vị Bà-la-môn Ấn Độ giáo đã tìm cách gán cho chữ Tiểu thừa để loại ra ngoài những lời dạy căn bản, như một số

lớn Phật tử Đại thừa đã bị mê hoặc, không dám đọc những lời Phật dạy, vì bị gán nhãn hiệu Tiểu thừa. Bên phái Nam tông, tuy tôn thờ Tam tạng Pāli, nhưng một số Phật tử cũng rơi vào một nạn tương tự, là chỉ học Luật tạng và A-tỳ-đàm tạng đề cập đến Đề nhất nghĩa đế, còn Kinh tạng chỉ bàn đến Tục đế mà thôi. Đây cũng là một lầm lạc hết sức nguy thơ và nguy hiểm. A-tỳ-đàm tạng phát xuất từ Kinh tạng và bỏ gốc để tìm ngọn thì không khác gì kẻ đi tìm lõi cây mà chỉ đem về cành và lá. Thật sự đạo Phật đâu có phân biệt Tiểu thừa - Đại thừa, đâu có chia đôi Chân đế - Tục đế. Những sự phân chia này chỉ là hậu tác phẩm, hoặc các giáo sĩ Bà-la-môn mang danh Phật tử muốn loại bỏ những gì tinh túy nhất của đạo Phật, không cho Phật tử học và tu, hay của một số đệ tử Phật muốn làm Tổ sư một giáo phái, nên đề xướng các chủ thuyết lẫn át những lời dạy nguyên thủy của đức Phật.

Thật sự chúng ta chỉ có một trách nhiệm, tìm đọc và tìm hiểu những lời Phật dạy thật sự là những lời dạy của đức Phật, và vì trách nhiệm ấy chúng tôi đã cố gắng phiên dịch Kinh tạng Pāli ra Việt ngữ. Chúng ta chỉ cần đọc, cần suy tư chín chắn và rồi chính chúng ta tự ý thức đâu là những lời dạy trung thực của đức Bổn sư của chúng ta.

Ba bài kinh cuối của tập I này được dịch trong dịp chúng tôi ra Huế dự Lễ Đại tang đức Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất và cũng là Bổn sư của chúng tôi. Trong sự trang nghiêm chân thành của Phật tử toàn quốc đến nghiêng mình đánh lễ lần cuối cùng Giác linh Đại lão Hòa thượng và trong sự trầm lặng suy tư của người đệ tử đối với vị Bổn sư đã trọn đời hiến mình cho đạo pháp và giáo huấn hậu côn, chúng tôi phát nguyện trọn đời phiên dịch Tam tạng giáo điển để đền đáp công ơn giáo huấn của Ngài. Chúng tôi tự nghĩ đó là một cử chỉ duy nhất và có ý nghĩa nhất để đền đáp thâm ân của một đệ tử đối với vị Bổn sư của mình trong cuộc đời ngũ trước ác thế này.”

(Lời Giới thiệu Kinh Trung bộ, tập I, 1973)

“Công trình phiên dịch của tôi, một mặt đáp ứng sở nguyện xuất dương của tôi, một mặt xây dựng những tài liệu nghiên cứu đạo Phật cho các học giả và Phật tử Việt Nam. Và đây cũng là sự đóng góp của Đại học Vạn Hạnh vào tủ sách Phật học nước nhà. Dĩ nhiên, trong trách nhiệm hiện tại của tôi, sự phiên dịch đòi hỏi nhiều cố gắng, nhiều dụng công kiên trì và liên tục, nhưng chúng tôi đã được tưởng thưởng xứng đáng khi được tận hưởng những Pháp lạc do Chánh pháp đem lại trong khi phiên dịch. Pháp lạc này ẩn chứa trong từng chữ, từng câu, tiềm tàng trong từng câu văn, giọng nói, và chính Pháp lạc đã nuôi dưỡng và khích lệ chúng tôi rất nhiều trong công tác phiên dịch này.

Càng dịch, chúng tôi càng thấy rõ ác ý của các nhà Bà-la-môn đã dùng danh từ Tiểu thừa để gán vào những lời dạy thực sự nguyên thủy của đức Phật và khiến cho các Phật tử không dám đọc, không dám học, không dám tu những

pháp môn ấy. Càng dịch, càng thấy rõ dụng tâm hiểm độc của các vị Bà-la-môn, đã khôn khéo xuyên tạc đạo Phật, khiến cho những giáo lý căn bản, những tinh hoa cao đẹp nhất của tư tưởng nhân loại đã bị những tư tưởng tà giáo xen lẫn, bị ruồng bỏ, bị che giấu, không được biết đến, không được học hỏi tu hành. Nhưng chân lý bao giờ cũng là chân lý, mặt trời bao giờ cũng là mặt trời. Các ba hoa của Ma vương, các cuộc so tài của những ngọn đèn lẻ tẻ mù mờ, các lời lẽ bập bẹ của những kẻ mới tập tễnh đi vào con đường triết lý, tất cả cũng chỉ là cuồng vọng đen tối, được ánh sáng rực rỡ của chân lý quét sạch.”

Có người than kinh Pāli quá dài và có nhiều đoạn trùng điệp. Khi dịch kinh, bao giờ tôi cũng phải kính trọng nguyên bản, và vì vậy chúng tôi không có thể tự ý lược bỏ những đoạn trùng điệp, dầu rằng nguyên bản Pāli chúng tôi phiên dịch cũng đã lược bỏ khá nhiều. Điều chúng ta nên nhớ là phần lớn kinh điển được kết tập trong các Đại hội Kiết tập và đều do chư Tăng tụng đọc lại những đoạn các vị ấy đã ghi nhớ, và lẽ dĩ nhiên khi tụng đọc không bao giờ có chuyện lược bỏ. Lại nữa, đức Phật trong khi đi truyền giáo, mỗi kinh đều được giảng trọn vẹn trong mỗi hoàn cảnh đặc biệt và chư Tăng ghi nhớ lại không bao giờ dám lược bỏ các đoạn đã được nghe. Do đó, có nhiều đoạn trùng điệp, khó lòng lược bỏ cho được. Dầu thế nào, các đoạn trùng điệp vẫn có sự tác dụng cho người đọc, vì không gì tốt đẹp hơn là được nhắc đi nhắc lại những giáo lý quan trọng và những pháp tu căn bản.

Chúng tôi nay chỉ chú trọng phiên dịch, và mong dịch cho được chu toàn và đầy đủ, để làm tài liệu nghiên cứu và tu học cho các Phật tử và học giả, chưa có một nhận xét, phê bình, so sánh đối chiếu gì. Mỗi bộ kinh được dịch xong là những nguồn tài liệu văn hóa hết sức phong phú và quý giá cho các học giả và các Phật tử, và hiện tại sự cố gắng duy nhất của chúng tôi là cung cấp những tài liệu văn hóa ấy.”

(Lời Giới thiệu Kinh Trung bộ, tập II, 1974)

“Với tập III này, chúng tôi đã hoàn thành được trọn bộ *Kinh Trung bộ* (*Majjhima Nikāya*), một trong những bộ kinh quan trọng nhất của Kinh tạng Pāli. Vì không có thì giờ, chúng tôi không đi vào nội dung của bộ này, nhưng với những tài liệu dịch thuật như vậy, các học giả, Phật tử có đầy đủ tài liệu tham cứu và suy tầm. Chúng tôi chỉ có thể nói một cách vắn tắt là *Kinh Trung bộ* đặt nặng về phần chánh tri kiến và các phương pháp tu hành, nhất là những phần tế nhị trong địa hạt tu trì của vị Tỷ-kheo. Còn *Kinh Trường bộ* đặt nặng về phần lịch sử, có tánh cách đối ngoại với các vị Bà-la-môn, du sĩ ngoại đạo, Kỳ-na giáo, v.v... Cho nên đọc *Kinh Trường bộ*, chúng ta thấy cương vị giáo lý của đạo Phật sai khác với ngoại đạo cùng tiến trình tư tưởng và văn hệ Phật giáo. Còn đọc *Kinh Trung bộ*, chúng ta đi sâu vào giáo lý và tư tưởng và đặt nặng về những phản ứng tâm lý tế nhị của người tu hành khi đạt đến những quả

vị tối cao. Cho nên, với hai tập *Kinh Trường bộ* và *Kinh Trung bộ*, chúng tôi nghĩ đã giới thiệu được những tài liệu khá chính xác và đầy đủ để các nhà học giả và Phật tử đi sâu vào được những giáo lý và giáo pháp căn bản, thật sự là nguyên thủy của đạo Phật.”

(Lời Giới thiệu *Kinh Trung bộ*, tập III, 1974)



BẢNG VIẾT TẮT

TÁC PHẨM TIẾNG PĀLI

<i>A.</i>	<i>Aṅguttara Nikāya</i> (Kinh Tăng chi bộ)
<i>AA.</i>	<i>Aṅguttara Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Tăng chi bộ)
<i>Ap.</i>	<i>Apadāna</i> (Thánh nhân ký sự)
<i>ApA.</i>	<i>Apadāna Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Thánh nhân ký sự)
<i>Asl.</i>	<i>Aṭṭhasālinī</i> (Chú giải Pháp tụ)
<i>Bv.</i>	<i>Buddhavaṃsa</i> (Phật sử)
<i>BvA.</i>	<i>Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Phật sử)
<i>CNid.</i>	<i>Cūlaniddesa</i> (Tiểu nghĩa thích)
<i>Cp.</i>	<i>Cariyāpiṭaka</i> (Hạnh tạng)
<i>CpA.</i>	<i>Cariyāpiṭaka Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Hạnh tạng)
<i>Cv.</i>	<i>Cūlavagga</i> (Tiểu phẩm)
<i>Cvs.</i>	<i>Cūlavamsa</i> (Tiểu sử)
<i>D.</i>	<i>Dīgha Nikāya</i> (Kinh Trường bộ)
<i>DA.</i>	<i>Dīgha Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Trường bộ)
<i>Dh.</i>	<i>Dhammapada</i> (Kinh Pháp cú)
<i>DhA.</i>	<i>Dhammapada Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Pháp cú)
<i>Dhs.</i>	<i>Dhammasaṅgaṇī</i> (Pháp tụ)
<i>Dpvs.</i>	<i>Dīpavaṃsa</i> (Đảo sử)
<i>Gāṭ.</i>	<i>Gāthā</i> (Thera và Therī): Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Ni kệ
<i>It.</i>	<i>Itivuttaka</i> (Kinh Phật thuyết như vậy)
<i>J.</i>	<i>Jātaka</i> (Chuyện tiền thân của đức Phật)
<i>Kh.</i>	<i>Khuddakapāṭha</i> (Tiểu tụng)
<i>Kkvt.</i>	<i>Kaṅkhāvitaraṇī</i> (Giải nghi)
<i>Kvu.</i>	<i>Kathāvatthu</i> (Luận sự / Những điểm dị biệt)

<i>M.</i>	<i>Majjhima Nikāya</i> (Kinh Trung bộ)
<i>MA.</i>	<i>Majjhima Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Trung bộ)
<i>Mhbv.</i>	<i>Mahābodhivamsa</i> (Đại sử về cây Bồ-đề ở Tích Lan)
<i>Mhvs.</i>	<i>Mahāvamsa</i> (Đại sử)
<i>Miln.</i>	<i>Milindapañha</i> (Mi-tiên vấn đáp)
<i>MNid.</i>	<i>Mahāniddeśa</i> (Đại nghĩa thích)
<i>MT.</i>	<i>Majjhima Nikāya Tīkā</i> (Phụ chú giải Kinh Trung bộ)
<i>Mv.</i>	<i>Mahāvagga</i> (Đại phẩm)
<i>Nd.</i>	<i>Niddeśa</i> (Nghĩa thích)
<i>NdA.</i>	<i>Niddeśa Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Nghĩa thích)
<i>Netti.</i>	<i>Nettipakaraṇa</i> (Đạo luận)
<i>Patth.</i>	<i>Paṭṭhāna</i> (Luận Duyên hệ)
<i>Ps.</i>	<i>Paṭisambhidāmagga</i> (Vô ngại giải đạo)
<i>PsA.</i>	<i>Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Vô ngại giải đạo)
<i>Pug.</i>	<i>Puggalapaññatti</i> (Nhân thi thiết luận)
<i>PugA.</i>	<i>Puggalapaññatti Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Nhân thi thiết luận)
<i>Pv.</i>	<i>Petavatthu</i> (Ngạ quỷ sự)
<i>S.</i>	<i>Saṃyutta Nikāya</i> (Kinh Tương ưng bộ)
<i>SA.</i>	<i>Saṃyutta Nikāya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh Tương ưng bộ)
<i>Sn.</i>	<i>Suttanipāta</i> (Kinh tập)
<i>SnA.</i>	<i>Suttanipāta Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Kinh tập)
<i>Sum.</i>	<i>Sumaṅgalavilāsinī</i> (Chú giải Kinh Trường bộ)
<i>Thag.</i>	<i>Theragāthā</i> (Trưởng lão Tăng kệ)
<i>ThagA.</i>	<i>Theragāthā Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Trưởng lão Tăng kệ)
<i>Thīg.</i>	<i>Therīgāthā</i> (Trưởng lão Ni kệ)
<i>ThīgA.</i>	<i>Therīgāthā Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Trưởng lão Ni kệ)
<i>Thūp.</i>	<i>Thūpavamsa</i> (Biên niên sử chùa tháp Tích Lan)
<i>Ud.</i>	<i>Udāna</i> (Cảm hứng ngữ)
<i>UdA.</i>	<i>Udāna Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Cảm hứng ngữ)
<i>Uj.</i>	<i>Upāsakajanālaṅkāra</i> (Ưu-bà-tắc trang nghiêm)
<i>Vbh.</i>	<i>Vibhaṅga</i> (Phân tích)
<i>VbhA.</i>	<i>Vibhaṅga Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Phân tích)

<i>Vin.</i>	<i>Vinaya Piṭaka</i> (Luật tạng)
<i>VinA.</i>	<i>Vinaya Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Luật tạng)
<i>Vism.</i>	<i>Visuddhimagga</i> (Thanh tịnh đạo luận)
<i>Vv.</i>	<i>Vimānavatthu</i> (Thiên cung sự)
<i>VvA.</i>	<i>Vimānavatthu Aṭṭhakathā</i> (Chú giải Thiên cung sự)
<i>Yam.</i>	<i>Yamaka</i> (Luận Song đối)

TÁC PHẨM TIẾNG SANSKRIT

<i>Divy.</i>	<i>Divyāvadāna</i> (Thiên cung sự)
<i>Mhvu.</i>	<i>Mahāvastu</i> (Đại sự)
<i>MPS.</i>	<i>Mahāparinirvānasūtra</i> (Kinh Đại Bát-niết-bàn)

TÁC PHẨM TIẾNG ANH

<i>BBS.</i>	<i>Burmese-script Buddhasāsana Samiti edition of the Majjhima Nikāya</i> (Kinh Trung bộ, phiên bản tiếng Miến, NXB. Buddhasāsana Samiti)
<i>BD.</i>	<i>Book of Discipline</i> (Luật tạng)
<i>BI.</i>	<i>Buddhist India</i> (Phật giáo Ấn Độ)
<i>BPE.</i>	<i>Buddhist Manual of Psychological Ethics</i> (Cẩm nang Tâm lý Đạo đức Phật giáo)
<i>Cpd.</i>	<i>Compendium of Philosophy</i> (Cương yếu triết học, Tóm tắt và giải thích bộ Abhidhammatthasaṅgaha)
<i>DB.</i>	<i>Dialogues of the Buddha</i> (Kinh Trường bộ)
<i>Expos.</i>	<i>Expositor</i> (Chú giải Pháp tụng)
<i>GS.</i>	<i>Gradual Sayings</i> (Kinh Tăng chi bộ)
<i>KS.</i>	<i>Kindred Sayings</i> (Kinh Tương ưng bộ)
<i>MB.</i>	<i>A Manual of Buddhism</i> (Cẩm nang Phật giáo)
<i>MLS.</i>	<i>Middle Length Sayings</i> (Kinh Trung bộ)
<i>QKM.</i>	<i>Questions of King Milinda</i> (Mi-tiên vấn đáp)
<i>PC.</i>	<i>Points of Controversy</i> (Những điểm dị biệt)
<i>Pss. Breth.</i>	<i>Psalms of the Brethern</i> (Trưởng lão Tăng kệ)
<i>Pss. Sis.</i>	<i>Psalms of the Sisters</i> (Trưởng lão Ni kệ)
<i>SBB.</i>	<i>Sacred Books of the Buddhists</i> (Thánh điển Phật giáo)

KINH THEO ĐẠI CHÁNH TẠNG

<i>ĐCT/Đại./T.</i>	<i>Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh</i> (大正新脩大藏經)
<i>Biệt Tập.</i>	<i>Biệt dịch Tập A-hàm kinh</i> (別譯雜阿含經)
<i>Tăng.</i>	<i>Tăng nhất A-hàm kinh</i> (增壹阿含經)
<i>Tập.</i>	<i>Tập A-hàm kinh</i> (雜阿含經)
<i>Trung.</i>	<i>Trung A-hàm kinh</i> (中阿含經)
<i>Trường.</i>	<i>Trường A-hàm kinh</i> (長阿含經)

TỪ ĐIỂN

<i>BHSD.</i>	<i>Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary</i> (Từ điển Phật giáo Sanskrit lai tạo)
<i>CPD.</i>	<i>Critical Pāli Dictionary</i> (Từ điển Biện giải Pāli)
<i>DPPN.</i>	<i>Dictionary of Pāli Proper Names</i> (Từ điển Danh từ riêng Pāli)
<i>EPD.</i>	<i>English-Pāli Dictionary</i> (Từ điển Anh - Pāli)
<i>ERE.</i>	<i>Encyclopedia of Religion and Ethics</i> (Bách khoa Từ điển Tôn giáo và Đạo đức)
<i>PED.</i>	<i>Pāli-English Dictionary</i> (Từ điển Pāli - Anh)

TỔ CHỨC HIỆP HỘI VÀ TẠP CHÍ

<i>PTS.</i>	<i>Pali Text Society</i> (Hội Thánh điển Pāli)
<i>JPTS.</i>	<i>Journal of Pali Text Society</i> (Tạp chí Hội Thánh điển Pāli)
<i>JRAS.</i>	<i>Journal of the Royal Asiatic Society</i> (Tạp chí Hội Hoàng gia Á châu)

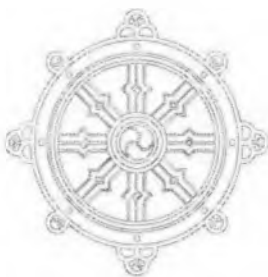
CÁC TỪ VIẾT TẮT

Tiếng Việt

S.	Tiếng Sanskrit	HT.	Hòa thượng
P.	Tiếng Pāli	TT.	Thượng tọa
H.	Tiếng Hán	ĐĐ.	Đại đức
E.	Tiếng Anh	NS.	Ni sư
TTL.	trước Tây lịch	SC.	Sư cô
TL.	Tây lịch	TS.	Tiến sĩ
tr.	trang	ThS.	Thạc sĩ
Sdd.	Sách đã dẫn		
NXB.	Nhà Xuất bản		

Tiếng Anh

AD. (<i>Anno Domini</i>)	sau Công nguyên
BC. (<i>Before Christ</i>)	trước Công nguyên
Cf. (<i>confer</i>)	Tham chiếu, so sánh
ed. (<i>by</i>)	biên tập (bởi)
etc. (<i>et cetera</i>)	vân vân... (v.v...)
f./ ff. (<i>following pages</i>)	trang kế tiếp/ các trang kế tiếp
ibid. (<i>ibidem</i>)	cùng trang đã dẫn/ như trên
n. (<i>note</i>)	chú thích
p./ pp. (<i>page/ pages</i>)	trang/ các trang
tr. (<i>by</i>)	dịch bởi
trans.	bản dịch
vol./ vols. (<i>volume/ volumes</i>)	tập, quyển/ các tập, các quyển



DẪN LUẬN KINH TRUNG BỘ

I. TỔNG QUAN KINH TRUNG BỘ

Kinh Trung bộ (P. *Majjhima Nikāya*, H. 中部經) là bộ kinh quan trọng thứ hai trong 5 bộ kinh Pāli (*Pāli Nikāya*) của Phật giáo Thượng Tọa bộ (*Theravāda*); là tuyển tập 152 bài kinh có độ dài trung bình (*The Collection of the Middle Length Sayings*) trong Kinh tạng Pāli (*Sutta Piṭaka*), tương ứng với 222 bài kinh trong *Trung A-hàm kinh* (S. *Madhyama Āgama*, H. 中阿含經). Khái niệm “trung” (*majjhima*, 中) có nghĩa là “trung bình, vừa” về số lượng chữ của từng bài kinh trong bộ này. Tuy nhiên, do số lượng kinh như đã nêu nên *Kinh Trung bộ* có số trang nhiều gần gấp 3 lần so với *Kinh Trường bộ*.

Về số lượng, *Kinh Trung bộ* ít hơn 70 bài kinh so với *Trung A-hàm kinh* thuộc Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (*Sarvāstivāda*), trong văn học Hán tạng vốn là bộ thứ hai của *Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh* (大正新脩大藏經, *Taishō edition*). Vì số lượng bài kinh giữa *Kinh Trung bộ* và *Trung A-hàm kinh* khác nhau nên có sự khác biệt lớn về thứ tự bài kinh, cách đặt tựa đề kinh, các khái niệm và nội dung từng bài kinh.

Về văn tự, kinh điển Pāli thường được phân bổ theo độ dài (*pamāṇa*) của kinh. *Kinh Trường bộ* là tuyển tập 34 bài kinh có độ dài dài nhất (*ḍīghappamāṇānaṃ suttānaṃ*). *Kinh Trung bộ* là tuyển tập 152 bài kinh có độ dài trung bình (*majjhimappamāṇāni suttāni*). *Kinh Tương ưng bộ* trong bản Việt dịch chúng ta gồm 2.854 bài kinh được sắp xếp theo nhóm chủ đề. *Kinh Tăng chi bộ* là tuyển tập gồm 7.260¹ kinh liên hệ đến pháp số, bắt đầu từ số 1 đến số 11. *Kinh Tiểu bộ* là một hợp tuyển gồm 15 tập theo chủ đề. Thực ra, cách phân loại tuyển tập kinh như vừa nêu cũng mang tính tương đối.²

Phần lớn *Kinh Trung bộ*, đức Phật giảng cho Tăng chúng về kinh nghiệm tu học, cách sống trong pháp, trong tình huynh đệ và khuyến khích hành đạo (1, 2, 3, 6, 10, 11, 13, 16, 17, 19, 20, 21, 22, 25, 26, 29, 33, 34, 38, 39, 40, 45, 46, 47, 48, 67, 70, 101, 102, 103, 106, 109, 110, 111, 112, 113, 116, 117, 118, 119, 120, 129, 130, 131, 137, 138, 139, 140, 141, 148, 149). Nhiều kinh đức

¹ Trên thực tế chỉ có 2.202 kinh chính thức, số còn lại khác với các kinh trước chỉ là một khái niệm, một thuật ngữ rất nhỏ, nên PTS đã đánh số lược rất nhiều, từ 2 kinh đến trên 1.000 kinh. Đơn cử: 70-117, 118-165, 166-213, 214-261, 262-309, 310-357, 358-405, 406-453, 454-501, 503-511, 512-671, 96-622, 626-652, 653-1132.

² Trong kỳ kiết tập Tam tạng Theravāda lần thứ 6 tại Miến Điện, bộ *Milindapañhā* (Mi-tiên vấn đáp) được xếp vào *Tiểu bộ kinh*.

Phật đặc biệt dạy cho các Tôn giả Sāriputta, Ānanda, Mahācunda và nhiều Tôn giả khác (8, 12, 59, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 68, 69, 81, 83, 104, 114, 115, 121, 122, 125, 126, 128, 136, 142, 145, 147, 151, 152). Có kinh đức Phật dạy cho các gia chủ (51, 52, 53, 54, 55, 60, 105, 127, 135, 150). Nhiều kinh đức Phật dạy cho ngoại đạo hoặc các vấn đề do ngoại đạo nêu lên được các vị đệ tử Phật thuật lại (4, 7, 13, 27, 30, 35, 36, 41, 42, 56, 57, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 91, 92, 93, 95, 96, 98, 99, 100). Nhiều kinh đức Phật giảng cho các vua chúa, quan lại (14, 58, 82, 84, 85, 87, 88, 89, 90, 125). Có kinh đức Phật giảng cho chư thiên (23, 49, 134), giảng cho dạ-xoa (31). Có kinh đức Phật dạy cho tướng cướp giết người (86). Nhiều kinh tường thuật lại cuộc đàm luận của các Tôn giả, đệ tử xuất gia của đức Phật (24, 32, 43); hoặc cuộc đàm thoại giữa đệ tử Phật với ngoại đạo (27, 124). Nhiều kinh các Tôn giả, đại đệ tử của đức Phật giảng cho hội chúng Tỳ-kheo (5, 9, 15, 18, 28, 123, 132, 133); hoặc giảng cho ngoại đạo (97). Có kinh tường thuật Tôn giả Sāriputta thăm bệnh, thuyết pháp cho cư sĩ (143) và cho Tỳ-kheo (144). Có kinh Tôn giả Mahāmoggallāna giảng cho chư thiên (37), hoặc giảng cho Ác ma (50). Có kinh Tôn giả Nandaka giáo giới cho chư Ni (146) và có kinh do nữ Tôn giả Dhammadinnā giải thích các pháp căn bản cho cư sĩ Visākha qua hình thức vấn đáp (44). Một số kinh tường thuật các thời giảng của chư Tôn giả sau khi đức Phật nhập Niết-bàn (94, 108).

Về nội dung, *Kinh Trung bộ* chứa đựng tất cả những triết học quan trọng của đức Phật, trải dài 45 năm hoàng truyền chân lý bao gồm thế giới quan (không có nguyên nhân đầu tiên), nhân sinh quan (lấy con người làm nhân bản), chính trị quan (dựa trên chủ nghĩa pháp quyền được sự hỗ trợ bởi chân lý), xã hội quan (không giai cấp, mọi người bình đẳng, công bằng, dân chủ), đạo đức quan (dựa vào phòng phi, chỉ ác, dương thiện), tu đạo quan (hoàn thiện đạo đức, thiên định và trí tuệ), giải thoát quan (châm dứt luân hồi, chứng đắc các quả Thánh). Ngoài ra, *Kinh Trung bộ* còn có một số bài kinh đối thoại liên tôn giáo và triết học giữa đức Phật với các đạo sĩ Sa-môn và Bà-la-môn đương thời, cũng như giữa các đệ tử đức Phật với các đạo sĩ khác tôn giáo.

Về phân loại, *Kinh Trung bộ* được chia thành 3 phần (*paññāsa*), 2 phần đầu, mỗi phần gồm có 50 kinh, riêng phần cuối có 52 kinh. Trong mỗi phần lại chia ra 5 phẩm (*vagga*), mỗi phẩm có 10 kinh, riêng phẩm thứ 15 gồm 12 kinh. Cấu trúc chia thành 3 phần, 15 phẩm của *Kinh Trung bộ* được tóm tắt như sau:

1. Phần căn bản (*Mūlapaññāsa*) 50 bài kinh đầu tiên:

- (a) Phẩm Pháp môn căn bản (*Mūlapariyāyavagga*) gồm các kinh 01-10.
- (b) Phẩm Sur tử hồng (*Sīhanādavagga*) gồm các kinh 11-20.
- (c) Phẩm Pháp thí dụ (*Opammavagga*) gồm các kinh 21-30.
- (d) Phẩm Song đại (*Mahāyamakavagga*) gồm các kinh 31-40.
- (e) Phẩm Song tiểu (*Cūlayamakavagga*) gồm các kinh 41-50.

2. Phần giữa (*Majjhimaṇṇāsa*) có 50 bài kinh theo thứ tự 51-100:

- (a) Phẩm Cư sĩ (*Gahapativagga*) gồm các kinh 51-60.
- (b) Phẩm Tỷ-kheo (*Bhikkhuvagga*) gồm các kinh 61-70.
- (c) Phẩm Người tịnh hạnh (*Paribbājakavagga*) gồm các kinh 71-80.
- (d) Phẩm Vương (*Rājavagga*) gồm các kinh 81-90.
- (e) Phẩm Bà-la-môn (*Brāhmaṇavagga*) gồm các kinh 91-100.

3. Phần thượng (*Upariṇṇāsa*) có 52 bài kinh theo thứ tự 101-152:

- (a) Phẩm Thiên tử (*Devadahavagga*) gồm các kinh 101-110.
- (b) Phẩm Bất đoạn (*Anupadavagga*) gồm các kinh 111-120.
- (c) Phẩm Không (*Suññatavagga*) gồm các kinh 121-130.
- (d) Phẩm Phân biệt (*Vibhaṅgavagga*) gồm các kinh 131-140.
- (e) Phẩm Đại xứ phân biệt (*Salāyatanavagga*) gồm các kinh 141-152.

Điểm đặc biệt của *Kinh Trung bộ* là phẩm 4 và 5, tức các kinh mang số thứ tự từ 31 đến 50, có cấu trúc “song đôi” (*yamaka*), cứ 2 kinh có một tựa đề. Kinh thứ nhất với tiếp đầu ngữ “*Cūḷa*” (Tiểu) là kinh ngắn hơn, kinh tiếp theo với tiếp đầu ngữ “*Mahā*” (Đại) là kinh dài hơn. Có tất cả 17 cặp kinh như vậy: 11-12, 13-14, 27-28, 29-30, 31-32, 33-34, 35-36, 37-38, 39-40, 43-44, 45-46, 63-64, 77-79, 109-110, 121-122, 135-136, 62-147. Trật tự không được nhất quán, có lúc Tiểu kinh trước Đại kinh, cũng có lúc Đại kinh trước Tiểu kinh (ví dụ, cặp 13-14, 29-30, 33-34, 39-40, 43-44, 77-79, 109-110), có lúc khoảng cách khá xa (62-147).

Về các bản dịch tiếng Anh trọn bộ, *Kinh Trung bộ* được dịch nhiều hơn bốn bộ còn lại của kinh điển Pāli.

Bản dịch đầu tiên của Lord Chalmers với tựa đề *Further Dialogues of the Buddha* (*Các cuộc đối thoại sâu sắc của đức Phật*), 2 tập, London, Oxford University Press, 1926-27.

Isaline Blew Horner dịch với tựa đề *The Collection of the Middle Length Sayings* (*Tuyển tập các lời dạy có độ dài trung bình*), 3 tập, Bristol, Pali Text Society, 1954-59.

Khoảng đầu năm 1960, Bhikkhu Ñāṇamoli dịch bộ này với tựa đề *The Middle Length Discourses of the Buddha: A New Translation of the Majjhima Nikāya* (*Những bài kinh có độ dài trung bình của đức Phật: Bản dịch mới Kinh Trung bộ*), đã hoàn thành bản thảo, nhưng chưa kịp xuất bản rồi viên tịch. Công việc này được Ngài Bhikkhu Bodhi phát tâm hiệu đính, và đặt lại tựa đề mới *The Middle Length Discourses of the Buddha* (*Các bản kinh có độ dài trung bình của đức Phật*), 2 tập. Do đó, tác phẩm được đứng tên bởi Ngài Bhikkhu Ñāṇamoli và Bhikkhu Bodhi (Somerville: Wisdom Publications, 1995; và Boston: Wisdom Publications, 2009).

David W. Evans dịch *Discourses of Gotama Buddha: Middle Collection* (Các bài giảng của đức Phật Gotama: Tuyển tập kinh trung bình), Janus Publications, 1991.

Ni sư Uppalavanna dịch toàn bộ 152 kinh sang tiếng Anh và đăng tải trên các trang mạng: www.metta.lk, www.buddhism.org, v.v...

Ngài Bhikkhu Sujato dịch với tựa đề *The Middle Discourses* (Các bài kinh trung bình), xuất bản online tại www.suttacentral.net, 2018.

Ngoài ra, còn có các bản tuyển dịch được xuất bản ở một số nước Đông Nam Á. Sớm nhất là bản *A Treasury of the Buddha's Words* (Kho báu lời Phật dạy), dùng tên dịch giả là Bhikkhu Ñaṇamoli, được Bhikkhu Khantipalo hiệu đính và xuất bản tại Bangkok, năm 1960, trước khi Ngài Bodhi hiệu đính toàn tập; Hội Kinh tạng Miến Điện tuyển dịch: *Twenty-Five Suttas from Mūla-Paṇṇāsā* (25 bài kinh trong 50 bài đầu của Kinh Trung bộ), 1986; *Twenty-Five Suttas from Majjhima-Paṇṇāsā* (25 bài kinh trong 50 bài giữa của Kinh Trung bộ), 1987; và *Twenty-Five Suttas from Upari-Paṇṇāsā* (25 bài kinh trong 50 bài cuối của Kinh Trung bộ), 1988 do NXB. Myanmar Piṭaka Association ấn hành tại Rangoon và được NXB. Sri Satguru, Delhi, tái bản tại Ấn Độ. Ngoài ra, còn có 82 bài kinh được Ngài Bhikkhu Thanissaro chọn dịch, in trong tuyển tập *Handful of Leaves* (Năm lá), tập II, Metta Forest Monastery, California, USA, 2018.

Tại Việt Nam, bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu với tựa đề *Kinh Trung bộ*, 3 tập, xuất bản lần đầu năm 1973, tái bản năm 1986, 1992. Đây là bản dịch trung thành với nguyên tác Pāli, có tham khảo bản tiếng Anh của bà I. B. Horner: *The Collection of the Middle Length Sayings*. Theo Lời giới thiệu của *Kinh Trung bộ*,³ Hòa thượng có tham khảo thêm bản tiếng Nhật trong *Đại tạng kinh Nam truyền*, những ghi chú bằng tiếng Anh và tiếng Hán, khi Hòa thượng theo học ở tại Hội Dharmaduta Vidhyalaya ở Colombo, Tích Lan từ năm 1952 đến 1955. Ấn bản mới nhất được Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tái bản năm 2012, in thành 2 tập.

Về tài liệu tham khảo cho *Kinh Trung bộ* trong tiếng Việt có Luận án Tiến sĩ của Hòa thượng Thích Minh Châu tại Đại học Nālandā năm 1961: *A Comparative Study of the Chinese Madhyama Āgama and the Pāli Majjhima Nikāya* (So sánh Trung A-hàm kinh chữ Hán và Kinh Trung bộ chữ Pāli) được Ni sư Trí Hải dịch ra tiếng Việt và xuất bản năm 1998.

Ngoài ra, còn có quyển *Tóm tắt Kinh Trung bộ*, 1 tập, của Hòa thượng Thích Minh Châu, NXB. Văn Hóa Sài Gòn, 2010; *Tìm hiểu Kinh Trung bộ*, 3 tập, của Hòa thượng Thích Chơn Thiện, NXB. Tôn Giáo, 2004; *Toát yếu Kinh Trung bộ* của Ni sư Trí Hải, 3 tập, NXB. Tôn Giáo, 2010; và *Hướng dẫn đọc Kinh Trung bộ*, 2 tập, của Thượng tọa Thích Nhật Từ, NXB. Hồng Đức, 2020.

³ Lời giới thiệu, tập I, 1973.

Kinh Trung bộ lần đầu được Hòa thượng Thích Minh Châu giảng dạy tại phân khoa Phật học, Đại học Vạn Hạnh từ năm 1964-75, sau đó, tiếp tục dạy tại Trường Cao cấp Phật học Việt Nam (1984-97) nay là Học viện Phật giáo Việt Nam (HVPGVN) tại TP. HCM, dạy tại Thiền viện Vạn Hạnh (quận Phú Nhuận, TP. HCM) và Tịnh xá Trung Tâm (quận Bình Thạnh, TP. HCM). Hiện tại, kinh này được dạy ở HVPGVN tại TP. HCM, Hà Nội, Huế cũng như tại một số trong 9 trường Cao đẳng Phật học và một số trong 35 trường Trung cấp Phật học trên toàn quốc.

Ngoài Hòa thượng Thích Minh Châu, các vị Tôn túc có công giảng dạy *Kinh Trung bộ* gồm có Hòa thượng Hộ Giác, Hòa thượng Thích Chơn Thiện, Ni sư Trí Hải. Từ năm 2005, tại giảng đường chùa Xá Lợi, tôi là người giảng trọn bộ *Kinh Trung bộ*, mỗi buổi 90-120 phút. Toàn bộ các file âm thanh được phổ biến trên: phatam.com và chuagiacngo.com.

Bản dịch *Kinh Trung bộ* của Hòa thượng Thích Minh Châu và việc giảng dạy kinh này tại Việt Nam trong hơn 5 thập niên qua đã góp phần làm thay đổi tích cực nền Phật học tại Việt Nam, giúp nhiều thế hệ Tăng Ni Việt Nam không còn xem kinh điển Pāli là kinh điển Tiểu thừa nữa. Trên thực tế, đây là tuyển tập các bài kinh nền tảng nhất về Phật học. Việc xuất bản bộ kinh này tại Việt Nam đã thúc đẩy sự hợp tác giữa Phật giáo Thượng Tọa bộ và Phật giáo Đại thừa trong phạm vi Giáo hội Phật giáo Việt Nam và các Phật sự chung trên toàn quốc.

II. KHÁI QUÁT NỘI DUNG CÁC KINH

1. Kinh Pháp môn căn bản (P. *Mūlapariyāyasuttam*, H. 根本法門經) tương đương *Tưởng kinh*.⁴ Bài kinh này phân tích về các cấp độ nhận thức của 4 hạng người: Phàm phu, bậc Hữu học, bậc A-la-hán và Như Lai. Trên cơ sở của nhận thức “tưởng tri” (*saññājanāti*) hoặc “thắng tri” (*abhiñānāti*), phàm và Thánh được xác định, luân hồi và giải thoát có mặt. Để giải thoát, hành giả chỉ cần chuyển hóa nhận thức từ “tưởng tri” thành “thắng tri.”

2. Kinh Tất cả lậu hoặc (P. *Sabbāsavasuttam*, H. 一切漏經) tương đương *Lậu tận kinh*.⁵ Đức Phật giới thiệu 7 phương pháp diệt trừ phiền não tận gốc rễ, gồm: (i) Chánh kiến, (ii) Phòng hộ giác quan, (iii) Thọ dụng với chánh niệm, (iv) Kham nhẫn, (v) Tránh né thích hợp, (vi) Trừ diệt, (vii) Tu tập 7 yếu tố đưa đến giác ngộ. Tùy theo căn tánh, hành giả chọn lựa cho mình phương pháp thích hợp nhất để giải phóng tất cả trói buộc, sống an lành hạnh phúc ngay bây giờ và tại đây.

3. Kinh Thừa tự pháp (P. *Dhammadāyādasuttam*, H. 法嗣經) tương đương

⁴ 想經 (T.01. 0026.106. 0596b09). Tham chiếu: *Lạc tưởng kinh* 樂想經 (T.01. 0056. 0851a23); *Tăng. 增* (T.02. 0125.44.6. 0766a04).

⁵ 漏盡經 (T.01. 0026.10. 0431c13). Tham chiếu: *Nhất thiết lưu nhiếp thủ nhân kinh* 一切流攝守因經 (T.01. 0031. 0813a05); *Tăng. 增* (T.02. 0125.40.6. 0740a25).

Câu pháp kinh.⁶ Đức Phật khuyên tất cả đệ tử của Ngài hãy trở thành những người thừa kế gia tài Chánh pháp mà Ngài đã dày công dạy dỗ, không nên trở thành những người thừa kế gia tài vật chất. Trên tinh thần lời dạy này, Tôn giả Sāriputta đã giải thích sơ lược nội dung của thừa tự pháp cho các vị Hiền giả Thượng tọa Tỳ-kheo, Trung tọa Tỳ-kheo và tân Tỳ-kheo có mặt.

4. Kinh Sợ hãi và khiếp đảm (P. *Bhayabheravasuttam*, H. 怖駭經).⁷ Bài kinh này, một mặt trình bày các đức tính cần thiết giúp hành giả sống viên ly để thành tựu đạo quả giải thoát, mặt khác, thông qua đó, kể lại những kinh nghiệm chinh phục sự sợ hãi của đức Phật khi Ngài còn là vị Bồ-tát sống độc cư viên ly.

5. Kinh Không uế nhiễm (P. *Anaṅgaṇasuttam*, H. 無穢經) tương đương *Uế phẩm kinh*.⁸ Bài kinh phân tích các phương diện “uế nhiễm” được thể hiện dưới các góc độ tâm lý vị ngã trung tâm và lòng tự ái, làm phương hại đến tư cách và phẩm hạnh của hành giả tu tập; đồng thời, thông qua đó, đề cao giá trị của người xuất gia chân chánh, biết trang sức cho mình nhiều đóa hoa đạo đức.

6. Kinh Ước nguyện (P. *Ākaṅkheyyasuttam*, H. 願經) tương đương *Nguyện kinh*.⁹ Bài kinh bắt đầu bằng sự khẳng định của đức Phật về tầm quan trọng của đời sống đạo đức đối với người đang tâm cầu Thánh quả. Thành công trong sự tu tập không phải là kết quả của “ước nguyện” đơn thuần, mà là kết quả của việc thực hành đạo đức, thiền định và thiền quán.

7. Kinh Ví dụ tấm vải (P. *Vatthasuttam*, H. 布喻經) tương đương *Thủy Tịnh Phạm chí kinh*.¹⁰ Thông qua ảnh dụ tấm vải, đức Phật khẳng định rằng tâm cấu uế không thể nào nhuộm được màu của an vui và giải thoát. Tẩy sạch các cấu uế của tâm, con người sẽ thiết lập được niềm tin bất động vào Phật, Pháp, Tăng. Khi ấy, hành giả không còn trọng vọng vào các con sông thiêng, ngày tốt xấu mà tẩy tịnh tội lỗi của bản thân bằng các đức tính cao thượng.

8. Kinh Đoạn giảm (P. *Sallekhasuttam*, H. 斷減經) tương đương *Châu-na vấn kiến kinh*.¹¹ Đức Phật dạy phương pháp áp dụng chánh quán với trí tuệ để diệt trừ các quan điểm sai lầm về ngã luận và thế giới luận. Đồng thời, Ngài xác định rằng sự chứng đắc 4 thiên sắc giới và 4 thiên vô sắc giới chưa phải là thành quả đoạn trừ được phiền não lậu hoặc thật sự. Nhân đó, đức Phật đã dạy pháp môn chuyển nghiệp, pháp môn khởi tâm, pháp môn đối trị, pháp môn hướng thượng và pháp môn từ bỏ để giúp mọi người đạt được an vui và giải thoát.

⁶ 求法經 (T.01. 0026.88. 0569c23). Tham chiếu: *Tăng. Tăng* (T.02. 0125.18.3. 0587c16).

⁷ Tham chiếu: *Tăng. Tăng* (T.02. 0125.31.1. 0665b17).

⁸ 穢品經 (T.01. 0026.87. 0566a13). Tham chiếu: *Câu dục kinh 求欲經* (T.01. 0049. 0839a05); *Tăng. Tăng* (T.02. 0125.25.6. 0632a20).

⁹ 願經 (T.01. 0026.105. 0595c11).

¹⁰ 水淨梵志經 (T.01. 0026.93. 0575a19). Tham chiếu: *Phạm chí Kế Thủy Tịnh kinh 梵志計水淨經* (T.01. 0051. 0843c13); *Tạp. Tạp* (T.02. 0099.1185. 0321a24); *Biệt Tạp. Biệt tạp* (T.02. 0100.98. 0408b25); *Tăng. Tăng* (T.02. 0125.13.5. 0573c01).

¹¹ 周那問見經 (T.01. 0026.91. 0573b13). Tham chiếu: *Tăng. Tăng* (T.02. 0125.47.9. 0784a06).

9. Kinh Chánh tri kiến (P. *Sammādiṭṭhisuttaṃ*, H. 正見經).¹² Qua bài kinh này, Ngài Sāriputta đã giới thiệu 16 phương diện tiêu biểu của chánh kiến, cái nhìn phù hợp với bản chất của sự vật đang là đặt trên nền tảng của nguyên lý 4 chân lý Thánh và 12 nhân duyên. Nhờ có chánh kiến, con người nhổ lên gốc rễ của các khuynh hướng tham ái, sân hận và si mê, vốn nhấn chìm họ trong đau khổ và hệ lụy.

10. Kinh Niệm xứ (P. *Satipaṭṭhānasuttaṃ*, H. 念處經) tương đương *Niệm xứ kinh*.¹³ Đức Phật khẳng định có một con đường thẳng tắt, trực tiếp có khả năng làm cho chúng sinh trở nên thanh tịnh, chứng đắc được Niết-bàn, tháo gỡ tất cả lòng tham đắm, cố chấp và khổ đau trên đời. Đó là 4 pháp quán niệm về thân thể, cảm xúc, tâm tưởng và đối tượng tâm tưởng như chúng đang là.

11. Tiểu kinh Sư tử hống (P. *Cūlasīhanādasuttaṃ*, H. 獅子吼小經) tương đương *Sư tử hống kinh*.¹⁴ Đức Phật khẳng định chỉ trong giáo pháp và giới luật của Phật mới có khả năng tạo ra 4 Thánh quả Sa-môn, vì đạo Phật dạy phương pháp buông bỏ chấp thủ, trong khi các học thuyết khác thì không. Đây là điểm khác biệt giữa đạo Phật và các tôn giáo khác.

12. Đại kinh Sư tử hống (P. *Mahāsīhanādasuttaṃ*, H. 獅子吼大經).¹⁵ Nhân sự kiện một Tỳ-kheo hoàn tục do không thấy được sự siêu tuyệt của đức Phật, bài kinh đã giới thiệu một cách sơ lược về các đặc điểm của Phật, theo đó, Ngài có thể rống tiếng rống sư tử trong các hội chúng. Chính các đặc điểm này đã làm đảo lộn (lông tóc dựng ngược) mọi quan điểm sai lầm về Phật và Phật giáo.

13. Đại kinh Khổ uẩn (P. *Mahādukkhakkhandhasuttaṃ*, H. 苦蘊大經) tương đương *Khổ ẩm kinh*.¹⁶ Đức Phật đã phân tích một cách súc tích “vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly” đối với 3 yếu tố dẫn đến khổ đau là dục tham, sắc đẹp và cảm xúc. Sự tuệ tri bản chất của 3 giai đoạn tâm lý vừa nêu đối với dục, sắc và cảm xúc sẽ giúp cho hành giả nhổ lên gốc rễ khổ đau. Đây chính là một trong những điểm đặc thù của đạo Phật so với các tôn giáo khác.

14. Tiểu kinh Khổ uẩn (P. *Cūladuikkhakkhandhasuttaṃ*, H. 苦蘊小經) tương đương *Khổ ẩm kinh*.¹⁷ Đức Phật xác quyết rằng dục là thủ phạm tạo ra khuynh

¹² Tham chiếu: 大拘絺羅經 (T.01. 0026.29. 0461b22); *Tap. 雜* (T.02. 0099.344. 0094b02); *Tăng. 增* (T.02. 0125.49.5. 0797b14).

¹³ 念處經 (T.01. 0026.98. 0582b07). Tham chiếu: *D. 22, Mahāsatipaṭṭhāna Sutta (Kinh Đại Niệm xứ)*; Tham chiếu: *Phân biệt Thánh đề kinh* 分別聖諦經 (T.01. 0026.31. 0467a28); *Niệm thân kinh* 念身經 (T.01. 0026.81. 0554c10); *Tứ đế kinh* 四諦經 (T.01. 0032. 0814b08); *Tăng. 增* (T.02. 0125.12.1. 0568a01).

¹⁴ 獅子吼經 (T.01. 0026.103. 0590b05). Tham chiếu: *Tăng. 增* (T.02. 0125.27.2. 0643c02).

¹⁵ Tham chiếu: *A.10.21, Sīhanādasuttaṃ (Kinh Sư tử hống)*; *Tap. 雜* (T.02. 0099.684. 0186b26); *Tăng. 增* (T.02. 0125.31.8. 0670c02); *Tăng. 增* (T.02. 0125.46.4. 0776b14); *Tăng. 增* (T.02. 0125.50.6. 0811a29); *Phật thuyết Thân mao hỷ thọ kinh* 佛說身毛喜豎經 (T.17. 0757. 0591c11); *Tin giải trí lực kinh* 信解智力經 (T.17. 0802. 0747a19).

¹⁶ 苦陰經 (T.01. 0026.99. 0584c08). Tham chiếu: *Khổ ẩm kinh* 苦陰經 (T.01. 0053. 0846c05); *Tăng. 增* (T.02. 0125. 21.9. 0604c07).

¹⁷ 苦陰經 (T.01. 0026.100. 0586b02). Tham chiếu: *Thích Ma-nam bốn tử tử kinh* 釋摩男本四子經 (T.01. 0054. 0848b03); *Khổ ẩm nhân sự kinh* 苦陰因事經 (T.01. 0055. 0849b23); *Tăng. 增* (T.02. 0125.41.1. 0744a02).

hướng và chất chứa tàn dư của các tâm lý tham, sân và si. Cũng chính vì thái độ hưởng thụ dục lạc mà phần lớn con người chọn đời sống tại gia, chấp nhận các giá trị hạnh phúc tương đối. Đồng thời, đức Phật phủ định phương pháp tu hành ép xác của Kỳ-na giáo không phải là giải pháp dứt dục. Chuyển hóa khổ đau phải được thực hiện bằng sự hành trì trung đạo.

15. Kinh Tư lượng (P. *Anumānasuttam*, H. 思量經) tương đương *Tỷ-kheo thỉnh kinh*.¹⁸ Ngài Mahāmoggallāna phân tích về các nguyên nhân tâm lý dẫn đến tình trạng một người trở nên khó lắng nghe và không được người khác tín nhiệm. Đồng thời, Ngài khẳng định khi chuyển hóa các tâm lý tiêu cực đó, người ấy sẽ trở thành người có nhân cách cao thượng.

16. Kinh Tâm hoang vu (P. *Cetokhilasuttam*, H. 心荒蕪經) tương đương *Tâm uế kinh*.¹⁹ Do tâm hoang vu, con người đánh mất chánh tín vào Phật, Pháp, Tăng, đạo đức, nên dễ phẫn nộ và bị trói buộc bởi tham ái dục, tham ái tự thân, tham ái sắc pháp, tham ái hưởng thụ, tham ái cõi trời. Để vượt qua, con người cần tu tập thiền định, tinh tấn không ngừng như gà con đập thùng vỏ trứng, đạt thành quả giác ngộ.

17. Kinh Khu rường (P. *Vanapatthasuttam*, H. 林藪經) tương đương *Lâm kinh*.²⁰ Đức Phật xác định tầm quan trọng của môi trường sinh sống và đối tượng giao tế đối với đời sống đạo đức, tâm linh của các hành giả. Các trú xứ và thân cận xứ nào có thể làm lớn mạnh đời sống tâm linh, hành giả nên an trú để thăng tiến trên con đường tu tập. Ngược lại, hành giả nên mạnh dạn từ bỏ, dù nơi đó và nhân sự đó cung ứng cho ta nhiều giá trị vật chất.

18. Kinh Mật hoàn (P. *Madhupīṇḍikasuttam*, H. 蜜丸經) tương đương *Mật hoàn dụ kinh*.²¹ Thái độ tranh luận thường dựa trên quan điểm và học thuyết, không thể giải quyết các vấn nạn của nhân sinh và vũ trụ, ngược lại, trói buộc con người vào mạng lưới “tưởng ám ảnh.” Từ đó, con người sống trong sự chi phối và trói buộc của tham dục, nghi ngờ, hối quá, tham trước đối với các pháp hiện hữu hoặc phi hiện hữu. Triết lý về nguồn gốc nhận thức quá súc tích này được Tôn giả Mahākaccāna (Đại Ca-chiên-diên) giải thích thấu đáo: (i) Không tranh: Không ngã tương; (ii) Rời thế giới tranh: Bỏ các tùy miên xấu, không tranh luận với đời, không để căn trần thức bị tác động, bị chi phối.

19. Kinh Song tâm (P. *Dvedhāvitakkasuttam*, H. 雙想經) tương đương *Niệm kinh*.²² Đức Phật kể lại kinh nghiệm phân loại tư duy của Ngài và cách chuyển hóa chúng một cách có hiệu quả. Con đường chuyển hóa đó phát khởi

¹⁸ 比丘請經 (T.01. 0026.89. 0571b29). Tham chiếu: *Thọ tuế kinh* 受歲經 (T.01. 0050. 0842b03).

¹⁹ 心穢經 (T.01. 0026.206. 0780b15). Tham chiếu: *Thập thượng kinh* 十上經 (T.01. 0001.10. 0052c17); *Tăng. 增* (T.02. 0125.51.4. 0817a16).

²⁰ 林經 (T.01. 0026.107. 0596c25). Tham chiếu: *Tăng. 增* (T.02. 0125.45.3. 0771c17).

²¹ 蜜丸喻經 (T.01. 0026.115. 0603b09). Tham chiếu: *Tap. 雜* (T.02. 0099.304. 0086c23); *Tăng. 增* (T.02. 0125.40.10. 0743a04).

²² 念經 (T.01. 0026.102. 0589a11).

bằng thái độ thừa nhận tính cách hiện hữu của tư duy trong mối quan hệ giá trị đối với bản thân và tha nhân. Sự thừa nhận này giúp hành giả chuyển hóa tận gốc rễ các tư duy tiêu cực, đồng thời phát triển các tư duy tích cực.

20. Kinh An trú tâm (P. *Vitakkasāṇhānasuttaṃ*, H. 想念止息經) tương đương *Tăng thượng tâm kinh*.²³ Lăng diệu tư duy tiêu cực được đức Phật giới thiệu như là cách thức chuyển hóa, giúp tâm an trú, an tịnh, nhất tâm, định tĩnh, vượt khỏi mọi vướng mắc phiền não. Đức Phật đã giới thiệu 5 phương pháp chuyển hóa các tư duy tính dục, tư duy sân hận và tư duy hãm hại, giúp hành giả làm chủ tư duy, làm chủ được tâm.

21. Kinh Ví dụ cái cưa (P. *Kakacūpamasuttaṃ*, H. 鋸喻經) tương đương *Mâu-lê-phá-quần-na kinh*.²⁴ Đức Phật dạy rằng trong giao tế và ứng xử, dù trong tình huống nào, hành giả phải chế ngự khẩu nghiệp, vượt qua trạng thái bị xúc phạm, chuyển hóa lòng sân, phát ngôn bằng lời từ bi và tha thứ, không để tâm sân cưa nát mình.

22. Kinh Ví dụ con rắn (P. *Alagaddūpamasuttaṃ*, H. 蛇喻經) tương đương *A-lê-tra kinh*.²⁵ Thông qua bài kinh này, đức Phật xác quyết rằng quan điểm sai lầm cho rằng hưởng thụ tính dục không làm chướng ngại Thánh đạo có thể trở thành động cơ làm người xuất gia sống thế tục hóa. Bằng các ảnh dụ sinh động, đức Phật đã phân tích bản chất của Chánh pháp chỉ là phương tiện đưa người sang sông. Hiểu được điều này, hành giả chú tâm vào hành trì hơn là học pháp để thỏa mãn tri thức Phật học. Nhờ hành trì Chánh pháp, hành giả giải phóng được các quan niệm chấp ngã.

23. Kinh Gò mối (P. *Vammikasuttaṃ*, H. 蟻垤經). Tham chiếu: *Nghị dụ kinh*.²⁶ Với các ẩn dụ, đức Phật sánh ví thân 4 đại như gò mối ban đêm phun khói (nghĩa là những gì ban ngày làm, ban đêm quán chiếu lại), ban ngày chiếu sáng (nghĩa là những gì ban đêm quán chiếu, ban ngày thực hành trên thân, miệng, ý); trí tuệ như thanh gươm; tinh tấn như sự đào lên; vô minh như then cửa; phần nộ như con nhái; dục tham, sân, hôn trầm thụy miên, trạo cử, nghi hoặc như đồ lọc sữa; 5 thủ uẩn như con rùa; 5 dục như con dao phay; hỷ tham như cục thịt; người dứt lậu hoặc như con rắn hổ.

24. Kinh Trạm xe (P. *Rathavinītasuttaṃ*, H. 傳車經) tương đương *Thất xa kinh*.²⁷ Bài kinh giới thiệu cuộc đối thoại giữa tướng quân Chánh pháp Tôn giả Sāriputta, và nhà hoằng pháp vĩ đại Tôn giả Punṇa Mantāniputta (Phú-lâu-na Mãn-từ tử), về ý nghĩa của “bước đi và đích đến” hay “phương tiện và cứu cánh.” Niết-bàn là cứu cánh của tu tập, chỉ đạt được khi các bước phương tiện

²³ 增上心經 (T.01. 0026.101. 0588a03).

²⁴ 牟犁破群那經 (T.01. 0026.193. 0744a04). Tham chiếu: *Tăng. 增* (T.02. 0125.50.8. 0813c02).

²⁵ 阿黎吒經 (T.01. 0026.200. 0763b01). Tham chiếu: *Tăng. 增* (T.02. 0125.43.5. 0759c29).

²⁶ 蟻喻經 (T.01. 0095. 0918b21); *Tap. 雜* (T.02. 0099.1079. 0282a22); *Biệt Tap. 別雜* (T.02. 0100.18. 0379c03); *Tăng. 增* (T.02. 0125.39.9. 0733b12).

²⁷ 七車經 (T.01. 0026.9. 0429c28). Tham chiếu: *Tăng. 增* (T.02. 0125.39.10. 0733c28).

tu tập được thành tựu; tuy nhiên, dừng lại ở phương tiện của các pháp môn thì vĩnh viễn không đạt được cứu cánh.

25. Kinh Bẫy mồi (P. *Nivāpasuttam*, H. 撒餌經) tương đương *Lạp sư kinh*.²⁸ Với ẩn dụ con nai, đức Phật mô tả con người sở dĩ bị khổ đau là do bị vướng dính vào các cái bẫy thế gian, đó là dính bẫy do hưởng thụ, dính bẫy do gặp nghịch cảnh mà không đủ sức vượt qua và dính bẫy do lòng tham lam. Để sống vô ngại, thông dong giữa đời, người tu tập cần đề cao chánh niệm, tỉnh thức, tu 4 thiên định để không bị vướng chấp bất kỳ điều gì trên đời.

26. Kinh Thánh cầu (P. *Ariyapariyesanāsuttam*, H. 聖求經) tương đương *La-ma kinh*.²⁹ Đức Phật đã kể lại kinh nghiệm tìm cầu con đường tâm linh của bản thân và con đường chuyển hóa của Ngài trong 2 tháng đầu sau khi thành đạo. Thông qua đó, Ngài xác định con đường Thánh hóa bắt đầu bằng việc xả ly những gì thuộc về thế gian, thực tập các pháp thuộc tâm linh, để chuyển hóa bản thân và cuộc đời.

27. Tiểu kinh Dụ dấu chân voi (P. *Cūlahatthipadopamasuttam*, H. 象跡喻小經) tương đương *Tượng tích dụ kinh*.³⁰ Thông qua việc phân tích các dấu hiệu xác định dấu là vết tích của con voi lớn, bài kinh khuyên chúng ta không nên đánh giá sự thành công của đức Phật thông qua việc giáo hóa Sát-đế-ly, Bà-la-môn và gia chủ. Dấu ấn của bậc Giác Ngộ, bản chất giáo pháp của Ngài và đặc điểm Tăng đoàn, chỉ có thể được xác quyết thông qua kinh nghiệm tu tập và chứng nghiệm của bản thân.

28. Đại kinh Dụ dấu chân voi (P. *Mahāhatthipadopamasuttam*, H. 象跡喻大經) tương đương *Tượng tích dụ kinh*.³¹ Khởi đầu bằng cách xác định Bốn Thánh đế là trái tim Phật pháp, Tôn giả Sāriputta đã phân tích cách buông xả thái độ chấp trước 5 nhóm nhân thể bằng cách quán chiếu, dẫn đến chuyển hóa thái độ chấp trước 4 đại thuộc sắc uẩn, trên nền tảng tính tương thuộc.

29. Đại kinh Thí dụ lõi cây (P. *Mahāsāropamasuttam*, H. 心材喻大經).³² Trên con đường tìm cầu tâm linh, người xuất gia chân chính sẽ lần lượt đạt được các thành tựu. Nếu không biết cách chuyển hóa tâm lý hãnh diện, các thành tựu này nhanh chóng trở thành các cản lực, làm cho hành giả rơi vào phóng dật. Mục tiêu đời sống Phạm hạnh chính là chuyển hóa tâm lý hãnh diện trong những bước đi vừa thành tựu.

30. Tiểu kinh Thí dụ lõi cây (P. *Cūlasāropamasuttam*, H. 心材喻小經).³³ Trước sự kiện 6 đạo sĩ cùng thời đức Phật tự xưng là người đạt Nhất thiết trí,

²⁸ 獵師經 (T.01. 0026.178. 0718b23).

²⁹ 羅摩經 (T.01. 0026.204. 0775c07). Tham chiếu: *Bốn sự kinh* 本事經 (T.17. 0765.4. 0679b23).

³⁰ 象跡喻經 (T.01. 0026.146. 0656a14).

³¹ 象跡喻經 (T.01. 0026.30. 0464b17).

³² Tham chiếu: *Tăng*. 增 (T.02. 0125.43.4. 0759a29).

³³ Tham chiếu: *Tăng*. 增 (T.02. 0125.43.4. 0759a29).

đức Phật giảng ẩn dụ “lỗi cây”. Người tu cần đạt giá trị lỗi cây, xuất gia với chánh tín và lý tưởng thoát khỏi sinh tử, có tinh thần phụng sự nhân sinh, không bị bệnh tự mãn, không khen mình chê người, thành tựu giới hạnh thanh cao, vượt lên trên danh vọng, lợi dưỡng, chứng đạt được 4 thiền, trí tuệ thù thắng, thành tựu hạnh Thánh.

31. Tiểu kinh Rừng sừng bò (P. *Cūlagosīṅgasuttam*, H. 牛角林小經) tương đương *Ngưu giác Sa-la lâm kinh*.³⁴ Từ gương hạnh sống hòa hợp như nước với sữa của 3 Tôn giả, Anuruddha, Nandiya và Kimbila, đức Phật xác định giá trị của đời sống hòa hợp, tương thân, tương ái, giúp đỡ nhau trong sinh hoạt và Phật sự, sẽ mang lại hạnh phúc và an vui cho số đông.

32. Đại kinh Rừng sừng bò (P. *Mahāgosīṅgasuttam*, H. 牛角林大經) tương đương *Ngưu giác Sa-la lâm kinh*.³⁵ Bài kinh ghi lại kinh nghiệm chia sẻ pháp môn hành trì của một số Tôn giả lớn thời Phật, liên hệ đến tiêu chí về hành giả chói sáng và pháp môn chói sáng nhất. Thông qua đó, đức Phật khẳng định, hành giả nhỏ sạch gốc rễ các lậu hoặc mới xứng danh là người tu lý tưởng nhất. Pháp môn chói sáng nhất là pháp môn có khả năng chuyển hóa toàn bộ lậu hoặc, giúp cho người phạm chứng đắc Thánh quả.

33. Đại kinh Người chăn bò (P. *Mahāgopālakasuttam*, H. 牧牛者大經).³⁶ Nhân sự kiện mô tả các yêu cầu của một người chăn bò thành công, đức Phật giới thiệu các đức hạnh cần thiết để giúp người tu chân chính được trưởng thành trong Phật pháp, gặt hái hạnh phúc và an vui, trở thành Đạo sư khai sáng cho đời.

34. Tiểu kinh Người chăn bò (P. *Cūlagopālakasuttam*, H. 牧牛者小經).³⁷ Nhân dịp mô tả 2 tình huống chăn dắt đàn bò đúng phương pháp và sai phương pháp, đức Phật phân tích 2 nghệ thuật tu tập có hiệu quả của người huấn luyện tinh thần, thực hành theo Chánh pháp (tùy pháp hành) và thực hành theo chánh tín (tùy tín hành) nhằm đạt được sự chấm dứt 5 trói buộc thấp (gồm thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, dục ái và sân) và 5 trói buộc cao (sắc ái, vô sắc ái, ngã mạn, trạo cử và vô minh).

35. Tiểu kinh Saccaka (P. *Cūlasaccakasuttam*, H. 薩遮迦小經).³⁸ Với thái độ cao ngạo, khoe khoang, lỗa thể Saccaka cho rằng có thể đánh bại đức Phật trong cuộc tranh luận thách đố. Đức Phật bằng thuật vấn đáp đã phân tích cho ông ta thấy rằng bản ngã là đầu mối của khổ đau. Với cái nhìn vô ngã, các nỗi

³⁴ 牛角婆羅林經 (T.01. 0026.185. 0729b27). Tham chiếu: *Tăng. Tăng* (T.02. 0125.24.8. 0626b11).

³⁵ 牛角婆羅林經 (T.01. 0026.184. 0726c25). Tham chiếu: *Tăng. Tăng* (T.02. 0125.37.3. 0710c05); *Phật thuyết Tỷ-kheo các ngôn chí kinh* 佛說比丘各言志經 (T.03. 0154.16. 0080c26).

³⁶ Tham chiếu: *A. 11. 18; Tạp. Tạp* (T.02. 0099.1249. 0342c11); *Phật thuyết Phóng ngưu kinh* 佛說放牛經 (T.02. 0123. 0546a13); *Tăng. Tăng* (T.02. 0125.49.1. 0794a07).

³⁷ Tham chiếu: *Tạp. Tạp* (T.02. 0099.9-10. 0002a02-a12); *Tạp. Tạp* (T.02. 0099.1248. 0342a22); *Tăng. Tăng* (T.02. 0125.43.6. 0761b14).

³⁸ Tham chiếu: *Tạp. Tạp* (T.02. 0099.110. 0035a17); *Tăng. Tăng* (T.02. 0125.37.10. 0715a28).

khổ niềm đau không còn chỗ bám víu vào thân thể, cảm xúc, tri giác, tâm tư và nhận thức.

36. Đại kinh Saccaka (P. *Mahāsaccakasuttam*, H. 薩遮迦大經).³⁹ Sau khi quan sát các vị lửa thể, Saccaka cho rằng người tu thân sẽ đau khổ về thân và điên loạn tâm. Người tu tâm mà không tu thân cũng bị tương tự. Ông cho rằng đệ tử Phật thuộc nhóm hai. Nhân đó, đức Phật giải thích cách tu tập thân và tu tập tâm nhằm chuyển hóa khổ đau, đạt được giác ngộ trong đời.

37. Tiểu kinh Đoạn tận ái (P. *Cūḷatanhāsāṅkhayasuttam*, H. 愛盡小經).⁴⁰ Nhân dịp tình cờ nghe pháp thoại ngắn do đức Phật giảng cho Thiên chủ Sakka về cách chuyển hóa tính dục, vượt mọi khổ ách trong đời, Ngài Mahāmoggallāna giúp Thiên chủ Sakka nhận thức được rằng hạnh phúc ở cõi bụi hồng là tạm bợ, chứa đầy sợ hãi, từ đó, nên hướng đến hạnh phúc cao hơn của người xuất gia, vượt qua tính dục, trải nghiệm Niết-bàn an vui.

38. Đại kinh Đoạn tận ái (P. *Mahātanhāsāṅkhayasuttam*, H. 愛盡大經) tương đương *Trà-đế kinh*.⁴¹ Từ quan điểm sai lầm cho rằng thức luân chuyển qua các cõi luân hồi, không hề đổi khác, đức Phật đã phân tích về thuyết duyên khởi, giải thích về tính điều kiện, theo đó, nỗ lực chặt đứt tiến trình mắc xích khổ đau, đạt được sự giải thoát.

39. Đại kinh Xóm ngựa (P. *Mahāassapurasuttam*, H. 馬邑大經) tương đương *Mã áp kinh*.⁴² Nhân dịp có mặt tại ấp Assapura của dân Aṅga (Ương-già) vốn xa lạ với Phật giáo, đức Phật phân tích bản chất và phẩm hạnh của người xuất gia và những phương pháp vượt qua tâm lý tự mãn với các thành quả tu tập.

40. Tiểu kinh Xóm ngựa (P. *Cūḷaassapurasuttam*, H. 馬邑小經) tương đương *Mã áp kinh*.⁴³ Tại ấp Assapura của dân chúng Aṅga, đức Phật dạy về nghệ thuật chánh danh và chánh hạnh của người xuất gia, để mang lại giá trị hạnh phúc trong tu tập và độ sanh. Chánh hạnh này không thể được đồng hóa đơn thuần với chủ nghĩa hình thức của người tu cũng như các phương pháp thực tập khổ hạnh ép xác sai lầm.

41. Kinh Sāleyyaka (P. *Sāleyyakasuttam*, H. 薩羅村婆羅門經).⁴⁴ Nhân dịp các cư sĩ tại gia và đạo sĩ Bà-la-môn tại Kosala thăm hỏi đức Phật, Ngài giải thích về nhân quả, nghiệp báo và con đường đưa đến tái sanh ở các cảnh giới

³⁹ Tham chiếu: *A-ma-trú kinh* 阿摩晝經 (T.01. 0001.20. 0082a06); *Phạm động kinh* 梵動經 (T.01. 0001.21. 0088b12); *Chủng đức kinh* 種德經 (T.01. 0001.22. 0094a18); *Tăng thượng tâm kinh* 增上心經 (T.01. 0026.101. 0588a03); *Tăng. tăng* (T.02. 0125.31.8. 0670c02); *Phật thuyết Thân mao hỷ thọ kinh* 佛說身毛喜豎經 (T.17. 0757. 0591c11).

⁴⁰ Tham khảo: *Trường lão Thượng Tôn thù miên kinh* 長老上尊睡眠經 (T.01. 0026.83. 0559b27); *Phật thuyết Ly thù kinh* 佛說離睡經 (T.01. 0047. 0837a06); *Tap. 雜* (T.02. 0099.505. 0133b24); *Tăng. tăng* (T.02. 0125.19.3. 0593c13).

⁴¹ 唎帝經 (T.01. 0026.201. 0766b28). Tham chiếu: *Tap. 雜* (T.02. 0099.304. 0086c23).

⁴² 馬邑經 (T.01. 0026.182. 0724c17). Tham chiếu: *Tăng. tăng* (T.02. 0125.49.8. 0801c14).

⁴³ 馬邑經 (T.01. 0026.183. 0725c16).

⁴⁴ Tham chiếu: *Tap. 雜* (T.02. 0099.1042. 0272c18); *Tap. 雜* (T.02. 0099.1043. 0273a28).

thập và cảnh giới cao. Từ bỏ sát hại, trộm cắp, tà dâm, không nói vọng ngữ, lời bất hòa, lời thô ác, lời thị phi; không tham lam, không giận dữ, không si mê là cách sống hạnh phúc.

42. Kinh *Verañjaka* (P. *Verañjakasuttam*, H. 鞞蘭若村婆羅門經).⁴⁵ Nội dung bài kinh giống với kinh 41, chỉ khác nhau về đối tượng là các gia chủ Bà-la-môn ở Veranjā và địa điểm giảng kinh là tại Jetavana (Kỳ-đà Lâm), tỉnh xá ông Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc).

43. Đại kinh *Phương quảng* (P. *Mahāvedallasuttam*, H. 有明大經) tương đương *Đại Câu-hy-la kinh*.⁴⁶ Tại tỉnh xá ông Anāthapiṇḍika, Jetavana, Sāvatti, Tôn giả Sāriputta (vị Trí tuệ đệ nhất) và Tôn giả Mahākotṭhita (vị Phân tích lý luận đệ nhất), luận đàm về các pháp vi tế: Liệt tuệ và trí tuệ; sự khác nhau giữa tuệ tri và thức tri; thọ hành và quan hệ giữa thức, tướng, thọ; 5 căn và ý thức biệt lập của chúng; các duyên cho chánh tri kiến; có bao nhiêu hữu; chết và tái sinh; 4 thiên; 4 tâm giải thoát.

44. Tiểu kinh *Phương quảng* (P. *Cūḷavedallasuttam*, H. 有明小經) tương đương *Pháp Lạc Tỳ-kheo-ni kinh*.⁴⁷ Tại Kalandakanivāpa, Veḷuvana, Rājagaha, Ni sư Dhammānā (Vị Thuyết pháp đệ nhất trong Ni đoàn) đã giải thích cho cư sĩ Visākha (trước đây là chồng của Ni sư) về các quan điểm: Tự thân, thủ và uẩn, thân kiến, 8 Thánh đạo và 3 uẩn, định, định tướng, định tư cụ và định tu tập, 3 hành, nhập và xuất Diệt thọ tướng định, 3 thọ, minh và vô minh, giải thoát và Niết-bàn.

45. Tiểu kinh *Pháp hành* (P. *Cūḷadhammasamādānasuttam*, H. 得法小經) tương đương *Thọ pháp kinh*.⁴⁸ Kinh này kêu gọi mọi người trở thành loại thứ 4 trong 4 lối sống tạo ra hạnh phúc và khổ đau: (i) Hiện tại hạnh phúc, tương lai khổ; (ii) Hiện tại khổ, tương lai cũng khổ; (iii) Hiện tại khổ, tương lai hạnh phúc; (iv) Hiện tại hạnh phúc, tương lai hạnh phúc. Đó là người hạnh phúc ở hiện tại nhờ nỗ lực vượt qua tham ái, sân hận, si mê, tu 4 cấp thiền định, đạt được trí tuệ và tiếp tục hạnh phúc ở kiếp sau.

46. Đại kinh *Pháp hành* (P. *Mahādhammasamādānasuttam*, H. 得法大經) tương đương *Thọ pháp kinh*.⁴⁹ Chi tiết hơn kinh 45, trong 4 lối sống: (i) Hiện tại khổ, tương lai khổ; (ii) Hiện tại khổ, tương lai hạnh phúc; (iii) Hiện tại hạnh phúc, tương lai khổ; (iv) Hiện tại hạnh phúc, tương lai hạnh phúc. Đức Phật khích lệ lối sống “hạnh phúc hiện tại và tương lai” bằng cách từ bỏ các hành động xấu ác: Giết hại, trộm cắp, tà hạnh trong các dục, nói láo, nói chia rẽ, nói thô ác, nói phù phiếm, tham lam, giận dữ, tà kiến. Đồng thời, tu thiền định, phát triển trí tuệ, nhờ đó, người đó trở nên hữu ích và giá trị trong đời.

⁴⁵ Tham chiếu: *Tạp. 雜* (T.02. 0099.1042. 0272c18); *Tạp. 雜* (T.02. 0099.1043. 0273a28).

⁴⁶ 大拘稀羅經 (T.01. 0026.211. 0790b08).

⁴⁷ 法樂比丘尼經 (T.01. 0026.210. 0788a14). Tham chiếu: *Tạp. 雜* (T.02. 0099.568. 0150a17).

⁴⁸ 受法經 (T.01. 0026.174. 0711b17).

⁴⁹ 受法經 (T.01. 0026.175. 0712c04). Tham chiếu: *Ứng pháp kinh 應法經* (T.01. 0083. 0902b04).

47. Kinh Tư sát (P. *Vīmaṃsakasuttam*, H. 思察經) tương đương *Cầu giải kinh*.⁵⁰ Bằng cách quan sát, có thể nhận biết tập tánh (*cetopariyāyam*) của bậc Chân nhân, Thánh nhân như sau: (i) Không bị ô nhiễm do thấy, nghe trong thời gian dài; (ii) Không bị thoái chuyển khi đã nổi tiếng; (iii) Với tâm không sợ hãi, từ bỏ những điều xấu ác; (iv) Vượt qua tham ái; (v) Có đạo đức và trí tuệ. Phật tử tại gia nên nương tựa các bậc Chân nhân để tu học Phật pháp.

48. Kinh Kosambiya (P. *Kosambiyasuttam*, H. 憍賞彌經).⁵¹ Để vượt qua các bất hạnh do lối sống bất hòa, tranh chấp, hơn thua, đức Phật hướng dẫn 6 kỹ năng từ bi và tương kính, tương ái đối với bạn đồng Phạm hạnh, cộng sự, trước mặt và sau lưng: (i) Thân hành từ bi; (ii) Khẩu hành từ bi; (iii) Ý hành từ bi; (iv) Chia sẻ phẩm vật cúng dường; (v) Giữ giới hạnh thanh tịnh, không tỳ vết; (vi) Có chánh tri kiến. Đức Phật phân tích lợi ích của chánh tri kiến có khả năng hướng thượng, kết thúc khổ đau, chứng đắc Thánh quả.

49. Kinh Phạm thiên cầu thỉnh (P. *Brahmanimantanikasuttam*, H. 梵天請經) tương đương *Phạm thiên thỉnh Phật kinh*.⁵² Cuộc đối thoại thú vị giữa đức Phật, Thiên chủ Baka và Ác ma. Ác ma cho rằng Baka là đáng Sảng thế. Baka biểu diễn thần thông, cho rằng cõi trời của Ông là thiên đường vĩnh hằng. Đức Phật lần lượt phân tích các sai lầm của Baka và Ác ma. Đức Phật hướng dẫn mọi người thực tập Chánh pháp, chuyển hóa phiền não, vượt qua khổ đau.

50. Kinh Hàng ma (P. *Māraṭṭajjanīyasuttam*, H. 魔訶責經) tương đương *Hàng ma kinh*.⁵³ Tôn giả Mahāmoggallāna điều phục Ác ma đang quấy nhiễu Ngài bằng cách kể cho Ác ma nghe câu chuyện tương tự xảy ra ở kiếp quá khứ đối với Tôn giả Vidhura và Tôn giả Sañjīva, đệ tử của đức Phật Kakusandha (Câu-lưu-tôn). Thực tập tâm từ bi, không chấp lỗi và tha thứ, 2 vị Tôn giả đã thoát khỏi ma nghiệp. Do nghiệp ác, Ác ma vẫn bị đọa lạc.

51. Kinh Kandaraka (P. *Kandarakasuttam*, H. 乾達羅迦經).⁵⁴ Phật phân tích 4 hạng người: (i) Người tự làm khổ mình qua cách tu khổ hạnh; (ii) Người làm khổ người khác qua nghề tà, nghiệp xấu; (iii) Người vừa tự làm khổ mình vừa làm khổ người khác do phi đạo đức và phạm pháp; (iv) Người mang hạnh phúc cho mình và người khác do lối sống thánh thiện. Đề cao loại người thứ tư, đức Phật khích lệ từ bỏ các nghiệp ác của thân, lời, làm chủ các giác quan, tu tập 4 niệm xứ, chứng đắc 4 thiên và 3 minh, trở thành bậc Chân nhân và Thánh nhân.

⁵⁰ 求解經 (T.01. 0026.186. 0731a29).

⁵¹ Tham chiếu: J. 428; Vin. I. 338ff; Tăng. 增 (T.02. 0125.24.8. 0626b11); Ngũ phần luật 五分律 (T.22. 1421.24. 0158c07); Tứ phần luật 四分律 (T.22. 1428.43. 0874c08).

⁵² 梵天請佛經 (T.01. 0026.78. 0547a09).

⁵³ 降魔經 (T.01. 0026.131. 0620b07). Tham chiếu: *Phật thuyết Ma nhiều loạn kinh* 佛說魔嬈亂經 (T.01. 0066. 0864b02); *Tỳ ma thi Mục-liên kinh* 弊魔試目連經 (T.01. 0067. 0867a02).

⁵⁴ Tham chiếu: A. IV. 198, *Attanāpasuttam*.

52. Kinh Bát thành (P. *Aṭṭhakanāgarasuttam*, H. 八城經) tương đương *Bát thành kinh*.⁵⁵ Tôn giả Ānanda nương lời Phật dạy, hướng dẫn tu tập 11 cửa bất tử, nhằm đạt được an lạc giải thoát trong hiện đời gồm 4 thiền (hỷ lạc do lìa tham ái, hỷ lạc do định, diệu lạc do bỏ hỷ, xả niệm thanh tịnh), 4 Phạm trú (tứ, bi, hỷ, xả) và 3 thiền vô sắc (Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ).

53. Kinh Hữu học (P. *Sekhasuttam*, H. 有學經). Thay lời đức Phật, Tôn giả Ānanda giới thiệu các hạnh tu của bậc Hữu học, khích lệ mọi người tu học, kết thúc khổ đau, chứng đạt Thánh quả gồm: (i) Giới hạnh; (ii) Làm chủ 6 giác quan; (iii) Tiết độ trong tiêu thụ; (iv) Chánh niệm trong các oai nghi; (v) Tu 7 diệu pháp (tín, tầm, quý, tấn, văn, niệm, tuệ); (vi) Chứng 4 thiền.

54. Kinh Potaliya (P. *Potaliyasuttam*, H. 哺多利經) tương đương *Bô-lợi-đa kinh*.⁵⁶ Đức Phật dạy kỹ năng chấm dứt nghiệp và thói phạm phu gồm sát hại, trộm cắp, nói láo, tham lam, giận dữ, phi báng, phần nộ, cao ngạo; nhờ đó, con người được hạnh phúc và thành công. Đồng thời, người tu tập thấy rõ tác hại của ái dục như khúc xương, miếng thịt, cầm đuốc đi ngược gió, hột than hừng, cơn mộng, vật mượn và như cây có nhiều quả chín dễ không bị nhiễm đắm vào dục.

55. Kinh Jīvaka (P. *Jīvakasuttam*, H. 耆婆迦經). Đức Phật giải thích lợi ích của đạo đức và nguyên nhân không nên ăn thịt động vật. Ba trường hợp thịt thanh tịnh thì ăn được: (i) Không thấy cảnh con vật đang bị giết; (ii) Không nghe tiếng kêu của con vật đang bị giết; (iii) Không có hoài nghi về con vật ấy chết vì mình. Đồng thời, đức Phật khuyên mọi người phát triển tâm từ bi, thương yêu con người, động vật và bảo vệ môi trường.

56. Kinh Ưu-bà-ly (P. *Upālisuttam*, H. 優婆離經) tương đương *Ưu-bà-ly kinh*.⁵⁷ Sau khi luận chiến với đức Phật, cư sĩ Upāli, đại diện phái tu Lỗa thể, đã nhận Phật làm thầy. Qua đối thoại, đức Phật khẳng định vai trò quan trọng của ý nghiệp đối với hành vi, và thay vào đó, nên tu Tứ Thánh đế, kết thúc khổ đau.

57. Kinh Hạnh con chó (P. *Kukkuravatikasuttam*, H. 狗行者經).⁵⁸ Sau khi khẳng định pháp tu hạnh con chó và hạnh con bò làm người tu khổ hạnh đầu thai làm chó, làm bò, bị đọa lạc khổ đau, đức Phật phân tích 4 loại nghiệp và quả báo: (i) Nghiệp đen, quả báo đen; (ii) Nghiệp trắng, quả báo trắng; (iii) Nghiệp nửa đen nửa trắng, quả báo nửa đen nửa trắng; (iv) Nghiệp không đen không trắng, quả báo không đen không trắng. Phật khuyên mọi người tu nghiệp trắng, tức sống đời đạo đức thanh cao để đạt hạnh phúc và thành công.

⁵⁵ 八城經 (T.01. 0026.217. 0802a11). Tham chiếu: *Thập chi cư sĩ bát thành nhân kinh* 十支居士八城人經 (T.01. 0092. 0916a17).

⁵⁶ 哺利多經 (T.01. 0026.203. 0773a02)

⁵⁷ 優婆離經 (T.01. 0026.133. 0628a18).

⁵⁸ Tham chiếu: *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận* 阿毘達磨集異門足論 (T.26. 1536.7. 0393c09).

58. Kinh Vương tử Vô Úy (P. *Abhayarājakumārasuttam*, H. 無畏王子經).⁵⁹ Đại diện đạo Lỗa thể, Vương tử Vô Úy gài bảy đức Phật phải trả lời “có” hoặc “không” hầu bắt bí Ngài. Đức Phật dạy kỹ năng tháo mở móc câu trong cổ, và khẳng định rằng Ngài thuyết pháp, truyền thông và đối đáp đều mang tính chân lý, hướng đến mục đích cao quý, bất luận người nghe có thích hay không thích.

59. Kinh Nhiều cảm thọ (P. *Bahuvedanīyasuttam*, H. 多受經).⁶⁰ Để giúp mọi người dừng sự tranh cãi về phân loại cảm thọ là 2 hay 3, đức Phật giải thích rằng tùy tình huống, cảm thọ có thể phân loại: 2 thọ, 3, 5, 6, 18, 36 và 108 thọ. Nhân đó, đức Phật phân tích các cấp độ cảm giác hạnh phúc, thấp nhất là khoái lạc giác quan, cao hơn là hạnh phúc trong thiên định và cao nhất là Niết-bàn.

60. Kinh Không gì chuyển hướng (P. *Apaṇṇakasuttam*, H. 無戲論經).⁶¹ Đức Phật phân tích tác hại của 5 tà thuyết đương thời, gồm (i) Hư vô luận; (ii) Thuyết không có đời sau; (iii) Thuyết không có quả báo sau khi chết; (iv) Thuyết định mệnh; (v) Thuyết không có các cõi vô sắc. Theo đó, đức Phật khuyên dù chủ trương điều gì, đi theo học thuyết nào, cũng không nên làm khổ bản thân và làm khổ tha nhân; nên sống đạo đức, dứt các trói buộc tâm, tu thiên định để chứng đắc trí tuệ, giải phóng khổ đau.

61. Kinh Giáo giới La-hầu-la ở rừng Am-bà-la (P. *Ambalaṭṭhikārahulovādasuttam*, H. 菴婆孛林教誡羅睺羅經) tương đương *La-vân kinh*.⁶² Để giúp chú tiểu La-hầu-la thấy sự nguy hiểm của lời nói dối, đức Phật dùng ảnh dụ “chậu nước” nói về sự mất giá trị, nên đánh mất sự chân thật, trung thực. Người nói dối như con voi lâm trận, sẵn sàng thí mạng sống mà không tiếc. Người tu hành phải thường xuyên soi gương nhân cách, biết phản tỉnh, sám hối, chừa bỏ, chuyển nghiệp để trở nên cao quý và lợi ích cho nhiều người.

62. Đại kinh Giáo giới La-hầu-la (P. *Mahārāhulovādasuttam*, H. 教誡羅睺羅大經).⁶³ Đức Phật dạy Tôn giả La-hầu-la cách quán sắc pháp và 5 uẩn không phải là tôi, tự ngã của tôi và sở hữu của tôi. Đồng thời, Ngài hướng dẫn cách tu thiên quán 4 đại, từ, bi, hỷ, xả, bất tịnh, vô thường, niệm hơi thở để vượt qua nghiệp phàm, đạt được giác ngộ và giải thoát.

63. Tiểu kinh Mālunkya (P. *Cūḷamālunkyasuttam*, H. 摩羅迦小經) tương

⁵⁹ Tham chiếu: *Đại trí độ luận* 大智度論 (T.25. 1509.35. 0321b15); *Thập trụ Tỳ-bà-sa luận* 十住毘婆沙論 (T.26. 1521.11. 0079b01).

⁶⁰ Tham chiếu: S. 36. 19; *Tap. 雜* (T.02. 0099.485. 0123c21).

⁶¹ Không có kinh tương đương.

⁶² 羅云經 (T.01. 0026.14. 0436a12). Tham chiếu: *Pháp cú thí dụ kinh*, *Tượng phẩm* 法句譬喻經象品 (T.04. 0211.31. 0599c20); *Xuất diệu kinh*, *Lợi dưỡng phẩm* 出曜經利養品 (T.04. 0212.14. 0678b05); *Căn Bản Thuyết Nhất Thuyết Hữu Bộ Tỳ-nại-da* 根本說一切有部毘奈耶 (T.23. 1442.24. 0760b16); *Đại trí độ luận* 大智度論 (T.25. 1509.13. 0158a29).

⁶³ Tham chiếu: *Tap. 雜* (T.02. 0099.803. 0206a14); *Tap. 雜* (T.02. 0099.815. 0209b15); *Tap A-hàm kinh* 雜阿含經 (T.02. 0101.15. 0497a02); *Tăng. 增* (T.02. 0125.17.1. 0581c01).

đương *Tiền dụ kinh*.⁶⁴ Nhân dịp Mālunḡyaputta định hoàn tục do đức Phật không giải thích các vấn đề siêu hình, đức Phật dạy về tính trị liệu thực tiễn của Phật pháp. Cũng như nạn nhân cần thiết, khẩn cấp nhổ mũi tên độc ra khỏi cơ thể, người tu tập cần nhổ gốc khổ đau và sinh tử; thực hành Tứ Thánh đế, giải phóng khổ đau, đạt được an tịnh, trí tuệ, giác ngộ và chứng Niết-bàn.

64. Đại kinh Mālunḡya (P. *Mahāmālunḡyasuttam*, H. 摩羅迦大經) tương đương *Ngũ hạ phần kiết kinh*.⁶⁵ Đức Phật khuyên mọi người tinh tấn chặt đứt 5 trói buộc thấp, gồm thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ, dục và sân để giải phóng khổ đau, chứng đắc quả Thánh. Cũng như cách lấy lõi cây, người tu cần nghe giảng pháp, quán 5 uẩn vô thường, làm chủ giác quan, tu tập 4 thiền định, phát triển trí tuệ.

65. Kinh Bhaddāli (P. *Bhaddālisuttam*, H. 跋陀利經) tương đương *Bạt-đà-hòa-lợi kinh*.⁶⁶ Nhân dịp nhắc nhở một Tăng sĩ ương ngạnh không giữ được giới “ăn một lần trước Ngọ”, đức Phật khuyên mọi người phải tuân thủ giới hạnh thanh cao; không tránh né, không bất mãn, không chống đối khi được nhắc nhở; khi có tội và bị cử tội nên phát lồ sám hối, nỗ lực chuyển nghiệp; siêng tu thiền định, khai mở trí tuệ để chứng đắc các quả Thánh.

66. Kinh Ví dụ con chim cáy (P. *Latukikopamasuttam*, H. 鵲喻經) tương đương *Ca-lâu Ô-đà-di kinh*.⁶⁷ Nhân dịp nói về tác hại của việc không giữ giới ăn một lần trước Ngọ, đức Phật khuyên không nên xem thường các lỗi nhỏ nhặt. Vi phạm giới hạnh cũng như con chim cáy nhỏ có thể chết vì vướng lưới dây leo mong manh, hoặc như voi lớn có thể chết khi bị trói bằng dây da. Người xuất gia cần chuyển hóa nghiệp phàm, từ bỏ các trói buộc và chấp thủ, siêng tu thiền định để chứng đắc thiên lạc và chánh giác lạc.

67. Kinh Cātumā (P. *Cātumāsuttam*, H. 車頭聚落經).⁶⁸ Như người xuống nước sợ sóng, cá sấu, nước xoáy, cá dữ; đức Phật dạy rằng người tu bị thất bại, hoàn tục là do: (i) Bệnh tự ái, vì người dạy nhỏ tuổi hơn, như sóng dữ; (ii) Thèm ăn ngon và phi thời, như cá sấu; (iii) Tiếc không hưởng thụ được 5 dục lạc, như nước xoáy; (iv) Bị dục tình phá hoại, không phòng hộ các giác quan, như cá dữ. Đức Phật cũng khuyến khích tứ chúng cần noi gương Tôn giả Sāriputta và Mahāmoggallāna sống an lạc trong hiện tại.

68. Kinh Naḡakapāna (P. *Naḡakapānasuttam*, H. 那羅伽波寧村經) tương đương *Sa-kê-đế tam tộc tánh tử kinh*.⁶⁹ Đức Phật khen ngợi và khích lệ những

⁶⁴ 箭喻經 (T.01. 0026.221. 0804a21). Tham chiếu: *Tiền dụ đại kinh* 箭喻大經 (T.01. 0094. 0917b13); *Đại trí độ luận* 大智度論 (T.25. 1509.15. 0170a08)..

⁶⁵ 五下分結經 (T.01. 0026.205. 0778c09).

⁶⁶ 跋陀和利經 (T.01. 0026.194. 0746b18). Tham chiếu: *Tăng. 增* (T.02. 0125.49.7. 0800b27).

⁶⁷ 迦樓鳥陀夷經 (T.01. 0026.192. 0740c15). Tham chiếu: *Tăng. 增* (T.02. 0125.49.7. 0800b27).

⁶⁸ Tham chiếu: *Tăng. 增* (T.02. 0125.45.2. 0770c13); *Xá-lợi-phát Ma-ha Mục-kiền-liên du tứ cù kinh* 舍利弗摩訶目犍連遊四衢經 (T.02. 0137. 0860a18).

⁶⁹ 娑雞帝三族姓子經 (T.01. 0026.77. 0544b21).

người đi tu vì lý tưởng cao quý, giữ giới hạnh, tu thiền định, đạt trí tuệ, nhằm giải phóng khổ đau của bản thân và mang lại hạnh phúc cho tha nhân. Đức Phật xác quyết rằng chỉ vì muốn mang lại lợi ích cho con người, đức Phật nói về cảnh giới tái sinh lành của Tăng Ni và Phật tử sau khi qua đời.

69. Kinh Goliyāni (P. *Goliyānisuttam*, H. 瞿尼師經) tương đương *Cù-ni-sur kinh*.⁷⁰ Tôn giả Sāriputta dạy 17 yếu tố giúp người tu ở rừng hay thành thị trở thành bậc Chân nhân và Thánh nhân, gồm: (i) Tôn trọng đồng tu; (ii) Khiêm tốn và nhường nhịn; (iii) Không vào làng quá sớm, không trở về quá muộn; (iv) Không đến gia đình trước và sau buổi ăn; (v) Không dao động thân; (vi) Không nhiều chuyện; (vii) Làm người bạn tốt, dễ góp ý; (viii) Hộ trì các giác quan; (ix) Tiết độ trong ăn uống; (x) Chú tâm; (xi) Tu tinh cần, tinh tấn; (xii) Chánh niệm, tỉnh giác; (xiii) Tu thiền định; (xiv) Có trí tuệ; (xv) Tu Thắng pháp, Thắng luật; (xvi) Tu Tịch tịnh giải thoát; (xvii) Tu pháp Thượng nhân.

70. Kinh Kīṭāgiri (P. *Kīṭāgirisuttam*, H. 枳吒山邑經) tương đương *A-thấp-bối kinh*.⁷¹ Nhân dịp nói về lợi ích của việc không ăn phi thời, đức Phật khuyên người tu nên tinh tấn tu học và an trú vào hạnh phúc do dứt các pháp bất thiện. Nhờ đó, người tu tập chứng quả Thánh bằng 7 cách: (i) Câu phân giải thoát; (ii) Tuệ giải thoát; (iii) Thân chứng; (iv) Kiến đạo; (v) Tín giải thoát; (vi) Tùy pháp hành; (vii) Tùy tín hành.

71. Kinh Ba minh Vacchagotta (P. *Tevijjavacchagottasuttam*, H. 婆蹉衢多三明經).⁷² Đức Phật cho rằng những gì mà Ngài đạt được, thực chất là 3 tuệ giác (Tam minh) gồm tuệ giác quá khứ của bản thân, tuệ giác về tái sinh của hữu tình và tuệ giác về sự chấm dứt khổ đau trong hiện tại. Đồng thời, đức Phật khẳng định trí “biết hết mọi thứ” (nhất thiết trí) trong lúc thức và lúc ngủ (nếu không có tác ý hướng tâm đến đối tượng) là không có thật. Giải thoát, theo đức Phật, thực chất là giải thoát tâm khỏi trói buộc (tâm giải thoát) và giải thoát bằng trí tuệ (tuệ giải thoát).

72. Kinh Aggivacchagotta (P. *Aggivacchagottasuttam*, H. 婆蹉衢多火[喻]經).⁷³ Đức Phật chủ trương không mất thời gian trả lời các câu hỏi siêu hình, các câu chuyện hý luận. Để đạt được sự ly tham, giác ngộ và giải thoát, đức Phật hướng dẫn kỹ năng vượt qua các ảo tưởng về ngã, ngã sở hữu, ngã tùy miên đối với bản thân và mọi sự vật trên đời. Bậc Giác ngộ sau khi chết cũng như hiện tượng củi hết, lửa tắt, không thể truy tìm được hướng đi.

73. Đại kinh Vacchagotta (P. *Mahāvaccagottasuttam*, H. 婆蹉衢多大經).⁷⁴ Nhờ lắng nghe đức Phật truy nguyên nguồn gốc của khổ đau từ tham ái, giận dữ,

⁷⁰ 瞿尼師經 (T.01. 0026.26. 0454c24).

⁷¹ 阿濕貝經 (T.01. 0026.195. 0749c01).

⁷² Có nội dung gần giống với M. 72.

⁷³ Tham chiếu: *Tap. 雜* (T.02. 0099.962. 0245b26); *Biệt Tap. 別雜* (T.02. 0100.196. 0444c29).

⁷⁴ Tham chiếu: *Tap. 雜* (T.02. 0099.964. 0246b12); *Biệt Tap. 別雜* (T.02. 0100.198. 0446a11).

sĩ mê và khích lệ từ bỏ 10 nghiệp bất thiện (giết hại, trộm cắp, tà dâm, nói láo, nói chia rẽ, nói thô ác, nói phù phiếm, tham, sân, tà kiến), du sĩ Vacchagotta trở thành Tăng sĩ, tu tập chân chánh, chứng đắc Thánh quả.

74. Kinh Trường Trảo (P. *Dīghanakhasuttam*, H. 長爪經).⁷⁵ Chứng minh tác hại từ thuyết Hoài nghi của ngoại đạo Trường Trảo, đức Phật hướng dẫn quán vô ngã đối với thân (từ tinh cha, trứng mẹ, được phối hợp bởi đất, nước, lửa, gió). Thân và 3 loại cảm xúc khổ đau, hạnh phúc, trung tính đều bị vô thường chi phối, bị đoạn diệt, bị hủy hoại; cũng là vô ngã và bị vô thường chi phối. Để giải thoát, không nên chấp thủ thân, cảm xúc; không chấp thủ danh từ và mọi thứ trên đời.

75. Kinh Māgaṇḍiya (P. *Māgaṇḍiyasuttam*, H. 摩犍提經) tương đương *Tu-nhàn-đề kinh*.⁷⁶ Phân tích sự nguy hiểm và tác hại của thuyết hưởng lạc đối với 5 dục lạc, đức Phật giải thích giá trị của hạnh phúc do tu thiền (thiền lạc). Bằng ảnh dụ “hạnh phúc cõi trời cao hơn hạnh phúc cõi người” và “sự đỡ ngựa do cào vết thương”, đức Phật khẳng định dục lạc sẽ thiêu đốt con người trong bất hạnh về lâu dài. Tu 4 cấp thiền định giúp con người trải nghiệm hạnh phúc sâu lắng, kết thúc khổ đau.

76. Kinh Sandaka (P. *Sandakasuttam*, H. 刪陀迦經).⁷⁷ Dựa vào lời đức Phật, Tôn giả Ānanda bác bỏ 4 tà thuyết: (i) Thuyết vô hành; (ii) Thuyết vô nhân quả; (iii) Thuyết định mệnh; (iv) Thuyết luân hồi tịnh hóa. Đồng thời, nói rõ tác hại của 4 thuyết bất an: (i) Ngụy biện về toàn trí; (ii) Xem truyền thuyết là chân lý; (iii) Giỏi biện luận theo tư biện, khi này khi khác; (iv) Ngụy biện như con lươn. Đồng thời, Tôn giả khuyên mọi người tu chánh đạo, dứt năm trói buộc tâm, tu tập thiền định, đạt trí tuệ, kết thúc khổ đau.

77. Đại kinh Sakuludāyī (P. *Mahāsakuludāyīsuttam*, H. 善生優陀夷大經) tương đương *Tiền mao kinh*.⁷⁸ Đức Phật chia sẻ lý do nhiều người tu học theo Ngài là do Ngài đạt được sự tối thượng về giới đức, thuyết pháp với thắng trí, trí tuệ biết rõ người và mọi việc, dùng Tứ Thánh để vượt qua khổ đau và hướng dẫn tu tập 4 chánh niệm, 4 chánh cần, 4 như ý túc, 5 căn, 5 lực, 7 giác ngộ, 8 chánh đạo.

78. Kinh Samaṇamundika (P. *Samaṇamundikasuttam*, H. 沙門文祁子經) tương đương *Ngũ chi vật chủ kinh*.⁷⁹ Phân tích giới hạn của thuyết không làm ác, không hành nghề ác là thiện tối thượng, đức Phật dạy tiêu chuẩn của bậc

⁷⁵ Tham chiếu: *Tạp. 雜* (T.02. 0099.969. 0249a29); *Biệt Tạp. 別雜* (T.02. 0100.203. 0449a04).

⁷⁶ *鬚闍提經* (T.01. 0026.153. 0670a26). Tham chiếu: *Pháp cú kinh, Nê-hoàn phẩm* 法句經泥洹品 (T.04. 0210.36. 0573a23); *Xuất diệu kinh, Nê-hoàn phẩm* 出曜經泥洹品 (T.04. 0212.27. 0730c06); *Pháp tập yếu tụng kinh, Viên tịch phẩm* 法集要頌經圓寂品 (T.04. 0213.26. 0790b16).

⁷⁷ Có nội dung giống với M. 60, *Apāṇnakasuttam* (Kinh không gì chuyển hướng) và D. 1, *Bramajālasuttam* (Kinh Phạm võng).

⁷⁸ *箭毛經* (T.01. 0026.207. 0781b27). Tham chiếu: *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận* 阿毘達磨集異門足論 (T.26. 1536.18. 0440c23).

⁷⁹ *五支物主經* (T.01. 0026.179. 0720a28).

chân tu gồm biết rõ thiện ác từ tư duy đến hành động, nghề nghiệp và tu tập; tu tập 4 tinh tấn để nhổ lên gốc rễ của nghiệp và lối sống bất thiện là tham, sân, si và chấm dứt dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng; tu tập 4 thiền định và hoàn thiện 8 chánh đạo giúp người tu trở thành bậc chân tu, đạt được chánh trí và giải thoát.

79. Tiểu kinh Sakuludāyī (P. *Cūḷasakuludāyisuttam*, H. 善生優陀夷小經) tương đương *Tiền mao kinh*.⁸⁰ Phủ định thuyết toàn tri trong khi thức và ngủ của Ni-kiền tử, đức Phật dạy thuyết tương duyên về sự sinh diệt của con người và vạn vật. Phật liệt dẫn các loại ánh sáng, gồm ánh sáng đom đóm, đèn cây, đuốc, đồng lửa lớn, ngôi sao, mặt trăng rằm, mặt trời đứng bóng, và cho rằng ánh sáng trí tuệ là tuyệt vời nhất. Để chứng đắc Tam minh, tức trí tuệ của bậc Giác ngộ, con người cần tu đạo đức và 4 thiền định, nhờ đó kết thúc khổ đau.

80. Kinh Vekhanassa (P. *Vekhanassasuttam*, H. 鞞摩那修經) tương đương *Bệ-ma-na-tu kinh*.⁸¹ Giống kinh 79, đề cao giá trị của trí tuệ vượt lên trên các loại ánh sáng, đức Phật hướng dẫn kỹ năng vượt qua thói quen hưởng thụ 5 dục lạc (sắc, thanh, hương, vị, xúc) dễ chịu, hấp dẫn; hoàn thiện đạo đức và thiền định, chặt đứt 5 trói buộc tâm, đạt giác ngộ và giải thoát.

81. Kinh Ghaṭikāra (P. *Ghaṭikārasuttam*, H. 陶師經) tương đương *Bệ-bà-lăng-kỳ kinh*.⁸² Không nhận lời thỉnh cầu cúng dường của Vua Kikī vì đã nhận lời của người thợ gốm, đức Phật gián tiếp khích lệ mọi người cần đạt được 6 ưu việt như thợ gốm: (i) Không phiền não nếu bị từ chối; (ii) Quy y Tam bảo và giữ 5 đạo đức; (iii) Chánh tín với Phật pháp, không hoài nghi về 4 chân lý Thánh; (iv) Sống theo thiện pháp, tiết độ ăn uống; (v) Hiếu kính cha mẹ già; (vi) Chứng quả Bất hoàn.

82. Kinh Raṭṭhapāla (P. *Raṭṭhapālasuttam*, H. 賴吒和羅經) tương đương *Lại-tra-hòa-la kinh*.⁸³ Câu chuyện thanh niên nhà giàu có, nhờ tuyệt thực đã thuyết phục thành công cha mẹ cho đi tu. Khi về thăm lại gia đình, vị Tăng sĩ này chia sẻ lý tưởng xuất gia do thấy rõ: (i) Cuộc đời vô thường; (ii) Mọi thứ vô hộ và vô chủ; (iii) Vô ngã và vô sở hữu; (iv) Con người bị chi phối bởi lão suy, bệnh suy, tài suy, thân suy. Nhưng nếu làm bậc chân tu, chúng ta không chỉ tạo hạnh phúc cho mình mà còn cứu độ nhân sinh.

83. Kinh Makhādeva (P. *Makhādevasuttam*, H. 大天奈林經) tương đương *Đại Thiên Nại-lâm kinh*.⁸⁴ Phật nhắc tích truyện kiếp quá khứ khi Ngài là Vua

⁸⁰ 箭毛經 (T.01. 0026.208. 0783c03).

⁸¹ 鞞摩那修經 (T.01. 0026.209. 0786b12). Tham chiếu: *Bệ-ma-túc kinh* 鞞摩肅經 (T.01. 0090. 0913c04)

⁸² 鞞婆陵耆經 (T.01. 0026.63. 0499a09). *Phật thuyết Khổ hạnh túc duyên kinh* 佛說苦行宿緣經 (T.04. 0197.10. 0172c05).

⁸³ 賴吒和羅經 (T.01. 0026.132. 0623a11). Tham chiếu: *Lại-tra-hòa-la kinh* 賴吒和想經 (T.01. 0068. 0868c23); *Hộ Quốc kinh* 護國經 (T.01. 0069. 0872a18); *Lại-tra-hòa-la kinh* 賴吒和想經 (T.04. 0199.18a. 0196b01).

⁸⁴ 大天奈林經 (T.01. 0026.67. 0511c21). Tham chiếu: *Tăng. tăng* (T.02. 0125.50.4. 0806c21); *Ma-điều Vương kinh* 摩調王經 (T.03. 0152.87. 0048b25).

Makhādeva của Mithilā, quản trị đất nước theo pháp quyền và chánh pháp, sống chuẩn mực về đạo đức theo truyền thống cao quý. Trao ngai vàng cho con, vua xuất gia vì lý tưởng độ sinh, tu trọn vẹn từ, bi, hỷ, xả; khi chết được sinh trên cõi trời Ba Mươi Ba. Nay đức Phật lập truyền thống tâm linh mới, đưa đến ly tham, chấm dứt khổ đau, chứng đạt thượng trí, giác ngộ, giải thoát cho nhiều người.

84. Kinh Madhurā (P. *Madhurāsuttam*, H. 摩偷羅經).⁸⁵ Dựa vào các nguyên lý bình đẳng của Phật, Tôn giả Mahākaccāna (Đại Ca-chiên-diên) đã phân tích sự vô nghĩa của chủ nghĩa giai cấp Ấn Độ bằng các luận chứng bình đẳng rất sâu sắc và vững chắc gồm bình đẳng pháp lý, bình đẳng nhân quả, bình đẳng đạo đức và bình đẳng tu chứng.

85. Kinh Vương tử Bồ-đề (P. *Bodhirājakumārasuttam*, H. 菩提王子經).⁸⁶ Bài kinh phân tích về 2 quan điểm hạnh phúc của Ấn Độ giáo và Phật giáo. Nếu Ấn Độ giáo cho rằng hạnh phúc có được do thực hành khổ hạnh thì ngược lại Phật giáo khẳng định hạnh phúc có được do sự chuyển hóa tâm thức.

86. Kinh Aṅgulimāla (P. *Aṅgulimālasuttam*, H. 鴛掘摩經).⁸⁷ Bài kinh khẳng định con đường giác ngộ rộng mở với tất cả mọi đối tượng, khi sự hồi đầu có mặt. Sự hồi đầu trong bài kinh này bắt đầu bằng sự ngạc nhiên đối với triết lý, dẫn đến chuyển hóa các nghiệp xấu.

87. Kinh Ái sanh (P. *Piyajātikasuttam*, H. 愛生經) tương đương *Ái sanh kinh*.⁸⁸ Cái chết được khẳng định như một quy luật. Thái độ tiếc thương của người thân đối với người đã khuất không làm cho người thân sống lại. Thương tiếc người thân là gốc rễ của sầu, bi, khổ, ưu, não.

88. Kinh Bāhitika (P. *Bāhitikasuttam*, H. 鞞訶提經) tương đương *Bê-ha-đề kinh*.⁸⁹ Đạo đức của người tu được đánh giá từ các hành vi của thân, biểu đạt của khẩu hành và ý niệm mang lại lợi lạc cho mình và người, có giá trị xây dựng và chuyển hóa, không bận tâm về sự đền đáp của tha nhân. Vô ngã trong đạo đức chính là giá trị đạo đức bậc nhất mà người tu hành cần thực hiện toàn mãn.

89. Kinh Pháp trang nghiêm (P. *Dhammacetiyasuttam*, H. 法莊嚴經)

⁸⁵ Tham chiếu: *Tạp. 雜* (T.02. 0099.548. 0142a18).

⁸⁶ Tham chiếu: *La-ma kinh* 羅摩經 (T.01. 0026.204. 0775c07); *Xuất diệu kinh, Như Lai phẩm* 出曜經如來品 (T.04. 0212.22. 0716b16); *Pháp tập yếu tụng kinh, Như Lai phẩm* 法集要頌經如來品 (T.04. 0213.21. 787b22); *Di-sa-tắc bộ Hòa-ê Ngũ phân luật* 彌沙塞部和醯五分律 (T.22. 1421.10. 0071c02).

⁸⁷ Tham chiếu: *Tạp. 雜* (T.02. 0099.1077. 0280c18); *Biệt Tạp. 別雜* (T.02. 0100.16. 0378b17); *Phật thuyết Ương-quật-ma kinh* 佛說鴛掘摩經 (T.02. 0118. 0508b17); *Phật thuyết Ương-quật kết kinh* 佛說鴛掘髻經 (T.02. 0119. 0510b14); *Ương-quật-ma-la kinh* 央掘魔羅經 (T.02. 0120. 0512b05); *Phật thuyết Nguyệt dụ kinh* 佛說月喻經 (T.02. 0121. 0544b12); *Tăng. 增* (T.02. 0125.38.6. 0719b20); *Hiện ngu kinh, Vô Nãi chi man phẩm* 賢愚經無惱指憂品 (T.04. 0202.45. 0423b05); *Xuất diệu kinh, Tạp phẩm* 出曜經雜品 (T.04. 0212.17. 0702b08); *Pháp tập yếu tụng kinh, Thanh tịnh phẩm* 法集要頌經清淨品 (T.04. 0213.16. 0785a15).

⁸⁸ 愛生經 (T.01. 0026.216. 0800c20). Tham chiếu: *Phật thuyết Bà-la-môn tử mệnh chung ái niệm bát ly kinh* 佛說婆羅門子命終愛念不離經 (T.01. 0091. 0915a04); *Tăng. 增* (T.02. 0125.13.3. 0571b28).

⁸⁹ 鞞訶提經 (T.01. 0026.214. 0797c07).

tương đương *Pháp trang nghiêm kinh*.⁹⁰ Thông qua chuyện đời tự kể của Vua Pasenadi về lý do theo Phật, bài kinh giới thiệu các giá trị của đạo Phật, theo đó, con người quay về nương tựa đạt được các giá trị tâm linh, đạo đức, an lạc và giải thoát.

90. Kinh *Kaṇṇakatthala* (P. *Kannakatthalasuttam*, H. 普棘刺林經) tương đương *Nhứt thiết trí kinh*.⁹¹ Đức Phật xác minh rằng Ngài không chấp nhận khái niệm toàn tri là biết mọi thứ, trong mọi lúc và trong mọi thời. Nhân đó, Phật thuyết minh về thuyết bình đẳng tâm linh trong các giai cấp, giá trị tinh tấn trong thành công và chứng đắc, giá trị của tâm không náo hại, có thể giúp cho con người phát triển hạnh phúc và bình an.

91. Kinh *Brahmāyu* (P. *Brahmāyusuttam*, H. 梵摩經) tương đương *Phạm-ma kinh*.⁹² Từ niềm tin rằng nhân tướng của một con người thể hiện nhân cách của người đó, các Bà-la-môn đã đến với đức Phật và trở thành đệ tử của Ngài. Nếu Bà-la-môn giáo nhấn mạnh về nhân tướng, thì Phật giáo nhấn mạnh về nhân cách thông qua sự huấn luyện các oai nghi tế hạnh.

92. Kinh *Sela* (P. *Selasuttam*, H. 施羅經).⁹³ Bài kinh giới thiệu nghệ thuật chia sẻ phước duyên với người thân. Khi gặp được Phật pháp, ta nên có trách nhiệm chia sẻ và lan truyền giá trị tâm linh, hạnh phúc đến với mọi người. Đây chính là cách giúp đỡ người thân có ý nghĩa và giá trị.

93. Kinh *Assalāyana* (P. *Assalāyanasuttam*, H. 阿攝惹經) tương đương *Phạm chí A-nhiếp-hòa kinh*.⁹⁴ Thông qua sự phân tích về gien di truyền, quyền lực kinh tế, giá trị nhân phẩm đạo đức, hôn nhân dị chủng và các nhu yếu hàng ngày, đức Phật đã chứng minh rằng niềm tin về sự thanh tịnh và độc tôn của giai cấp Bà-la-môn chỉ là sự rỗng tuếch, không có căn cứ.

94. Kinh *Ghoṭamukha* (P. *Ghoṭamukhasuttam*, H. 瞿哆牟伽經).⁹⁵ Sự quy ngưỡng của tín đồ đối với người xuất gia thường gắn liền với đức hạnh và giá trị tâm linh của vị ấy. Nếu có nhiều người làm mất niềm tin của quần chúng thì cũng có những người mẫu mực, đáng quy ngưỡng và phát tâm.

95. Kinh *Caṅkī* (P. *Caṅkīsuttam*, H. 商伽經). Theo đức Phật, chân lý đích thực không bao giờ là sự phiến diện, độc đoán một chiều. Nghệ thuật khám phá, hộ trì và chứng đạt chân lý không gì khác hơn là sự hành trì chân lý.

⁹⁰ 法莊嚴經 (T.01. 0026.213. 0795b17). Tham chiếu: *Tăng. Tăng* (T.02. 0125.38.10. 0724b28); *Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da tạp sự* 根本說一切有部毘奈耶雜事 (T.24. 1451.8. 0237a06).

⁹¹ 一切智經 (T.01. 0026.212. 0792c13).

⁹² 梵摩經 (T.01. 0026.161. 0685a05). Tham chiếu: *Phạm-ma dụ kinh* 梵摩渝經 (T.01. 0076. 0883b07); *Pháp cú kinh*, *Phạm chí phẩm* 法句經梵志品 (T.04. 0210.35. 0572b20); *Xuất diệu kinh*, *Phạm chí phẩm* 出曜經梵志品 (T.04. 0212.34. 0798a01); *Pháp tập yếu tụng kinh*, *Phạm chí phẩm* 法集要頌經梵志品 (T.04. 0213.33. 0798a01).

⁹³ Tham chiếu: *Sn. 3. 7, Selasutta; Thag. 818-41; Tăng. Tăng* (T.02. 0125.49.6. 0798a25).

⁹⁴ 梵志阿攝惹經 (T.01. 0026.151. 0663b25). Tham chiếu: *Phạm chí Át-ba-la-diễn vấn chủng tôn kinh* 梵志頹波羅延問種尊經 (T.01. 0071. 0876b24); *Tăng. Tăng* (T.02. 0125.40.9. 0742b03).

⁹⁵ Tham chiếu: *M. 51, Kandarakasuttam* (Kinh Kandaraka).

96. Kinh Esukāri (P. *Esukārisuttam*, H. 鬱瘦歌邏經) tương đương *Uất-sầu-ca-la kinh*.⁹⁶ Nếu đạo Bà-la-môn do dựa vào chủ nghĩa giai cấp, bắt buộc giai cấp vua chúa, thương gia và nô lệ phải phục vụ giai cấp Bà-la-môn thì đạo Phật cho rằng người có đạo đức, trí tuệ, thích bố thí, không giận dữ, tu tập pháp lành mới thực sự đáng được phụng sự.

97. Kinh Dhānañjāni (P. *Dhānañjānisuttam*, H. 陀然經) tương đương *Phạm chí Đà-nhiên kinh*.⁹⁷ Phần lớn các hành động phi pháp của con người phát xuất từ động cơ thỏa mãn các nhu cầu hưởng thụ bản thân, nhưng khi chịu hậu quả thì con người đổ lỗi cho người thân và hoàn cảnh bắt buộc. Vì nhân duyên nào đó, một hành động xấu đã được gieo sẽ đẩy người đó vào tù ngục. Biết vậy, con người cần nỗ lực chuyển hóa nghiệp duyên để hạnh phúc hôm nay và tươi sáng đời sau.

98. Kinh Vāseṭṭha (P. *Vāseṭṭhasuttam*, H. 婆私吒經) tương đương *Kinh tập*.⁹⁸ Bài kinh giới thiệu 2 quan điểm trái ngược về khái niệm Bà-la-môn. Nếu quan niệm truyền thống cho rằng Bà-la-môn là người sinh ra từ gia đình Bà-la-môn thuần chủng 7 đời, thì quan niệm cấp tiến cho rằng Bà-la-môn là người có giới hạnh. Vượt lên trên 2 quan điểm này, đức Phật đã mang lại nội dung mới cho Bà-la-môn, khi so sánh Bà-la-môn với Thánh nhân trong Phật giáo.

99. Kinh Subha (P. *Subhasuttam*, H. 須婆經) tương đương *Anh Vũ kinh*.⁹⁹ Bài kinh phân tích sự giống và khác giữa người tại gia và người xuất gia về phương diện hành động và nghề nghiệp. Nếu người tại gia tạo ra giá trị sản lượng thì người xuất gia tạo ra giá trị tâm linh. Mặc dù không hình thù, vóc dáng, các giá trị tâm linh có thể cứu giúp con người giải quyết khổ đau.

100. Kinh Saṅgārava (P. *Saṅgāravasuttam*, H. 傷歌邏經).¹⁰⁰ Bài kinh phân tích về sự khác biệt giữa niềm tin tâm linh và sự thật tâm linh trong thế giới tôn giáo. Các chất liệu và giá trị tâm linh chỉ có thật khi nó thích ứng với thực tế và nó phục vụ tích cực cho cuộc đời.

101. Kinh Devadaha (P. *Devadahasuttam*, H. 天臂經) tương đương *Ni-kiền kinh*.¹⁰¹

⁹⁶ 鬱瘦歌邏經 (T.01. 0026.150. 0660c29).

⁹⁷ 梵志陀然經 (T.01. 0026.27. 0456a22).

⁹⁸ Tham chiếu: Sn. 3. 9, *Vāseṭṭhasuttam*; *Pháp cú kinh*, *Phạm chí phẩm* 法句經梵志品 (T.04. 0210.35. 0572b20); *Xuất diêu kinh*, *Phạm chí phẩm* 出曜經梵志品 (T.04. 0212.34. 0768c14); *Pháp tập yếu tụng kinh*, *Phạm chí phẩm* 法集要頌經梵志品 (T.04. 0213.34. 0768c14).

⁹⁹ 鸚鵡經 (T.01. 0026.152. 0666c26). Tham chiếu: *Anh Vũ kinh* 鸚鵡經 (T.01. 0026.170. 0703c21); *Đầu-điều kinh* 兜調經 (T.01. 0078. 0887b04); *Anh Vũ kinh* 鸚鵡經 (T.01. 0079. 0888b15); *Phật vị Thủ-ca Trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt kinh* 佛為首迦長者說業報差別經 (T.01. 0080. 0891a17).

¹⁰⁰ Có một phần nội dung tương đồng với M. 26, *Ariyapariyesanāsuttam* (*Kinh Thánh cầu*) và M. 36, *Mahāsaccakasuttam* (*Đại kinh Saccaka*). Tham chiếu: *Tăng thượng tâm kinh* 增上心經 (T.01. 0026.101. 0588a03).

¹⁰¹ 尼乾經 (T.01. 0026.19. 0442b29), có phần tương đồng với M. 27, *Cūlahatthipadopamasuttam* (*Tiểu kinh Dụ dấu chân voi*).

102. Kinh Năm và Ba (P. *Pañcattayasuttam*, H. 五三經).¹⁰² Đức Phật dạy không nên quy kết tất cả những gì gặp phải ở hiện tại đều có gốc rễ quá khứ, đồng thời khích lệ tu tập tinh tấn thay vì khổ hạnh, để nhổ lên sự khổ đau bằng việc phân tích nguyên nhân của nó và trải nghiệm hạnh phúc bây giờ và tại đây.

103. Kinh Như thế nào (P. *Kintisuttam*, H. 如何經). Đề cao vai trò của vị Đạo sư, đức Phật khuyên các Tăng sĩ siêng năng truyền bá 37 yếu tố giác ngộ. Đề sống hạnh phúc trong cộng đồng, đức Phật khuyên không nên đào sâu sự bất đồng về quan điểm, cách hiểu, không phê phán, không khen mình, chê người; đề cao sự thực hành Chánh pháp để trải nghiệm hạnh phúc của Niết-bàn.

104. Kinh Làng Sāma (P. *Sāmagāmasuttam*, H. 舍彌村經) tương đương *Châu-na kinh*.¹⁰³ Khẳng định tranh chấp là khổ đau, đức Phật dạy phân tích các nguyên nhân của tranh chấp gồm phần nộ - sân hận, hiềm hận - náo hại, tật đố - xan tham, gian manh - xảo trá, ác dục - tà kiến, cố chấp - khó thuyết phục. Đồng thời, đức Phật dạy 6 kỹ năng sống hòa hợp và 7 phương pháp vượt qua tranh chấp, bất đồng, nhằm góp phần xây dựng gia đình, cộng đồng và quốc gia hạnh phúc.

105. Kinh Thiện Tinh (P. *Sunakkhattasuttam*, H. 善星經). Đức Phật dạy rằng lời tuyên bố chứng đắc trí tuệ, có trường hợp là đúng với sự thật và có khi là do ngã mạn nên nói không. Theo đức Phật, để đạt được thắng trí, mọi người cần tu tập tâm bất động trước các cảnh, không chấp vào tính sở hữu, không để tham dục và sân hận chi phối, không ý lại chính mình, cam kết chữa lành mũi tên khổ đau bằng sự thực tập buông xả và không hận thù.

106. Kinh Bất động lợi ích (P. *Āneñjasappāyasuttam*, H. 不動利益經) tương đương *Tịnh bất động đạo kinh*.¹⁰⁴ Khẳng định rằng tham dục, về bản chất là vô thường, trống rỗng, kéo theo hệ lụy, đức Phật hướng dẫn kỹ năng sống bất động trước cảnh trong hiện tại như sau: (i) Tâm quảng đại; (ii) Không chấp dính thê giới vật chất nhờ thấy rõ tính tổ hợp 4 đại của chúng; (iii) Thường quán tưởng Vô sở hữu xứ; (iv) Thực tập tâm Vô sở hữu xứ; (v) Thực tập buông xả và không chấp vào xả.

107. Kinh Gaṇaka Moggallāna (P. *Gaṇakamoggallānasuttam*, H. 算數家目犍連經) tương đương *Toán số Mục-kiền-liên kinh*.¹⁰⁵ Con đường tâm linh kết thúc khổ đau, chứng đắc Niết-bàn bắt đầu bằng sự huấn luyện đạo đức, sống chánh hạnh, giữ oai nghi, sợ hãi các lỗi nhỏ, làm chủ 6 giác quan, làm chủ việc ăn uống, chánh niệm và tỉnh thức trong mọi động tác, thực tập thiền định để tháo mở các trói buộc tâm gồm tham ái, sân hận, hôn trầm thùy miên, hối quá và

¹⁰² Tham chiếu: D. 1, *Brahmajālasuttam* (Kinh Phạm võng).

¹⁰³ 周那經 (T.01. 0026.196. 0752c11). Tham chiếu: *Tức tránh nhân duyên kinh* 息諍因緣經 (T.01. 0085. 0904b27); *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận* 阿毘達磨集異門足論 (T.26. 1536.7. 0428c16).

¹⁰⁴ 淨不動道經 (T.01. 0026.75. 0542b03).

¹⁰⁵ 算數目犍連經 (T.01. 0026.144. 0652a07). Tham chiếu: *Số kinh* 數經 (T.01. 0070. 0875a11).

hoài nghi. Ai thực hành theo sự chỉ đường của đức Phật sẽ đạt được giải thoát trong hiện đời.

108. Kinh Gopaka Moggallāna (P. *Gopakamoggallānasuttam*, H. 瞿默目犍連經) tương đương *Cù-mặc Mục-kiền-liên kinh*.¹⁰⁶ Noi gương đức Phật, người khai sáng con đường tỉnh thức, sau khi đức Phật qua đời, người tu Phật phải nương tựa vào chân lý Phật và đạo đức, sống trong chánh hạnh, hòa thuận, giữ đủ oai nghi, thấy sự nguy hiểm trong các lỗi nhỏ nhặt; học rộng, hiểu Phật pháp nhiều; biết đủ với 4 vật dụng; thực tập thiền định; xem giáo hóa như phép màu; nỗ lực kết thúc khổ đau, chứng đắc giác ngộ.

109. Đại kinh Mãn nguyệt (P. *Mahāpunṇamasuttam*, H. 滿月大經).¹⁰⁷ Phân tích mắc xích khổ đau, đức Phật chỉ rõ sự dính mắc của thân thể, cảm giác, tri giác, tâm tư, nhận thức bắt đầu từ dục tham, tiếp xúc thiếu chánh niệm; đánh đồng thân và tâm là ngã. Ngài nhắc nhở người tu cần thấy rõ vị ngọt, sự nguy hiểm và sự xuất ly khỏi các đối tượng giác quan, đồng thời hãy chuyển hóa tâm ngã mạn ngủ ngầm; thấy rõ vô thường để không chấp: “Cái này của tôi, cái này là tôi, cái này chính là tự ngã của tôi”, nhờ đó, vượt qua tất cả khổ đau.

110. Tiểu kinh Mãn nguyệt (P. *Cūlapunṇamasuttam*, H. 滿月小經).¹⁰⁸ Nhận diện tác hại của sự bất chánh, đức Phật dạy kỹ năng trở thành người chân chánh, sống với chánh kiến, giao du người tốt; suy nghĩ việc thiện, nói sự thật và hữu ích, hành động chân chánh; có chánh tín, đề cao lương tâm, nghe chân lý Phật, tinh tấn làm việc thiện, tin sâu nhân quả và kiếp sau, thích bố thí giúp người; làm tất cả việc tốt nhất với phương pháp tốt nhất có thể, trở thành người hạnh phúc và hữu dụng.

111. Kinh Bất đoạn (P. *Anupadasuttam*, H. 不斷經). Nhân dịp ca ngợi Tôn giả Sāriputta đạt được đại tuệ và tu thiền sâu sắc, đức Phật dạy các cấp thiền: (i) Hỷ lạc do xa lìa ái dục; (ii) Hỷ lạc do trụ định; (iii) An lạc do xả niệm hỷ; (iv) Thanh tịnh do xả tất cả niệm. Đồng thời, Phật khuyên tu tập 4 thiền vô sắc giới: (v) Hư không vô biên xứ; (vi) Thức vô biên xứ; (vii) Vô sở hữu xứ; (viii) Phi tướng phi phi tướng xứ; và Diệt thọ tưởng định; nhờ đó, vượt qua mọi trói buộc, đạt được giác ngộ, giải thoát.

112. Kinh Sáu thanh tịnh (P. *Chabbisodhanasuttam*, H. 六淨經) tương đương *Thuyết trí kinh*.¹⁰⁹ Bằng chánh trí, người tu sẽ giải thoát mình khỏi các lậu hoặc, vượt qua các chấp thủ về thân thể, cảm giác, tri giác, tâm tư, nhận thức; mắt và hình thái, tai và âm thanh, mũi với mùi, lưỡi với vị, thân với vật xúc chạm, ý với những gì được hình dung. Vượt qua ngã mạn tùy miên, người tu trở thành bậc chân tu; chặt đứt các trói buộc tâm (tham ái, sân hận, hôn trầm

¹⁰⁶ 瞿默目犍連經 (T.01. 0026.145. 0653c20).

¹⁰⁷ Tham chiếu: S. 22. 82, *Punṇamā (Mãn nguyệt)*; Tạp. 雜 (T.02. 0099.58. 0014b12).

¹⁰⁸ Có nội dung giống như A. II. 179; IV. 187.

¹⁰⁹ 說智經 (T.01. 0026.187. 0732a21).

thùy miên, trạo cử hồi quá, hoài nghi) và giải quyết khổ đau bằng 4 sự thật Thánh, sống hạnh phúc và thông dong trong đời.

113. Kinh Chân nhân (P. *Sappurisasuttam*, H. 善士經) tương đương *Chân nhân kinh*.¹¹⁰ Bất luận bối cảnh giai cấp và họ tộc, bậc chân tu theo Phật pháp sẽ đạt được an lạc, giải thoát và được sự kính trọng. Bậc chân tu không khen mình, chê người về sự nổi tiếng, 4 vật cúng dường, học pháp giỏi, giữ giới hạnh, thiếu dục và giản đơn, khát thực nuôi mạng thanh tịnh, sống ở nghĩa địa, ngủ dưới gốc cây, hết tham sân si, chứng 9 cấp thiền định, đạt được trí tuệ, giải phóng khổ đau.

114. Kinh Nên hành trì, không nên hành trì (P. *Sevitabba-asevitabbasuttam*, H. 應習不應習經).¹¹¹ Phật dạy tiêu chí đánh giá bản chất hành động trên nền tảng giá trị và tác hại, từ đó, nên làm và không nên làm. Bất cứ hành động thân, lời nói và các ý tưởng, hoặc khi các giác quan tiếp xúc trần cảnh mà làm tăng trưởng điều bất thiện, gây tạo khổ đau như thương tổn mạng sống, lấy của không cho, tà hạnh ngoại tình, nói láo, nói chia rẽ, nói thô ác, nói phù phiếm, vương dính tham ái, giận dữ và tâm hăm hại..., con người nên nỗ lực từ bỏ, vượt qua. Ngược lại, đối với các hành động mang lại hạnh phúc và giá trị cho đời, con người nên theo đuổi như lý tưởng sống.

115. Kinh Đa giới (P. *Bahudhātukasuttam*, H. 多界經) tương đương *Đa giới kinh*.¹¹² Sau khi khẳng định người trí hiểu sâu về 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan, 6 nhận thức giác quan và thuyết tương duyên, đức Phật chỉ ra lý do người ngu dễ bị sợ hãi, thất vọng và hoạn nạn trong khi người trí thì không. Người trí hiểu rõ lạc, khổ, hỷ, ưu, xả, vô minh; vượt qua dục tưởng, sân tưởng, hại tưởng; thành tựu chánh kiến, không phạm tội lỗi, nhất là 5 tội trọng; thấy rõ vô thường và vô ngã, nhờ đó, sống an vui trong đời.

116. Kinh Thôn Tiên (P. *Isigilisuttam*, H. 仙吞經).¹¹³ Tại núi Tiên (Isigili), Vương Xá, đức Phật ca ngợi vị Độc Giác, nhờ tu chánh đạo, trọn vẹn đạo đức, thiền định và trí tuệ, nên đã dứt sạch tham ái, nhổ mũi tên khổ đau, và tự chứng trí tuệ, đạt được giải thoát, đoạn tận tái sinh.

117. Đại kinh Bốn mươi (P. *Mahācattārīsakasuttam*, H. 大四十經) tương đương *Thánh đạo kinh*.¹¹⁴ Đức Phật giảng chi tiết về Bát chánh đạo, gồm (i) Tầm nhìn chân chánh; (ii) Tư duy chân chánh; (iii) Lời nói chân chánh; (iv) Hành động chân chánh; (v) Nghề nghiệp chân chánh; (vi) Siêng năng chân chánh; (vii) Chánh niệm hiện tiền; (viii) Đại định nhất tâm, cũng như mỗi quan

¹¹⁰ 真人經 (T.01. 0026.85. 0561a20). Tham chiếu: *Thị pháp phi pháp kinh* 是法非法經 (T.01. 0048. 0837c21); *Tăng*. 增 (T.02. 0125.17.9. 0585a18).

¹¹¹ Tham chiếu: 自觀心經 (T.01. 0026.109. 0598b07).

¹¹² 多界經 (T.01. 0026.181. 0723a08). Tham chiếu: *Phật thuyết Tứ phẩm pháp môn kinh* 佛說四品法門經 (T.17. 0776. 0712b10); *Tap*. 雜 (T.02. 0099.451. 0115c27).

¹¹³ Tham chiếu: *Tăng*. 增 (T.02. 0125.38.7. 0723a06).

¹¹⁴ 聖道經 (T.01. 0026.189. 0735b27).

hệ giữa trí tuệ, đạo đức và thiền định. Tu tập Bát chánh đạo thông thường sẽ trở thành chân nhân, hưởng phúc báo. Tu tập rốt ráo Bát chánh đạo sẽ chứng quả Thánh nhân, kết thúc luân hồi.

118. Kinh Nhập tức xuất tức niệm (P. *Ānāpānassatisuttam*, H. 入出息念經).¹¹⁵ Đức Phật dạy 16 kỹ năng thở thiền mang lại an lạc, giải thoát, gồm: (i) Chánh niệm thân: Với hơi thở ra vào, biết rõ hơi thở dài hơi thở ngắn, cảm giác toàn thân, và an tịnh thân hành; (ii) Chánh niệm cảm giác: Làm chủ hoan hỷ, hạnh phúc, cảm nhận tâm hành và an tịnh tâm hành; (iii) Chánh niệm tâm: Cảm nhận tâm, tâm hân hoan, tâm định tĩnh, tâm giải thoát; (iv) Chánh niệm về pháp: Quán vô thường, quán lý dục, quán tịch diệt và quán xả ly. Phối hợp với 7 yếu tố giác ngộ, người tu thiền sẽ đạt sự giải thoát khỏi khổ đau.

119. Kinh Thân hành niệm (P. *Kāyagatāsatisuttam*, H. 身行念經) tương đương *Niệm thân kinh*.¹¹⁶ Đức Phật dạy kỹ năng chánh niệm về thân (thân hành niệm), gồm làm chủ hơi thở ra vào; tỉnh giác trong khi đi, đứng, nằm, ngồi, co, duỗi, nói, im lặng, động, tịnh, thức, ngủ; quán thân thể gồm 32 yếu tố bất tịnh; quán thi thể bị trương sinh và chỉ còn xương, tro, bụi; nhờ đó, không còn chấp dính vào thân, ngã, ngã sở hữu và những thứ liên hệ đến thân. Như vậy, tu và chứng 4 thiền định để chấm dứt khổ đau.

120. Kinh Hành sanh (P. *Saṅkhārupapattisuttam*, H. 行生經) tương đương *Ý hành kinh*.¹¹⁷ Đức Phật dạy điều kiện tái sinh theo ý muốn gồm đầy đủ chánh tín, đạo đức, bố thí, đa văn, trí tuệ; chú tâm vào cảnh giới và nơi muốn tái sinh, nhất là lúc gần qua đời. Ngoài những điều trên, nêu chú tâm vào Tâm giải thoát và Tuệ giải thoát, người tu tập sẽ chấm dứt khổ đau, chứng đắc quả Thánh.

121. Kinh Tiểu không (P. *Cūḷasuññatasuttam*, H. 空小經) tương đương *Tiểu không kinh*.¹¹⁸ Bằng kinh nghiệm bản thân, đức Phật dạy Tăng đoàn quán tính “không thực thể”, tu tập Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ và Vô tướng tâm định... để không vướng tâm tưởng vào con người, làng xã, nhà cửa, đại địa, núi, sông; phối hợp với quán vô thường và vô ngã, chấm dứt các lo lắng và khổ đau liên hệ đến tưởng; tâm được giải thoát.

122. Kinh Đại không (P. *Mahāsuññatasuttam*, H. 空大經) tương đương *Đại không kinh*.¹¹⁹ Kinh dạy kỹ năng vượt qua ngã mạn, chấm dứt sự nhiễm đắm các sự vật, hiện tượng, sống thiêu dục, đề cao tâm viển ly, thực tập nội tĩnh, chánh niệm, tỉnh thức, trải nghiệm các hỷ lạc do ly dục, do tu định, do diệu lạc

¹¹⁵ Tham chiếu: *Phật thuyết Trị ý kinh* 佛說治意經 (T.01. 0096. 0919a22); *Tạp. 雜* (T.02. 0099.810. 0208a09).

¹¹⁶ 念身經 (T.01. 0026.81. 0554c10). Tham chiếu: *Niệm xứ kinh* 念處經 (T.01. 0026.98. 0582b07); *Tăng. 增* (T.02. 0125.12.1. 0568a01).

¹¹⁷ 意行經 (T.01. 0026.168. 0700b24).

¹¹⁸ 小空經 (T.01. 0026.190. 0736c27).

¹¹⁹ 大空經 (T.01. 0026.191. 0738a03).

và do xả niệm. Để tiến bộ trong tu học, người tu tập dù gặp nghịch cảnh, không chán nản, bỏ cuộc; dù gặp nhiều người quý trọng, không sanh tâm cống cao; với mọi người, không có tâm thù nghịch; đề cao lòng bi mẫn mang lại lợi lạc cho mọi người.

123. Kinh Hy hữu, vị tăng hữu pháp (P. *Acchariyaabbhutadhammasuttam*, H. 希有未曾有法經) tương đương *Vị tăng hữu pháp kinh*.¹²⁰ Tôn giả Ānanda thuật lại 18 điều mâu nhiệm về sự kiện Phật đản: (i) An trú trọn thọ mạng tại cung trời Đâu-suất một cách chánh niệm; (ii) Vào thai mẹ trong chánh niệm; (iii) Ánh sáng thần diệu xuất hiện khi qua đời tại cõi trời Đâu-suất; (iv) Khi vào thai mẹ, có 4 thiên nhân hộ vệ mẫu thân; (v) Trong thai, tác động mẹ sống đức hạnh; (vi) Trong thai, mẹ không có dục tưởng; (vii) Trong thai, mẹ hưởng 5 dục công đức đầy đủ; (viii) Thai nhi đủ các bộ phận, mẹ không mệt mỏi; (ix) Mẹ tái sinh cõi trời Đâu-suất sau 7 ngày sinh; (x) Trụ thai đúng 10 tháng; (xi) Mẹ sinh trong tư thế đứng; (xii) Khi sinh được chư thiên đỡ Ngài sau đó mới đến loài người; (xiii) Khi sinh, thân Ngài không chạm đất; (xiv) Khi sinh ra không bị lấm bẩn máu mủ; (xv) Khi sinh ra có 2 dòng nước nóng, lạnh tắm 2 mẹ con; (xvi) Khi sinh ra, đi 7 bước hướng Bắc, tuyên bố sự độc tôn của Ngài; (xvii) Khi sinh ra, hào quang sáng ngời các cõi; (xviii) Cảm thọ được biết đến lúc sinh khởi, lúc trú và diệt, các ý tưởng và tư duy cũng thế.

124. Kinh Bạc-câu-la (P. *Bakkulasuttam*, H. 薄拘羅經) tương đương *Bạc-câu-la kinh*.¹²¹ Tôn giả Bakkula (Bạc-câu-la) tự sự về 80 năm tu hành đặc biệt của Ngài: (i) Không có dục tưởng, sân tưởng và hại tưởng; (ii) Không nhận y phục từ cư sĩ, may y, nhận y Kathina; (iii) Không đi Trai Tăng; (iv) Không để ý tướng chung, tướng riêng của người nữ, không đến chỗ người nữ, không giảng pháp cho người nữ; (v) Không làm Bôn sư và Y chỉ sư của ai; (vi) Không tắm trong nhà tắm, không ôm đầu, không dùng thuốc, không nằm giường; không đi an cư mùa mưa tại trú xứ gần làng; (vii) Chỉ mắc nợ thí chủ trong 7 ngày mới xuất gia. Sau đó, Ngài giác ngộ, giải thoát, nhập Niết-bàn trong tư thế thiên tọa bất động.

125. Kinh Điều ngự địa (P. *Dantabhūmisuttam*, H. 調御地經) tương đương *Điều ngự địa kinh*.¹²² Nhân câu chuyện Vương tử Jayasena không tin người tu xa lìa được 5 dục lạc, đức Phật dùng ẩn dụ con voi chưa được thuần hóa và ẩn dụ người ở đỉnh núi kể phong cảnh đó cho người dưới chân núi để mô tả cảnh giới lìa ái dục của bậc chân tu, giải phóng khổ đau. Đức Phật khuyến khích các đệ tử sống đạo đức, phòng hộ 6 giác quan, tiết độ ăn uống, chú tâm cảnh giác, vượt khỏi chướng ngại, chánh niệm trong các uy nghi, dứt 5 trói buộc tâm, tu 4 niệm xứ, chứng đắc 4 thiên, đạt được giác ngộ.

126. Kinh Phù-di (P. *Bhūmijasuttam*, H. 浮彌經) tương đương *Phù-di*

¹²⁰ 未曾有法經 (T.01. 0026.32. 0469c20).

¹²¹ 薄拘羅經 (T.01. 0026.34. 0475a11).

¹²² 調御地經 (T.01. 0026.198. 0757a03).

kinh.¹²³ Đề cập đến giá trị trị liệu và thiết thực của Phật giáo, đức Phật giải thích kết quả của việc thực tập Bát chánh đạo trong hiện đời là hạnh phúc, giác ngộ và giải thoát, bất luận có ước nguyện hay không. Theo phương pháp đúng, cũng như ép hạt lấy dầu, vắt sữa từ vú bò cái, khuấy sữa làm bơ, và dùng cây khô để nhóm lửa, người thực tập chắc chắn được như ước nguyện.

127. Kinh A-na-luật (P. *Anuruddhasuttam*, H. 阿那律經) tương đương *Hữu Thắng Thiên kinh*.¹²⁴ Tôn giả Anuruddha (A-na-luật) giải thích 2 sự giải thoát. Cùng tu tập từ, bi, hỷ, xả, nếu “tâm giải thoát đại hành” chỉ biến mãn một khu vực, khi chết hành giả sẽ tái sinh vào cõi trời Thiếu Quang, còn “tâm giải thoát vô lượng” biến mãn khắp mười phương, không hận sân, khi chết hành giả sẽ tái sinh vào cõi trời Vô Lượng Quang, Thiếu Tịnh, Vô Lượng Tịnh.

128. Kinh Tùy phiền não (P. *Upakkilesasuttam*, H. 隨煩惱經) tương đương *Trường Thọ Vương bốn khởi kinh*.¹²⁵ Nhằm giúp mọi người vượt qua nghiệp tranh chấp, đức Phật dạy cách đề cao chánh niệm để phòng phi, không xem mình là nạn nhân của khổ đau, dùng từ bi chuyển hóa hận thù, kết bạn với người trí; sống hòa hợp như nước với sữa, ứng xử bằng tâm từ ái, thiện cảm, quan tâm, tương trợ; tôn trọng và học hỏi sở trường của người khác; thực tập thiền quán để vượt qua các phiền não.

129. Kinh Hiền ngu (P. *Bālapanḍitasuttam*, H. 賢愚經) tương đương *Sĩ tuệ địa kinh*.¹²⁶ Phật dạy kỹ năng phân biệt kẻ ngu và người trí. Đặc điểm của người trí là nghĩ lành, nói lành, làm lành; vui với sự từ bỏ các ác hành; tự xét mình không làm ác và không bị trừng trị; được an ổn và không sợ hãi; khi chết, tái sinh cõi trời, hưởng thiên lạc hơn vua chúa; khi tái sinh làm người thì sinh trong gia đình quyền quý, giàu có, sống hữu ích và hạnh phúc.

130. Kinh Thiên sứ (P. *Devadūtasuttam*, H. 天使經) tương đương *Thiên sứ kinh*.¹²⁷ Luật nhân quả chi phối mọi thứ ở kiếp này và quyết định sự tái sinh kiếp sau với các cảnh giới, làm người hay vật, hưởng hạnh phúc hay chịu khổ đau. Kẻ gây ác nghiệp sẽ bị trừng phạt bởi luật pháp và luật nhân quả. Quán chiếu tiến trình sự sống bắt đầu từ ấu nhi, thanh xuân, già, bệnh, chết như các thiên sứ nhắc nhở về vô thường để bản thân sống tốt hơn, tu học Phật pháp, chuyển hóa khổ đau.

131. Kinh Nhứt dạ Hiền giả (P. *Bhaddekarattasuttam*, H. 一夜賢者經). Tại tinh xá Kỳ Viên, đức Phật dạy rằng cốt lõi của tu thiền là thực tập chánh niệm trong giây phút hiện tại và tại đây. Không hồi ức, sống với kinh nghiệm

¹²³ 浮彌經 (T.01. 0026.173. 0709c22).

¹²⁴ 有勝天經 (T.01. 0026.79. 0549b03).

¹²⁵ 長壽王本起經 (T.01. 0026.72. 0532c09). Tham chiếu: *Tăng. Tăng* (T.02. 0125.24.8. 0626b11)

¹²⁶ 癡慧地經 (T.01. 0026.199. 0759a19). Tham chiếu: *Phật thuyết Nê-lê kinh* 佛說泥犁經 (T.01. 0086. 0907a10).

¹²⁷ 天使經 (T.01. 0026.64. 0503a21). Tham chiếu: *Thiết thành Nê-lê kinh* 鐵城泥犁經 (T.01. 0042. 0826c26); *Diêm-la Vương ngũ thiên sứ giả kinh* 閼羅王五天使者經 (T.01. 0043. 0828b12); *Tăng. Tăng* (T.02. 0125.32.4. 0674b16).

quá khứ đối với 5 thủ uẩn, 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan. Không ước vọng, lo lắng, căng thẳng, sợ hãi về những chuyện chưa xảy ra đối với các đối tượng nêu trên. Không bị vọng niệm hiện tại lôi cuốn vào sự chấp tự ngã. An trụ tâm vào hiện tại tinh thức, vượt qua mọi khổ đau trên đời.

132. Kinh A-nan Nhứt dạ Hiền giả (P. *Ānandabhaddekarattasuttam*, H. 阿難一夜賢者經) tương đương *A-nan thuyết kinh*.¹²⁸ Phật giảng kinh này tại tinh xá Kỳ Viên với nội dung tương tự kinh 131, đề cao vai trò chánh niệm hiện tiền trong việc giải phóng khổ đau.

133. Kinh Đại Ca-chiên-diên Nhứt dạ Hiền giả (P. *Mahākaccāna-bhaddekarattasuttam*, H. 大迦旃延一夜賢者經) tương đương *Ôn tuyên lâm thiên kinh*.¹²⁹ Kinh này được Ngài Mahākaccāna giảng tại thành Vương Xá rằng chánh niệm hiện tiền là hạnh phúc dài lâu.

134. Kinh Lomasakaṅgiya Nhứt dạ Hiền giả (P. *Lomasakaṅgiya-bhaddekarattasuttam*, H. 盧夷強耆一夜賢者經) tương đương *Thích trung thiên thất tôn kinh*.¹³⁰ Tôn giả Lomasakaṅgiya trả lời thiên tử Candana về chánh niệm hiện tiền theo cách được đức Phật dạy trong các bài kinh 131, 132, 133.

135. Tiểu kinh Nghiệp phân biệt (P. *Cūḷakammavibhaṅgasuttam*, H. 小業分別經) tương đương *Anh Vũ kinh*.¹³¹ Giải thích nguyên nhân thế giới có thiên sai vạn biệt. Đức Phật khẳng định rằng con người là chủ nhân, thai tạng, quyền thuộc, điểm tựa và người kế thừa nghiệp. Theo đó, nhan sắc, sức khỏe, tuổi thọ, tài sản, vị thế, quyền uy, lối sống của con người là do hành vi và thói quen của con người. Ngài khuyên khích con người nỗ lực chuyển nghiệp bằng cách gieo trồng nghiệp mới tích cực thì các nghiệp xấu ác trong quá khứ sẽ trở nên vô hiệu quả.

136. Đại kinh Nghiệp phân biệt (P. *Mahākammavibhaṅgasuttam*, H. 大業分別經) tương đương *Phân biệt đại nghiệp kinh*.¹³² Đức Phật dạy rằng tùy theo bản chất tích cực hay tiêu cực của nghiệp mà cảm giác hạnh phúc hay khổ đau có mặt. Do tác động của duyên, sự trở quả của nghiệp là có thật. Người sống tà kiến, gieo nhiều bất hạnh sẽ bị khổ đau ở hiện tại hoặc bị đọa lạc cảnh giới thấp trong kiếp tương lai. Có người gieo nghiệp xấu ở hiện tại nhưng do tác động của nghiệp tốt trong quá khứ của bản thân nên chậm trở quả. Nhân quả là có thật nhưng chuyển nghiệp được nên không có số phận và định mệnh.

¹²⁸ 阿難說經 (T.01. 0026.167. 0699c27).

¹²⁹ 溫泉林天經 (T.01. 0026.165. 0696b26). Giống nội dung kinh 131, 132. Tham chiếu: *Phật thuyết Thiện dạ kinh* 佛說善夜經 (T.21. 1362. 0881c03).

¹³⁰ 釋中禪室尊經 (T.01. 0026.166. 0698c03). Tham chiếu: *Tôn thượng kinh* 尊上經 (T.01. 0077. 0886a25).

¹³¹ 鸚鵡經 (T.01. 0026.170. 0703c21). Tham chiếu: *Đâu-điều kinh* 兜調經 (T.01. 0078. 0887b04); *Anh Vũ kinh* 鸚鵡經 (T.01. 0079. 0888b15); *Phật vị Thủ-ca Trưởng giả thuyết nghiệp báo sai biệt kinh* 佛為首迦長者說業報差別經 (T.01. 0080. 0891a17); *Phân biệt thiện ác báo ứng kinh* 分別善惡報應經 (T.01. 0081. 0895b25).

¹³² 分別大業經 (T.01. 0026.171. 0706b12). Tham chiếu: *Đại trí độ luận* 大智度論 (T.25. 1509.24b. 0238b12).

137. Kinh Phân biệt sáu xứ (P. *Salāyatanavibhaṅgasuttam*, H. 六處分別經) tương đương *Phân biệt lục xứ kinh*.¹³³ Phật giảng về 6 giác quan, 6 đối tượng, 6 xúc, 6 thức, 18 ý hành (6 khổ, 6 ưu, 6 xả), 36 loại hữu tình (18 ý hành tại gia, 18 ý hành xuất gia), 3 cảm thọ, 3 niệm của Đạo sư và Vô thượng điều ngự. Phật khích lệ tu 8 giải thoát: Nội có sắc quán ngoại sắc, nội không sắc quán ngoại sắc, chú tâm trên thanh tịnh, Hư không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ và Diệt thọ tướng định.

138. Kinh Tổng thuyết và biệt thuyết (P. *Uddesavibhaṅgasuttam*, H. 總說分別經) tương đương *Phân biệt quán pháp kinh*.¹³⁴ Tôn giả Mahākaccāna giải thích lời Phật dạy về cách vượt qua sự dao động tâm, không chấp dính, không còn khổ về sanh, già, chết. Khi giác quan tiếp xúc ngoại trần cảnh, không đuổi theo tướng ngoài. Tu tập 4 thiền định để không vướng dính nội trần. Không chấp ngã, tự ngã, ngã sở hữu trong thân thể và sắc pháp, nhờ đó, không còn khát ái, không sợ hãi, không bị khủng bố, đạt được an lạc và giải thoát.

139. Kinh Vô tránh phân biệt (P. *Araṇavibhaṅgasuttam*, H. 無諍分別經) tương đương *Câu-lâu-sáu vô tránh kinh*.¹³⁵ Để giúp mọi người vượt qua khổ đau do nghiệp và thói quen tranh chấp, đức Phật dạy kỹ năng tán dương mặt tích cực của người khác, góp ý khéo và đúng lúc, chú tâm vào sự an lạc của thanh tịnh và giác ngộ, giao tiếp bằng lời từ ái, không chấp dính ngôn ngữ và hành xử của người khác, thực tập hỷ xả và bao dung.

140. Kinh Giới phân biệt (P. *Dhātuvibhaṅgasuttam*, H. 界分別經) tương đương *Phân biệt lục giới kinh*.¹³⁶ Để vượt qua mọi chấp thủ, đức Phật khuyên mọi người phát triển 4 siêu việt gồm tôn trọng chân lý, phát triển trí tuệ, chia sẻ tuệ giác và trải nghiệm sự tịch tịnh; nhận thức rõ địa, thủy, hỏa, phong, không vốn không phải là tôi, của tôi và tự ngã của tôi; chuyển hóa cảm xúc, vọng tưởng, tham ái, sân hận, vô minh và vượt qua mọi chấp thủ, đạt được giác ngộ và giải thoát.

141. Kinh Phân biệt về sự thật (P. *Saccavibhaṅgasuttam*, H. 諦分別經) tương đương *Phân biệt Thánh đế kinh*.¹³⁷ Phương pháp chấm dứt khổ đau của đức Phật gồm 4 bước: (i) Nhận diện khổ đau của thân và tâm; (ii) Truy tìm nguyên nhân khổ đau từ tham ái, sân hận và si mê; (iii) Trải nghiệm Niết-bàn khi khổ và nguyên nhân khổ đã kết thúc; (iv) Tu Bát chánh đạo gồm sự hoàn thiện trí tuệ, đạo đức và thiền định; nhờ đó, chứng đắc giác ngộ và giải thoát ở hiện đời.

¹³³ 分別六處經 (T.01. 0026.163. 0692b22). Tham chiếu: *A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận* 阿毘達磨集異門足論 (T.26. 1536.18. 0440c23).

¹³⁴ 分別觀法經 (T.01. 0026.164. 0694b13). Tham chiếu: *Tạp. 雜* (T.02. 0099.43. 0010c19); *Tạp. 雜* (T.02. 0099.66. 0017b16).

¹³⁵ 拘樓瘦無諍經 (T.01. 0026.169. 0701b22).

¹³⁶ 分別六界經 (T.01. 0026.162. 0690a19). Tham chiếu: *Phật thuyết Bình-sa Vương ngũ nguyện kinh* 佛說萍沙王五願經 (T.14. 0511. 0779a06).

¹³⁷ 分別聖諦經 (T.01. 0026.31. 0467a28). Tham chiếu: *Tứ đế kinh* 四諦經 (T.01. 0032. 0814b08); *Tăng. 增* (T.02. 0125.27.1. 0643a26).

142. Kinh Phân biệt cúng dường (P. *Dakkhiṇāvibhaṅgasuttam*, H. 施分別經) tương đương *Cù-đàm-di kinh*.¹³⁸ Dựa vào giá trị đạo đức và sự đóng góp tích cực cho đời, những bậc đáng được cúng dường bao gồm đức Phật, bậc Độc Giác, bậc A-la-hán, bậc Bất Lai, bậc Nhất Lai, bậc Dự Lưu, người đang hướng đến quả Thánh là Tăng Ni và những người đức hạnh. Nhân đây, đức Phật dạy cách cúng dường và bố thí thanh tịnh đối với người cho và người nhận.

143. Kinh Giáo giới Cấp Cô Độc (P. *Anāthapiṇḍikovādasuttam*, H. 教給孤獨經) tương đương *Giáo hóa bệnh kinh*.¹³⁹ Nhằm giúp Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc) vượt qua cơn đau nhức kinh khủng, Tôn giả Sāriputta và Ānanda hướng dẫn cách thực tập vô ngã đối với 6 giác quan, 6 đối tượng, 6 xúc, 6 nhận thức; địa, thủy, hỏa, phong, không, thức; thế giới này, thế giới khác. Sau khi thực tập có kết quả, Anāthapiṇḍika đã nhẹ nhàng ra đi và tái sinh vào cõi lành.

144. Kinh Giáo giới Channa (P. *Channovādasuttam*, H. 教闍陀經).¹⁴⁰ Tuy 2 Tôn giả Sāriputta và Mahācunda động viên Tôn giả Channa hãy kham nhẫn, đồng thời quán chiếu 6 giác quan, 6 đối tượng, 6 nhận thức không phải là ta, sở hữu của ta, tự ngã của ta để vô hiệu hóa cơn đau trên thân, nhưng Tôn giả Channa không chịu đựng nổi, đã tự tử sau đó vì quá đau nhức. Bài kinh dạy phương pháp phi ngã hóa nỗi đau trên thân và nỗi khổ trong tâm, không đánh đồng thân và tâm là tôi, tự ngã của tôi và sở hữu của tôi, nhằm vượt qua hội chứng trầm cảm và tự tử.

145. Kinh Giáo giới Phú-lâu-na (P. *Punṇovādasuttam*, H. 教富樓那經).¹⁴¹ Được đức Phật xác vắn về lý tưởng truyền bá chân lý, Tôn giả Punṇa (Phú-lâu-na) kiên định rằng Ngài không sợ nắng n嘿, đánh đập, ném đá, dùng hung khí tấn công, thậm chí bị giết chết bởi người dân nước Sunāparanta hung hãn. Giữ được trạng thái an tịnh trong mọi nghịch cảnh và không chấp thủ mọi thứ trên đời là nền tảng thành công trong hành đạo và phụng sự nhân sinh.

146. Kinh Giáo giới Nandaka (P. *Nandakovādasuttam*, H. 教難陀迦經).¹⁴² Vâng lời Phật dạy, Tôn giả Nandaka giáo giới Ni đoàn về sự vô thường của mọi sự vật hiện tượng gồm 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan và 6 nhận thức giác quan vốn không phải là tôi, tự ngã của tôi, sở hữu của tôi; thực tập 7 yếu tố giác ngộ, dùng tuệ giác chặt đứt mọi trói buộc và khổ đau. An trú sự giải thoát bằng tâm (tu thiền) và giải thoát bằng trí tuệ.

¹³⁸ 瞿曇彌經 (T.01. 0026.180. 0721c21). Tham chiếu: *Phân biệt bố thí kinh* 分別布施經 (T.01. 0084. 0903b23); *Hiền ngu kinh*, *Ba-bà-ly phẩm* 賢愚經波婆離品 (T.04. 0202.50. 0434a01); *Tập bảo tạng kinh*, *Thập xa vương duyên* 雜寶藏經十奢王緣 (T.04. 0203.1. 0447a16).

¹³⁹ 教化病經 (T.01. 0026.28. 0458b28). Tham chiếu: S. 55. 26; *Tap. 雜* (T.02. 0099.1032. 0269c08); *Tăng. 增* (T.02. 0125.51.8. 0819b11).

¹⁴⁰ Tham chiếu: S. 35. 87; *Tap. 雜* (T.02. 0099.1266. 0347b14).

¹⁴¹ Tham chiếu: S. 35. 88; *Tap. 雜* (T.02. 0099.311. 0089b01); *Phật thuyết Mãn nguyện tử kinh* 佛說滿願子經 (T.02. 0108. 0502c05).

¹⁴² Tham chiếu: *Tap. 雜* (T.02. 0099.276. 0073c09).

147. Tiểu kinh Giáo giới La-hầu-la (P. *Cūḷarāhulovādasuttam*, H. 教羅睺羅小經).¹⁴³ Đức Phật hướng dẫn Rāhula (La-hầu-la) nhận thức sâu sắc rằng 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan, 6 tiếp xúc giác quan, về bản chất là vô thường, biến hoại và nếu không làm chủ được sẽ dẫn đến khổ đau. Không nên đánh đồng chúng là tôi, sở hữu của tôi, tự ngã của tôi và không đắm nhiễm vào chúng; đồng thời thực tập ly tham, đạt được giải thoát.

148. Kinh Sáu sáu (P. *Chachakkasuttam*, H. 六六經) tương đương *Thuyết xứ kinh*.¹⁴⁴ Từ sự tiếp xúc của 6 giác quan với 6 đối tượng, phát sinh 6 nhận thức, 6 cảm nhận và 6 ái luyến giác quan. Nhận diện quá trình sinh khởi và hoại diệt của mọi sự vật, người tu tập sẽ không chấp “tự ngã” đã sinh và diệt nơi tôi, nhằm chám mọi nhiễm đắm, làm chủ bản thân để các năng lượng ngũ ngầm của tham ái, sân hận, si mê không thể xuất hiện, tăng trưởng và dẫn bị tiêu diệt.

149. Đại kinh Sáu xứ (P. *Mahāsaḷāyatanikasuttam*, H. 大六處經).¹⁴⁵ Tu tập 37 yếu tố giác ngộ, đặc biệt là Bát chánh đạo, phát huy sự thấy biết như thật về 6 giác quan, 6 đối tượng giác quan, 6 tiếp xúc... tạo ra cảm giác khổ, vui và trung tính. Người tu tập sẽ không nhiễm đắm bất cứ thứ gì trên đời, nhờ đó, 5 nhóm nhân tính không có mặt trong tương lai, tham ái kết thúc, thân và tâm được an lạc.

150. Kinh Nói cho dân chúng Nagaravinda (P. *Nagaravindeyyasuttam*, H. 頻頭城經).¹⁴⁶ Nhờ tu tập có phương pháp, ở nơi an tịnh, không có điều kiện khởi lên sự ham thích hình thái, âm thanh, các mùi, vị, vật thể xúc chạm và đối tượng, các bậc chân tu nỗ lực chuyển hóa tham ái, sân hận, si mê, làm chủ được cái thấy, cái nghe, cái ngửi, cái biết, do vậy, đáng được tôn kính và cúng dường.

151. Kinh Khất thực thanh tịnh (P. *Piṇḍapātapārisuddhisuttam*, H. 乞食清淨經).¹⁴⁷ Nhận diện bản chất “không thực thể” trong mọi sự vật, người tu tập khi các giác quan tiếp xúc với đối tượng của chúng, cần làm chủ tâm, không tạo điều kiện cho tham ái, sân hận, si mê xuất hiện. Tinh tấn soi xét bản thân đã chám dứt được 5 dục lạc, 5 trói buộc tâm chưa? Luôn tự hỏi bản thân đã tu tập 4 niệm xứ, 4 tinh tấn, 4 như ý túc, 5 năng lực, 7 giác ngộ, thiền định, thiền tuệ hay chưa, để quyết tâm tu tập đạt được trí tuệ và giải thoát.

152. Kinh Căn tu tập (P. *Indriyabhāvanāsuttam*, H. 根修習經).¹⁴⁸ Khác với cách ẩn sĩ Bà-la-môn lánh đời bằng sự bịt mắt, che tai, đức Phật dạy kỹ năng buông bỏ sự dính mắc khi 6 giác quan vẫn tiếp xúc 6 đối tượng hằng ngày, dù hài lòng hay không hài lòng. Các Tăng sĩ nên tinh tấn tu pháp lành, thực hành thiền để không hối hận, trở thành bậc Đạo sư xứng đáng và có trách nhiệm hướng dẫn mọi người giải phóng khổ đau.

¹⁴³ Tham chiếu: S. 35.121; *Tap. 雜* (T.02. 0099.200. 0051a15).

¹⁴⁴ *說處經* (T.01. 0026.86. 0562a19). Tham chiếu: *Tap. 雜* (T.02. 0099.304. 0086c23).

¹⁴⁵ Tham chiếu: *Tap. 雜* (T.02. 0099.305. 0087a27).

¹⁴⁶ Tham chiếu: *Tap. 雜* (T.02. 0099.280. 0076c03).

¹⁴⁷ Tham chiếu: *Tap. 雜* (T.02. 0099.236. 0057b03); *Tăng. 增* (T.02. 0125.45.6. 0773b20).

¹⁴⁸ Tham chiếu: *Tap. 雜* (T.02. 0099.282. 0078a22).

Tóm lại, *Kinh Trung bộ* là một tuyển tập 152 kinh không quá dài và cũng không quá ngắn, bao gồm hầu hết các lĩnh vực Phật giáo như cuộc đời đức Phật (từ quá khứ đến quá trình tầm đạo, tu tập và chứng đắc quả vị tối thượng), nhận thức luận, các phẩm chất đạo đức cao thượng của người xuất gia, đời sống các vị Thánh giả trong Tăng đoàn, lộ trình tu tập thiền định, phương pháp thực tập thiền quán, các trạng thái giải thoát bằng tâm và tuệ, tinh thần độ sanh của bậc Đạo sư, các giai thoại hoằng hóa đặc biệt của đức Phật, các quan điểm sai lầm của ngoại đạo sư (về tự ngã, nghiệp, thế giới, nhân sinh, lộ trình tu học)... Nói tóm lại, 152 bài kinh này đã mô tả gần như đầy đủ bức tranh đời sống Tăng đoàn, triết lý Phật giáo và những vấn đề liên hệ. Theo Hòa thượng Thích Minh Châu, “*Kinh Trung bộ là một trong những bộ kinh quan trọng nhất của Kinh tạng Pāli.*” “*Kinh Trung bộ đặt nặng về phân chánh tri kiến và các phương pháp tu hành, nhất là những phần tế nhị trong địa hạt tu trì của vị Tỷ-kheo.*”¹⁴⁹ Hoặc “*đọc Kinh Trung bộ, chúng ta đi sâu vào giáo lý và tư tưởng, đặt nặng về những phản ứng tâm lý tế nhị của người tu hành khi đạt đến những quả vị tối cao*”. Hòa thượng còn cho rằng, “*Chưa học Kinh Trung bộ là chưa nắm được tinh hoa của đạo Phật nguyên thủy. Chưa nghiên cứu Kinh Trung bộ rất có thể rơi vào những lệch lạc định nghĩa các danh từ chuyên môn trong đạo Phật mà đức Phật đã dày công định nghĩa, mỗi khi Ngài thuyết giảng giáo lý của Ngài.*”¹⁵⁰

Ấn bản lần này được đánh số đoạn theo hệ thống Hội Thánh điển Pāli (Pali Text Society) để việc đối chiếu với ấn bản Pāli và các bản dịch quốc tế được thuận lợi hơn. Đồng thời, ấn bản mới này cũng bổ túc thêm một số nội dung trong chú thích hoặc các tựa đề kinh bằng chữ Hán để dễ dàng đối chiếu giữa 152 kinh trong *Kinh Trung bộ* và 222 kinh trong *Trung A-hàm kinh* thuộc Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ.

Cầu mong Chánh pháp lan truyền khắp nơi, trời, người và chúng sinh các cõi đều được ân triêm lợi lạc.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19-9-2019

Thượng tọa THÍCH NHẬT TỪ

(Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

¹⁴⁹ Lời giới thiệu, tập III, 1974.

¹⁵⁰ Lời giới thiệu, tập I, 1986.

MỤC LỤC

LỜI CHỨNG MINH.....	vii
LỜI GIỚI THIỆU.....	ix
LỜI NÓI ĐẦU	xv
TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU.....	xxi
BẢNG VIẾT TẮT.....	xxv
DẪN LUẬN KINH TRUNG BỘ	xxxi
1. KINH PHÁP MÔN CĂN BẢN	1
2. KINH TẤT CẢ LẬU HOẶC.....	7
3. KINH THỪA TỰ PHÁP.....	13
4. KINH SỢ HẢI VÀ KHIẾP ĐẢM.....	17
5. KINH KHÔNG UÊ NHIỄM.....	25
6. KINH ƯỚC NGUYỆN	33
7. KINH VÍ DỤ TÂM VẢI.....	37
8. KINH ĐOẠN GIẢM	43
9. KINH CHÁNH TRI KIẾN	53
10. KINH NIỆM XỨ	65
11. TIỂU KINH SƯ TỬ HỒNG	79
12. ĐẠI KINH SƯ TỬ HỒNG.....	85
13. ĐẠI KINH KHỔ UÂN	101
14. TIỂU KINH KHỔ UÂN	109
15. KINH TƯ LƯỢNG.....	115
16. KINH TÂM HOANG VU.....	121
17. KINH KHU RỪNG	127
18. KINH MẬT HOÀN	133
19. KINH SONG TÂM.....	139
20. KINH AN TRÚ TÂM	145
21. KINH VÍ DỤ CÁI CỬA.....	149
22. KINH VÍ DỤ CON RẮN.....	157

23. KINH GÒ MÔI.....	171
24. KINH TRẠM XE.....	175
25. KINH BẦY MÔI	181
26. KINH THÁNH CẦU	189
27. TIỂU KINH DỰ DẤU CHÂN VOI.....	203
28. ĐẠI KINH DỰ DẤU CHÂN VOI.....	211
29. ĐẠI KINH THÍ DỤ LỖI CÂY	217
30. TIỂU KINH THÍ DỤ LỖI CÂY	223
31. TIỂU KINH RỪNG SỪNG BÒ	229
32. ĐẠI KINH RỪNG SỪNG BÒ	235
33. ĐẠI KINH NGƯỜI CHẶN BÒ	243
34. TIỂU KINH NGƯỜI CHẶN BÒ.....	249
35. TIỂU KINH SACCACA.....	253
36. ĐẠI KINH SACCACA.....	263
37. TIỂU KINH ĐOẠN TẬN ÁI.....	277
38. ĐẠI KINH ĐOẠN TẬN ÁI	283
39. ĐẠI KINH XÓM NGỰA.....	297
40. TIỂU KINH XÓM NGỰA.....	305
41. KINH SĀLEYAKA.....	309
42. KINH VERANĀJAKA	315
43. ĐẠI KINH PHƯƠNG QUẢNG	321
44. TIỂU KINH PHƯƠNG QUẢNG	329
45. TIỂU KINH PHÁP HÀNH.....	335
46. ĐẠI KINH PHÁP HÀNH.....	339
47. KINH TƯ SÁT.....	345
48. KINH KOSAMBIYA	349
49. KINH PHẠM THIÊN CẦU THỈNH	355
50. KINH HÀNG MA.....	363
51. KINH KANDARAKA.....	371
52. KINH BÁT THÀNH.....	381
53. KINH HỮU HỌC	385
54. KINH POTALIYA.....	391
55. KINH JĪVAKA.....	399
56. KINH UÙ-BA-LY.....	403
57. KINH HẠNH CON CHÓ	419
58. KINH VƯƠNG TỬ VÔ ÚY	425

59. KINH NHIỀU CẢM THỌ.....	429
60. KINH KHÔNG GÌ CHUYỂN HƯỚNG.....	433
61. KINH GIÁO GIỚI LA-HẦU-LA	447
Ở RỪNG AM-BÀ-LA.....	447
62. ĐẠI KINH GIÁO GIỚI LA-HẦU-LA.....	453
63. TIỂU KINH MĀLUNKYA.....	459
64. ĐẠI KINH MĀLUNKYA.....	465
65. KINH BHADDĀLI.....	471
66. KINH VÍ DỤ CON CHIM CÁY	481
67. KINH CĀTUMĀ	489
68. KINH NAḶAKAPĀNA.....	495
69. KINH GOLĪYĀNI.....	501
70. KINH KĪṬĀGIRI.....	505
71. KINH BA MINH VACCHAGOTTA.....	513
72. KINH AGGIVACCHAGOTTA.....	517
73. ĐẠI KINH VACCHAGOTTA.....	523
74. KINH TRƯỜNG TRẢO	531
75. KINH MĀGANDĪYA.....	535
76. KINH SANDAKA.....	547
77. ĐẠI KINH SAKULUDĀYI	561
78. KINH SAMANAMUNDIKA.....	579
79. TIỂU KINH SAKULUDĀYI	585
80. KINH VEKHANASSA.....	595
81. KINH GHATIKĀRA.....	599
82. KINH RATTHAPĀLA.....	607
83. KINH MAKHĀDEVA.....	623
84. KINH MADHURĀ.....	631
85. KINH VƯƠNG TỬ BỒ-ĐỀ	639
86. KINH ANḠULIMĀLA.....	657
87. KINH ÁI SANH	665
88. KINH BĀHITIKA	671
89. KINH PHÁP TRANG NGHIÊM.....	677
90. KINH KAṆṆAKATTHALA.....	683
91. KINH BRAHMĀYU	691
92. KINH SELA.....	701
93. KINH ASSALĀYANA	709

94. KINH GHOTAMUKHA.....	719
95. KINH CANKĪ.....	729
96. KINH ESUKĀRĪ	741
97. KINH DHĀNĀNJĀNI	749
98. KINH VĀSETTHA.....	759
99. KINH SUBHA	769
100. KINH SAṄGĀRAVA.....	781
101. KINH DEVADAHA.....	793
102. KINH NĂM VÀ BA.....	809
103. KINH NHƯ THẾ NÀO	817
104. KINH LÀNG SĀMA	821
105. KINH THIỆN TỊNH	829
106. KINH BẤT ĐỘNG LỢI ÍCH	837
107. KINH GAṆAKA MOGGALLĀNA.....	843
108. KINH GOPAKA MOGGALLĀNA.....	849
109. ĐẠI KINH MÃN NGUYỆT.....	855
110. TIỂU KINH MÃN NGUYỆT	861
111. KINH BẤT ĐOẠN	865
112. KINH SÁU THANH TỊNH	869
113. KINH CHÂN NHÂN.....	875
114. KINH NÊN HÀNH TRÌ, KHÔNG NÊN HÀNH TRÌ.....	883
115. KINH ĐA GIỚI.....	895
116. KINH THÔN TIÊN.....	901
117. ĐẠI KINH BỐN MƯƠI	905
118. KINH NHẬP TỨC XUẤT TỨC NIỆM	911
119. KINH THÂN HÀNH NIỆM.....	919
120. KINH HÀNH SANH	929
121. KINH TIỂU KHÔNG	933
122. KINH ĐẠI KHÔNG	937
123. KINH HY HỮU, VỊ TĂNG HỮU PHÁP.....	945
124. KINH BẠC-CÂU-LA.....	951
125. KINH ĐIỀU NGỰ ĐỊA	955
126. KINH PHÙ-DI	969
127. KINH A-NA-LUẬT.....	975
128. KINH TÙY PHIỀN NÃO	981
129. KINH HIỀN NGU	991

130. KINH THIÊN SỨ	1003
131. KINH NHẤT DẠ HIỀN GIẢ	1011
132. KINH A-NAN NHẤT DẠ HIỀN GIẢ	1015
133. KINH ĐẠI CA-CHIÊN-DIÊN NHẤT DẠ HIỀN GIẢ	1021
134. KINH LOMASAKAṅGIYA NHẤT DẠ HIỀN GIẢ	1029
135. TIỂU KINH NGHIỆP PHÂN BIỆT	1033
136. ĐẠI KINH NGHIỆP PHÂN BIỆT	1037
137. KINH PHÂN BIỆT SÁU XỨ	1045
138. KINH TỔNG THUYẾT VÀ BIỆT THUYẾT	1051
139. KINH VÔ TRÁNH PHÂN BIỆT	1057
140. KINH GIỚI PHÂN BIỆT	1063
141. KINH PHÂN BIỆT VỀ SỰ THẬT	1073
142. KINH PHÂN BIỆT CÚNG DƯỜNG	1077
143. KINH GIÁO GIỚI CẤP CÔ ĐỘC	1083
144. KINH GIÁO GIỚI CHANNA	1089
145. KINH GIÁO GIỚI PHÚ-LÂU-NA	1093
146. KINH GIÁO GIỚI NANDAKA	1097
147. TIỂU KINH GIÁO GIỚI LA-HẦU-LA	1105
148. KINH SÁU SÁU	1109
149. ĐẠI KINH SÁU XỨ	1115
150. KINH NÓI CHO DÂN CHÚNG NAGARAVINDA	1119
151. KINH KHÁT THỰC THANH TỊNH	1123
152. KINH CĂN TU TẬP	1127
 PHỤ LỤC 1	 1131
PHỤ LỤC 2	1137
PHỤ LỤC 3	1157
SÁCH DẪN	1163